

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ CUỘC ĐÁNH MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY.
- ★ VỀ VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM TRONG CUỘC LẬT ĐỔ CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI NGÔ-ĐÌNH-DIỆM.
- ★ TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA « HAI MẶT ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, QUÂN SỰ » VÀ « BA MŨI GIÁP CÔNG » TRONG PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT-NAM.

VIỆN SỬ HỌC

89

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 89

THÁNG 8-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Cách mạng tháng Tám và cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay.	1
M. N. — Vai trò của Phật giáo miền Nam trong cuộc lật đổ chế độ độc tài Ngô-đình-Diệm.	4
VĂN-TẠO — Tìm hiểu mối quan hệ giữa « hai mặt đấu tranh chính trị, quân sự » và « ba mũi giáp công » trong phong trào Cách mạng Việt-nam.	12
VĂN-TÂN — Đường lối dịch vận của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả gì cho nghĩa quân Lam-sơn ?	21
ĐẶNG-HUY-VÂN — CHU-THIỆN — Lã-xuân-Oai và những hoạt động chống Pháp của ông trong những năm 1882 — 1889.	27
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Một vài điểm cụ thể trong khi tiến hành nghiên cứu lịch sử hai phong trào nông dân đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ thứ XVIII.	36
TÙNG-KIÊN — Mấy suy nghĩ nhân đọc « 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ».	45
A.A. GU-BE — A.F. MIN-LE — Những sự thay đổi chính trị và kinh tế trong các nước Á — Phi ở thế kỷ XX.	49
NGUYỄN-NGỌC-TUẤN — Phát hiện về một bài văn bia của vua Lê Thái-tông ở khu Tây Bắc.	59
B. T. — Hội nghị phương pháp luận khoa học lịch sử Việt-nam.	61

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ CUỘC ĐÁNH MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY

TRẦN-HUY-LIỆU

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 tới nay đã được 21 năm. Hai mươi một năm qua là một quá trình liên tục trên giai đoạn mới của một cuộc cách mạng đương hoàn thành. Do đó, những sự kiện lịch sử từ bấy tới nay đều khăng khít với nhau, không tách rời nhau, cái nọ bổ sung cho cái kia, thời kỳ này kế tiếp thời kỳ khác. Như chúng ta đã thấy, cuộc Cách mạng tháng Tám vừa nổ ra, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa thành lập thì thực dân Pháp đã quay lại, định đặt ách nô lệ lên đầu nhân dân Việt-nam một lần nữa. Để bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đã kéo dài 9 năm, vô cùng anh dũng và gian khổ, đi đến thắng lợi vẻ vang. Nhưng nếu cuộc Cách mạng tháng Tám đã đem lại độc lập và thống nhất cho tổ quốc, thì sau kháng chiến thắng lợi, theo hiệp định Giơ-ne-vơ, đất nước ta còn tạm thời chia làm hai miền trước khi đi tới thống nhất. Đến đây, bước đường lịch sử của dân tộc ta không phải thẳng chiều theo hướng đã định, mà còn phải qua những đoạn ngoằn ngoèo, khúc khuỷu, đột ngột, gay go. Nếu thực dân Pháp trước kia đã không thủ tiêu được thành quả Cách mạng tháng Tám, thì đế quốc Mỹ, với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta và đương công nhiên xâm lược tổ quốc ta, đã trở nên kẻ thù của dân tộc, kẻ phá hoại sự nghiệp Cách mạng tháng Tám của ta. Ngày nay, nhân dân ta từ Nam chí Bắc đương đứng lên đánh Mỹ cứu nước, bảo vệ nền độc lập và thống nhất của tổ quốc, cũng có nghĩa là bảo vệ và phát huy thành quả Cách mạng tháng Tám.

* *

Ở đây, tôi muốn điếm qua mấy nét về những hình thức đấu tranh của cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 với cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ tại miền Nam nước ta hiện nay. Như chúng ta đã biết, cuộc tổng khởi nghĩa

tháng Tám nổ ra liên tiếp từ ngày 17 đến ngày 28 khắp toàn quốc mà chủ yếu là ngày 19-8 đoạt chính quyền tại thủ đô Hà-nội, ngày 23-8 ở Huế và ngày 25-8 ở Sài-gòn. Một điểm đáng chú ý là: cuộc tổng khởi nghĩa thành công có nghĩa là hoàn thành những cuộc khởi nghĩa từng phần, đặc biệt là tại miền Bắc, theo chỉ thị của Ban thường vụ Trung ương Đảng ngày 12-3-1945 sau cuộc Nhật đảo chính Pháp. Trước ngày tổng khởi nghĩa, ta đã có khu giải phóng gồm sáu tỉnh Cao-bằng, Bắc-cạn, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hà-giang, đã thành lập những Ủy ban dân tộc giải phóng và Ủy ban nhân dân cách mạng các cấp ở các địa phương cũng như trước ngày giành chính quyền ở tỉnh lỵ, nhiều tỉnh đã thiết lập chính quyền cách mạng ở nông thôn. Tại miền Nam nước ta hiện nay, sau những cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị, từ cuối năm 1959, đầu năm 1960, ngày « đồng khởi » ở Bến-tre và một số tỉnh khác đã đánh dấu những cuộc sơ bộ khởi nghĩa từng phần, cho đến ngày nay, khu giải phóng đã chiếm hơn ba phần tư đất đai với hơn 10 triệu nhân dân dưới chính quyền cách mạng. Ấy là chưa kể những cứ điểm cuối cùng của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai hiện nay tại các đô thị, nếu so với trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, thì phong trào đấu tranh ở đô thị ngày nay gồm cả đấu tranh chính trị lẫn đấu tranh vũ trang, đương dâng lên mạnh mẽ từ trước chưa từng có.

Chúng ta thường nhắc đến ba mũi giáp công của quân dân miền Nam hiện nay là đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và địch vận. Điếm lại trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, rõ ràng là việc kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang đã được chặt chẽ, nhịp nhàng. Chưa nói đến những cuộc vận động chính trị lớn như lập Mặt trận Việt-minh, phát động phong trào chống Nhật cứu nước.

ngay đến căn cứ địa Cao, Bắc, Lạng đầu tiên được xây dựng trên cơ sở chính trị; đội Việt-nam Tuyên truyền giải phóng quân được tổ chức theo phương châm chính trị trọng hơn quân sự. Những cuộc biểu tình tuần hành chống nhô lúa trồng đay, phá kho thóc của Nhật chia cho nhân dân, những đội vũ trang tuyên truyền, những cuộc trừ gian ở thôn quê và thành thị, những hình thức chính quyền cách mạng đi song song với những cuộc vũ trang chống Nhật: tập kích, phục kích, chặn đường địch, phá đồn địch. Trong đó có những hình thức đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang; cũng có những hình thức tự bản thân nó vừa là đấu tranh chính trị, vừa là đấu tranh vũ trang kết hợp với nhau. Cho đến ngày nay, trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta, những hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang càng hiện ra vô cùng phong phú và linh hoạt. Nếu trước kia, những ngày tiền khởi nghĩa tháng Tám, phong trào phát triển còn có chỗ không đều giữa nông thôn và thành thị, giữa Bắc-bộ với Trung-bộ và Nam-bộ, thì ngày nay, tại Nam-bộ và Liên khu 5, từ mũi Cà-mau đến phía nam đầu cầu Hiền-lương, từ thôn quê đến thành thị, phong trào đều tràn ngập như nước vỡ bờ. Đặc biệt là phong trào đô thị tại miền Nam từ mấy tháng gần đây, mặc dầu tính chất phức tạp của nó, đã tỏa ra rộng lớn, lôi cuốn mọi tầng lớp thị dân đấu tranh quyết liệt với Mỹ và bọn tay sai Thiệu-Kỳ cả về chính trị lẫn quân sự. Nếu trước kia, đến ngày giành chính quyền ở tỉnh lỵ, những cuộc biểu tình vũ trang hay bán vũ trang từ nông thôn kéo vào tiếp viện cho cuộc nổi dậy ở thành thị, thì ngày nay, đạo quân chính trị gồm đông đảo nông dân, nhất là «đoàn quân tóc dài» thường xuyên kéo vào các thị trấn, tỉnh lỵ, chẳng những chống khủng bố, đấu lý với địch, đem chính nghĩa áp đảo phi nghĩa, mà còn động viên các tầng lớp thị dân, cả đến binh lính địch, đứng lên chống lại kẻ thù của dân tộc. Việc xuất hiện những đạo quân chính trị vĩ đại này là đặc điểm của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay. Bằng vũ khí chính trị, nó còn làm cả công việc của một đạo quân vũ trang như chặn đường địch, bưng họng súng địch, chống địch bắt lính, phá kế hoạch hành quân của địch và có khi hạ cả đồn địch. Theo lối «toàn dân vi binh», binh chủng của nó gồm cả trai, gái, già, trẻ, mà đặc biệt là phụ nữ. Việc kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị ngày nay còn cao hơn hồi Cách mạng tháng Tám nhiều, vì nó không phải chỉ kết hợp trên nguyên tắc, mà còn kết hợp theo kế hoạch cụ thể.

Tuy vậy, trong ba mũi giáp công, nếu Cách mạng tháng Tám đã kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và ngày nay, sự kết hợp ấy đã phát huy lên tới cao độ, thì, riêng về binh vận, cuộc khởi nghĩa tháng Tám chưa làm được bao nhiêu. Hội binh sĩ cứu quốc trong Mặt trận Việt-minh mà đối tượng là binh lính trong hàng ngũ quân đội Pháp, không thấy có tác dụng gì nổi bật lên. Việc tuyên truyền lôi kéo một số lính lê-dương của Pháp cũng chỉ có kết quả rất hạn chế. Tới khi quân Nhật đầu hàng, chủ trương «trung lập» Nhật ở một số nơi có kết quả không phải hoàn toàn nằm trong phạm vi công tác địch vận; việc thuyết phục bảo an binh theo về với cách mạng, có nơi thành công, cũng có nơi thất bại. Không thể so sánh với hiệu quả địch vận ở miền Nam nước ta hiện nay đã và đang làm tan rã từng chum từng mảng hệ thống quân nguy, và còn lôi kéo một số lớn anh em nguy binh trở về với nhân dân, khởi nghĩa lập công với tổ quốc. Càng không thể so sánh được với công tác địch vận ngày nay là của toàn dân, mọi người đều làm địch vận, kể cả các gia đình của nguy quân.

Nói tóm lại, cuộc Cách mạng tháng Tám chúng ta chưa hoàn toàn thực hiện được «ba mũi giáp công», trong đó có địch vận; hay nói cách khác, chúng ta mới thực hiện được hai mũi «giáp công» trong một chừng mực nhất định tức là phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị.

* *

Trở lên trên, tôi đã điềm qua mấy nét tiến triển của những hình thức đấu tranh từ cuộc Cách mạng tháng Tám tới giờ. Một điều rõ ràng là về bối cảnh lịch sử, ngày nay đã khác ngày trước cũng như so sánh lực lượng giữa ta và địch cần phải căn cứ vào thực tiễn của mỗi bối cảnh lịch sử khác nhau. Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám giống với cuộc chiến tranh yêu nước, giải phóng miền Nam hiện nay ở chỗ xuất phát là một cuộc khởi nghĩa: từ không đến có, từ yếu đến mạnh qua một quá trình khởi nghĩa từng phần. Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám nổ ra trong lúc quân Nhật bại trận đã phải đầu hàng quân đồng minh. Đó là vấn đề thời cơ. Nhưng nếu lực lượng cách mạng không lớn mạnh thì làm thế nào để đón kịp thời cơ, làm thế nào có thể từ khởi nghĩa từng phần chuyển mau lên tổng khởi nghĩa, đoạt chính quyền toàn quốc? Đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta hiện nay đã dồn gục về chính trị, lại thua to về quân sự. Cái gọi là chiến tranh đặc biệt của Mỹ đã phải trơ trẽn thay bằng một cuộc xâm lược ra mặt; nhưng cuộc chiến tranh cục bộ của chúng cũng lại

đã mở đầu bằng những trận đại bại của mùa khô. Cố nhiên là chúng đương ở trong một đường hầm mà tự chúng cũng nhận là không nhìn thấy một tia sáng nào ở cuối đường hầm. Nhưng cũng chính trong lúc lúng túng không lối thoát ấy, chúng đã không từ một thủ đoạn dã man tàn ác nào, đã cố sức thu nhặt tất cả những cái gì có thể cứu giúp chúng được để kéo dài và tăng thêm phần khốc liệt của chiến tranh. Do đó, nếu cuộc khởi nghĩa tháng Tám của chúng ta chuẩn bị lâu ngày nhưng thành công mau chóng thì cuộc chiến tranh đánh Mỹ cứu nước hiện nay đòi hỏi phải lâu dài, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi.

Việc so sánh lực lượng giữa ta và địch, ngày nay cũng rất khác trước. Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám đòi hỏi ở quân khởi nghĩa phải đứng dậy kịp thời đoạt chính quyền từ trong tay Nhật, áp đảo những bè lũ phản cách mạng ở trong nước câu kết với thế lực phản động ở ngoài, đối phó khéo léo và sắc bén với quân đồng minh chực tiêu diệt lực lượng khởi nghĩa và chính quyền cách mạng còn trứng nước. Thực hiện được ba nguyên tắc và cũng là ba phương châm: tập trung, thống nhất và kịp thời do Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông dương và Quốc dân đại hội ở Tân-trào đề ra thì cuộc Tổng khởi nghĩa thành công. Ngày nay, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam, việc so sánh lực lượng không phải chỉ đóng khung giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai, mà còn là sự đối kháng giữa phe xã hội chủ nghĩa, các lực lượng dân tộc chủ nghĩa chống đế quốc, các người yêu chuộng hòa bình, chính nghĩa và công lý trên thế giới, kể cả nhân dân nước Mỹ, với bọn đế quốc, các lực lượng phản động do Mỹ cầm đầu. Chúng ta rất phấn khởi thấy cả một thế giới tiến bộ đứng về phía ta. Chúng ta cũng không ngạc nhiên thấy dưới lá cờ xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta đương tập hợp những quân «đồng minh», những nhân, tài, vật lực đủ mọi loại phản động ở trên thế giới. Cuộc đánh Mỹ cứu nước của

chúng ta trong lúc này cũng như những cuộc chống xâm lăng của ông cha ta ngày trước, mục đích yêu cầu chỉ là tiêu diệt quân xâm lược trên đất nước mình.

Nhiều người trong chúng ta thường nhắc đến vấn đề thời cơ. Nhưng thời cơ không có nghĩa là những cơ hội đột ngột, ngẫu nhiên, mà là những hậu quả tất nhiên. Do đó vấn đề nắm thời cơ gắn liền với việc tạo thời cơ. Hai mươi một năm qua, từ Cách mạng tháng Tám qua 9 năm kháng chiến, đến cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, nhân dân Việt-nam đã được rèn luyện nhiều trong những cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ, đã tạo nên những thời cơ và nắm vững thời cơ, hoàn thành sự nghiệp lớn. Thời đại ngày nay là thời đại tan rã của chủ nghĩa thực dân, là thời đại của cao trào giải phóng dân tộc. Cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam Việt-nam hiện nay lại đương là đỉnh cao chói của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Mọi người tiến bộ trên thế giới đều tự nhận ủng hộ cuộc chiến thắng tên sen-đam quốc tế đương can thiệp vào Việt-nam là nghĩa vụ thiêng liêng của mình. Các nước trong phe xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ bảo vệ tiền đồn của mình ở Đông Nam Á. Các dân tộc bị áp bức trên thế giới đều thấy vận mạng của mình gắn liền với kết quả cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Như vậy, chúng ta không lo không có thời cơ vì chúng ta là những người tạo ra thời cơ.

Hai mươi một năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân và được thế giới tiến bộ ủng hộ, nhân dân Việt-nam đã làm xong cuộc Cách mạng tháng Tám, đã đánh ngã thực dân Pháp được Mỹ giúp sức ở Điện-biên phủ, nhất định sẽ chiến thắng đế quốc Mỹ đem lại nền độc lập và thống nhất cho Tổ quốc, bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

1-7-1966



VỀ VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO MIỀN NAM TRONG CUỘC LẬT ĐỔ CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

M. N.

Từ tháng 5 năm 1963, phong trào phật tử ở miền Nam Việt-nam nổi lên mạnh, đấu tranh chống chính quyền Ngô-đình-Diệm. Cả nước chú ý đến phong trào ấy. Cũng có thể nói cả thế giới đã có thời theo dõi phong trào ấy nhất là khi nhà sư Quảng-Đức tự thiêu để biểu lộ tinh thần của phật tử phản kháng chế độ độc tài. Đến ngày 1 tháng 11, nổ ra cuộc đảo chính của phái quân nhân Dương-văn-Minh. Diệm, Nhu bị giết. Chế độ độc tài cá nhân gia đình trị chấm dứt, nhưng chế độ thuộc địa kiểu mới và cuộc « chiến tranh đặc biệt » thì tiếp tục. Cũng tiếp tục cuộc đấu tranh, từng đợt, khi bặt phát, khi lặng lẽ, nhưng thường thường có, của tín đồ Phật giáo chống chính quyền của Nguyễn Khánh, của Trần-văn-Hương, của Phan-huy-Quát, và hiện nay là chống chính quyền của tướng đầu bò Nguyễn-cao-Kỳ. Như vậy, từ 1963 đến nay, ít nhất là

một phần các phong trào đô thị ở Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế đã gắn liền với phong trào Phật giáo. Đó là một hiện tượng xã hội và chính trị đáng được nghiên cứu, vì nó chắc còn ảnh hưởng khá lâu dài đến chính cuộc ở miền Nam Việt-nam trong những bước đường lịch sử sắp tới.

Khi nói về các biến cố chính trị dật tới ngày 1-11-1963 thì nhiều báo chí Âu Mỹ và trong đô thị miền Nam thường viết: « Phong trào Phật giáo hùng mạnh đã lật đổ nền độc tài Ngô-đình-Diệm », hoặc « phong trào Phật giáo là nguồn gốc của sự sụp đổ của chế độ Diệm », v.v...

Sự thật như thế nào?

Vai trò của Phật giáo miền Nam trong việc lật đổ chế độ Diệm tới đâu?

Đâu là nguồn gốc của sự sụp đổ của chế độ Diệm?

I — VÀI NÉT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG PHẬT GIÁO

Từ nhiều thế kỷ, từ một thời kỳ đầu tiên khi nhà nước dân tộc Việt-nam mới thành lập và củng cố, thì Phật giáo ở xứ ta hầu như không có một giáo quyền thống nhất, không có một giáo hội toàn quốc.

Năm 1932, tại Sài-gòn, thấy khai sinh *hội Nam-kỳ nghiên cứu Phật học*. Rồi sau đó, ra đời *hội Phật giáo Trung-kỳ*, *hội Phật giáo Bắc-kỳ*. Ba tạp chí lần lượt được xuất bản: *Từ bi Âm*, *Viên Âm*, *Đuốc Tuệ*. Hội Phật giáo Bắc-kỳ thành lập năm 1934, mời cụ Tổ Vĩnh-Nghiêm, 70 tuổi hạ, về Hà-nội làm Thiền gia pháp chủ. Tuy vậy, cho đến đó, Thiền gia Việt-nam hãy còn riêng rẽ từng cụm, ba kỳ rời nhau, tăng sĩ và cư sĩ riêng nhau, ngay những tổ chức từng kỳ cũng eo ọt, nhỏ bé, nói chung là tách rời với đời sống xã hội và chính trị trong nước.

Mãi đến 1952, một cuộc hội nghị ít nhiều có tính chất ba kỳ, khai sinh một tổ chức thống

nhất hay cũng có thể nói, một khuynh hướng cố gắng đi tới thống nhất, là « *Tổng hội Phật giáo Việt-nam* ». Hòa thượng Tuệ-Tạng được suy tôn là Thượng thủ giáo hội tăng già cả nước; hòa thượng Tịnh-Khiết được suy tôn làm hội chủ tổng hội Phật giáo Việt-nam.

Khỏi phải nói rằng từ 1932 đến 1952, đó là thời kỳ mà dân tộc ta đấu tranh ngày càng quyết liệt chống thực dân Pháp; thực dân Pháp cố thống trị bằng mọi thủ đoạn; cho nên tuy điều này ngoài ý muốn của tuyệt đại đa số tín đồ và tăng ni Phật giáo, các cuộc vận động lập hội Phật học, Phật giáo, ở từng kỳ hay trên cả ba kỳ đều không khỏi bị sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp, vụng về hay khéo léo của nhà cầm quyền Pháp. Thực dân dĩ nhiên muốn lôi kéo, lợi dụng. Nhưng không phải mọi ý muốn của chúng đều được thực hiện. Người chép sử lại chú ý rằng cuộc vận động Phật giáo của Tổng hội vừa kể trên không phải

là hoạt động duy nhất, cũng không phải là hoạt động cao nhất của Phật tử trong thời kỳ tiền cách mạng và trong thời kỳ kháng chiến. Lúc đó, còn có một phong trào khác, một phong trào Phật tử cứu quốc, bất hợp pháp đối với Pháp, ấy là cuộc vận động của đồng đảo Phật tử, tăng ni, cư sĩ đứng hẳn về phía cách mạng và kháng chiến, đã góp phần hy sinh xương máu cho cuộc giải phóng dân tộc; về cuộc vận động này chúng tôi sẽ có dịp nói đến một cách đầy đủ hơn, ở đây cần khẳng định rằng cuộc vận động đó chỉ có thể làm vinh dự chung cho các tín đồ Phật giáo.

Như thế là, đến năm 1952, bắt đầu xuất hiện một hình thức giáo quyền Phật giáo Việt-nam, một tổ chức chung cho cả ba kỳ, tuy tổ chức ấy dĩ nhiên là rất lỏng lẻo, còn giáo quyền ấy hẳn cũng là yếu ớt thôi, nhưng đó là một hiện tượng mới trong lịch sử Phật giáo Việt-nam cận đại và hiện đại ở xứ ta. Một yếu tố, một nguyên nhân làm cho giáo quyền Phật giáo hướng đến thống nhất mạnh hơn, tổ chức Phật giáo phát triển hơn, ấy là chính sách của Ngô-đình-Diệm và Ngô-đình-Thục cố làm cho Thiên chúa giáo phát triển thành quốc đạo, cố đẩy lùi Phật giáo xuống hàng thứ yếu, lần lần đi đến tiêu diệt.

Diệm và Thục ỷ vào sự ủng hộ của Mỹ, của tên trùm gián điệp Mỹ đội lối Hồng y giáo chủ là Spen-man, tìm đủ cách lấn át, đàn áp mọi tôn giáo không phải công giáo nhằm để cho công giáo phát triển độc tôn, lấn át và đàn áp cả những cánh công giáo không theo đường lối của Diệm, Thục. Người ta còn nhớ rằng từ 1954 đến 1955, Diệm dùng bạo lực cổ trấn áp, tiêu diệt các lực lượng Hòa hảo, Cao đài. Lúc ấy và còn lâu về sau, đạo Phật không có lực lượng vũ trang như Hòa hảo, Cao đài, cũng không có chủ trương tham chính như hai giáo phái vừa kể. Nhưng đạo Phật vốn có một lực lượng tinh thần đáng kể, trước hết bởi vì đạo Phật đã tồn tại ở Việt-nam hàng ngàn năm và được một phần số nhân dân xem như là một đạo ít nhiều có tính dân tộc so với những đạo mới đến với chủ nghĩa thực dân. Không ai biết rõ là có bao nhiêu người theo đạo Phật ở miền Nam. Nhưng người ta biết rằng dưới thời Ngô-đình-Diệm, mỗi người dân, mỗi gia đình phải khai là theo một đạo nào, không có đạo là « vô thần », vô thần là « cộng sản », cộng sản thì đi tù, cho nên số người theo đạo Phật có đến 10 triệu so với 1 triệu công giáo trên số dân, 13, 14 triệu. Và chẳng, không phải chỉ có vấn đề khai lý lịch hộ khẩu, còn có vấn đề khác ảnh hưởng đến sự phát triển của Phật giáo: cuộc chiến tranh đơn phương của Diệm tàn sát hàng vạn hàng vạn đồng bào, bắt giam và tra tấn hàng chục vạn người, rồi chiến

tranh đặc biệt tàn bạo, kéo dài, với kế hoạch Xta-lây — Tay-lo, cảnh tượng ấy trong lúc có thức giặc đông đảo nhân dân phải kiên quyết chiến đấu để sống còn, kiên quyết đánh Mỹ — Diệm, thì cũng có xui khiến một số người nào đó tìm sự an ủi trong tôn giáo, nhất là trong cái tôn giáo đã tồn tại hàng mười mấy thế kỷ trên đất nước nhà, một tôn giáo lấy mấy chữ « cứu khổ, cứu nạn » làm mục đích. Nhưng, mọi người đã biết, khổ và nạn do Mỹ — Diệm gây ra có chừa những người quy y đạo Phật đâu! Diệm, Thục lấn át, mà Phật giáo vẫn phát triển; nó phát triển, một mặt vì nhiều người vào đạo Phật để tìm an ủi, mặt khác, nếu không chú ý thì sẽ là phiến diện, đó cũng là một hình thái đặc biệt của tinh thần phản kháng, chống đối với chế độ Diệm. Đến đầu năm 1963, tính cả miền Nam có 4.765 chùa lớn nhỏ, nhiều hơn nhiều so với 10 năm về trước. Tỉnh Thừa-thiên, gồm thị xã Huế, có nhiều chùa hơn hết: 408 cái; tỉnh An-giang (tức phần Long-xuyên Châu-độc dưới Hậu-giang) đứng vào hàng thứ nhì với 313 chùa; Bình-định vào hàng thứ ba, có 297 cái; tới Định-tường (tức Mỹ-tho và Gò-công) với 283 chùa; Sài-gòn đông đảo dân cư như vậy mà chỉ có 180 chùa.

Diệm đàn áp Phật giáo, nhất là đàn áp những cánh nào không quy phục nó, không làm tay sai cho nó.

Tại cuộc Đại hội thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền trung Nam-bộ (1961), Hòa thượng Thích Thiện-Hào tố cáo rằng Mỹ — Diệm đã giam cầm giết chóc hàng loạt nhà sư, ném bom bắn phá hàng chục nhà chùa; chúng giết sư Pháp-Long ở chùa Khánh-quới (Mỹ-tho), sư Minh-Nguyệt ở chùa Thiên-thảo (Bà-rịa) sư Thành-Đạo ở chùa Phật-ấn (Sài-gòn), sư Thiện-Nghi ở chùa Đức-lâm (Chợ-lớn), sư Minh-Giác ở chùa Long-vân (Gla-đinh), v.v... Quân Mỹ — Diệm bắt một lượt 20 sư sãi ở xã Lệ-trị, giết một lượt tất cả sư sãi ở chùa Minh-lương, bắn sập chùa Nghĩa-an, ném bom chùa Cao-dân trong lúc hàng trăm sư sãi và Phật tử đang làm lễ nhập hạ. Còn bao nhiêu vụ tàn sát khác nữa, nhất là ở miền Trung-bộ nơi thống trị của hai anh em hung thần Ngô-đình-Thục, Ngô-đình-Cần. Cho nên, ngày 10 tháng 5 năm 1963, hòa thượng hội chủ Tổng hội Phật giáo là Thích Tịnh-Khiết tuyên bố: « Từ nhiều năm nay, Phật giáo bị khủng bố, đàn áp khắp nơi, chúng ta vẫn nhẫn nhục... »

Nhân nhục hết sức rồi, thì đến tòa sen cũng phải nổi cơn phẫn nộ.

Những sự việc từ tháng 5 năm 1963 đến cuộc đảo chính 1-11-1963, chúng ta sẽ nói đến.

Diệm đồ rồi, Phật giáo gặp một đà phát triển mới. Uy thế Phật giáo ở các đô thị có tăng

lên. Một cuộc đại hội Phật giáo đầu năm 1964, họp ở Sài-gòn, sau đó. Tổng hội Phật giáo đổi tên một cách có ý nghĩa là «*Giáo hội Phật giáo Việt-nam thống nhất*». Theo chương trình của các nhà lãnh đạo của giáo hội thì tổ chức này muốn thực hiện 4 cái thống nhất :

- thống nhất nam tông và bắc tông ;
- thống nhất tăng sĩ và cư sĩ ;
- thống nhất đạo và đời ;
- thống nhất ba địa phương trung nam bắc.

Giáo hội được tổ chức có hệ thống ít nhiều tập trung, na ná như bên công giáo. Đại hội bầu ra *hội đồng giáo hội trung ương* gồm 60 trưởng lão (có đủ 60 tuổi đời và 20 tuổi hạ) và thượng tọa (có đủ 40 tuổi đời và 20 năm tỳ khuru giới). Hội đồng này suy tôn hội chủ và đề cử ban chỉ đạo *Viện Hóa đạo*. Viện Hóa đạo tựa như một ban thường vụ lãnh đạo công việc hằng ngày của giáo hội. Hội chủ Giáo hội Phật giáo Việt-nam thống nhất là cụ Tịnh-Khiết, một nhà tu hành chân chất, tự trọng. Còn viện trưởng Viện Hóa đạo là Thích Tâm-Châu, một nhà sư từ miền Bắc di cư vào Nam năm 1954, trước đã hợp tác với Pháp, hiện gần gũi với Mỹ. Tại mỗi tỉnh, mỗi thị xã và mỗi quận của Sài-gòn, đều có *ban đại diện* của giáo hội.

Từ 1964, cái xu hướng «*nhập thế*» của hội

Phật giáo tăng lên. Tạp chí *Vạn hạnh* của hội nói nhiều về sự liên kết giữa «*đạo và đời*», giữa «*đạo pháp và dân tộc*», giữa «*tình thương và tri tuệ*». Phật giáo từ đó có nhà tuyên úy trong quân đội và một *trường võ thuật Phật giáo* gắn liền với nhà tuyên úy ấy; có ban vận động thanh niên nam nhiều tổ chức học sinh, sinh viên Phật tử; có nhiều trường tiểu học, trung học Phật giáo và có cả một trường đại học Phật giáo tại Sài-gòn nữa.

Giáo hội Phật giáo Việt-nam thống nhất đang trở thành một lực lượng chính trị có tổ chức, trong đó, lần lần nảy sinh ra nhiều phái khác nhau, ngược nhau; cuộc đấu tranh xã hội càng quyết liệt thì cuộc đấu tranh nội bộ giáo hội càng sâu sắc. Không khó gì mà trông thấy bàn tay can thiệp của đế quốc Mỹ và nguy quyền Sài-gòn; một số chính đảng, chính khách và kẻ đầu cơ chính trị cũng cố chen chân vào đó. Bên ngoài giáo hội, ở Sài-gòn còn có một vài tổ chức Phật giáo do chính quyền ngụy lập ra hay ủng hộ như «*Cổ sơn môn*», «*Lục hòa tăng*», «*Phật giáo thuần túy*» để chọi lại giáo hội, để làm công cụ đấu tranh chống phong trào Phật giáo tiến bộ.

Bài này chỉ chú ý đến phong trào Phật giáo trong năm 1963.

II — MẤY ĐỢT LÊN XUỐNG CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM CHỐNG CHẾ ĐỘ DIỆM TỪ THÁNG 5 ĐẾN THÁNG 10 NĂM 1963

Muốn đánh giá cho đúng tác động của phong trào Phật giáo trong sự sụp đổ của chính quyền độc tài Ngô-dinh-Diệm thì không thể không xét đến sự diễn biến của phong trào ấy.

Quần chúng Phật tử chống đối Diệm từ lâu. Nhưng mãi đến tháng 5 năm 1963 thì cuộc phản đối ấy mới trở thành phong trào, mới tiến lên cao trào. Phong trào Phật giáo đấu tranh chống chính quyền Diệm từ tháng 5 cho đến cuộc đảo chính 1-11, không phải một mạch tiến lên, mà có thể được biểu diễn bằng một chữ M hoa; hai điểm cao là hai đợt đấu tranh, đợt thứ nhất trong tháng 5 — tháng 6, đợt thứ hai trong tháng 8 — tháng 9; giữa hai đợt là một thời gian phong trào xuống thấp, nhưng xuống để chuẩn bị lên cao; còn từ cuối tháng 9 sang tháng 10 cho đến cuộc đảo chính 1-11-1963 thì phong trào Phật giáo bị nguy quyền Diệm — Nhu tạm thời đánh gãy sau những trận khủng bố dữ dội, tàn bạo.

1. Đợt đấu tranh tháng 5 tháng 6 của Phật giáo.

Ngày lễ Phật đản (8 tháng 4 âm lịch) năm ấy rơi đúng ngày 1-5. Lấy nê là đề đề phòng cộng sản có thể lợi dụng ngày lễ mà kêu gọi

quần chúng biểu tình, chính quyền Diệm ở Huế độc đoán ra lệnh hoãn cuộc lễ Phật đản đến ngày rằm tháng 4. Rằm tháng 4 năm ấy lại sát ngày 7-5 dương lịch tức là ngày kỷ niệm chiến thắng Điện-biên-phủ. Nguy quyền Diệm ngăn ngày 7-5 chẳng kém gì ngày 1-5, nên, một lần nữa, nó không cho phép làm lễ Phật đản một cách long trọng như mọi năm, đặc biệt là không cho phép treo cờ Phật ở đâu khác hơn là trong chùa và trong nhà, không cho phép làm lễ rước Phật từ chùa này đến chùa khác. Bọn Diệm lấy cớ «*đề phòng cộng sản*» để chen ép Phật giáo, chớ mấy ngày trước đây thì chúng đã tổ chức hết sức rầm rộ kéo dài lễ mừng Ngô-dinh-Thục được giáo hội Thiên chúa giáo thăng chức, chúng có vì «*đề phòng cộng sản biểu tình*» mà giảm bớt nghi lễ quá quắt của chúng đâu? Sự phân biệt đối xử rõ quá, sự lấn át thô bạo quá! Đặc biệt là ở Huế, hai anh em hung thần Cần, Thục bảo nhà cầm quyền Thừa-thiên ra lệnh hạ cờ Phật xuống, dẹp hương án ngoài trời; nếu dân không nghe thì cảnh sát ủa đến xé cờ, xô bàn, đánh người!

Bực tức quá thì phải đấu tranh. Ngày 7-5, hơn 5.000 đồng bào Phật tử Huế, đi đầu là hòa thượng Tịnh-Khiết, Thiện-Tồn và Trí-Quang,

kéo đến đình tỉnh trưởng Thừa-thiên, tên này nhượng bộ từng phần, cho treo cờ Phật và làm lễ Phật đản như mọi năm. Tháng lợi, Phật tử Huế lại bày hương án, treo cờ và sáng mồng 8 tháng 5, theo lệ, rước Phật từ chùa Diệu-đề sang chùa Từ-đàm. Đám rước biến thành cuộc biểu tình đòi bình đẳng tôn giáo. Cũng theo lệ, đúng 8 giờ tối ngày Phật đản thì nhân dân Huế tụ họp trước đài phát thanh để nghe tường thuật buổi lễ ban sáng tại chùa Từ-đàm. Nhưng trái với chương trình đã loan báo, đài phát thanh Huế không được phép làm tường thuật. Bọn Thực, Cẩn cấm. Quần chúng phản đối lệnh cấm đó. Phó tỉnh trưởng Đặng-Sĩ cho nguy quân nổ súng đàn áp. 12 người chết, 17 người bị trọng thương.

Cuộc chiến đấu của Phật tử dĩ nhiên không thể ngừng lại ở đây mà sẽ từ đây phát triển ra chiều sâu cũng như chiều rộng. Hội Phật giáo Huế đưa bản yêu sách 5 điểm :

1. Thu hồi vĩnh viễn lệnh triệt cờ Phật giáo;
2. Phật giáo phải được hưởng chế độ đã ghi trong dự số 10;
3. Chấm dứt bất bớ, khủng bố tin đồ Phật giáo;
4. Tăng ni, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo;
5. Đền bồi một cách xứng đáng cho những người bị giết oan; kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội đúng mức.

Bản yêu sách này trở thành chương trình hành động tối thiểu trước mắt của cả giới Phật tử miền Nam chống chế độ Diệm.

Đáng chú ý là ở miền Nam, ở Sài-gòn, có nhiều nhóm chính trị công khai nói là tiến bộ, là đối lập với Diệm, thế mà không có nhóm nào dám ủng hộ Phật giáo đấu tranh. Trừ một đoàn thể lớn, ấy là Mặt trận dân tộc giải phóng; Ủy ban trung ương Mặt trận kịp thời lên tiếng ủng hộ bản yêu sách 5 điểm của hội Phật giáo Huế; và từ đây cho đến tháng 10, sức ủng hộ của Mặt trận đối với phong trào Phật giáo chống Diệm ngày càng mạnh.

Theo lời kêu gọi của Hội Phật giáo Huế, chợ không họp, cửa hiệu không mở; hàng trăm sư sãi tuyệt thực, sinh viên vừa nghỉ hè liền tự động tập họp về trường, biểu tình lặng lẽ. Phật giáo các tỉnh, đặc biệt là ở Sài-gòn, hưởng ứng Phật giáo Huế. Ngày 21 tháng 5 bất chấp sự cấm đoán của chính quyền Diệm, 17 tỉnh hội Phật giáo làm lễ cầu siêu cho những người bị giết ở Huế tối hôm 8 tháng 5; tại Sài-gòn, 600 sư sãi, mặc áo vàng biểu tình từ chùa Ân-quang đến chùa Xá-lợi. Ngày 30 tháng 5, sư sãi từng tốp một, bằng nhiều

đường khác nhau, bằng nhiều phương tiện khác nhau, tập hợp trước nhà quốc hội của Diệm, biểu tình ngồi. Ở các tỉnh, các thị xã, các chùa, suốt 48 tiếng đồng hồ, trống gióng liên hồi, chuông đồ không ngớt, chợ không nhóm, tiệm không mở. Học sinh, sinh viên bắt đầu tham gia phong trào, họp mít-tinh, gửi kiến nghị, làm biểu tình, xung đột với cảnh sát.

Lúc này học sinh, sinh viên miền Bắc hưởng ứng học sinh, sinh viên miền Nam đấu tranh chống Diệm bằng hàng trăm cuộc mít-tinh, biểu tình và kiến nghị.

Đỉnh cao của đợt đấu tranh này là cuộc tự thiêu của hòa thượng Quảng-Đức tại một ngã tư đường phố đông đúc của Sài-gòn, xung quanh có 1.000 sư sãi tụng kinh và hàng vạn nhân dân chứng kiến. Sự hy sinh phi thường và dũng cảm của cụ Quảng-Đức, hình ảnh của cụ ngồi thẳng như tượng đá trong ngọn lửa đỏ rực, đã làm sôi nổi dư luận cả nước Việt-nam, và trên thế giới nữa, dư luận chống chế độ Diệm độc tài, chống chủ Mỹ của Diệm. Hình thái đấu tranh tiêu cực này, trong điều kiện lịch sử cụ thể của miền Nam Việt-nam, đã sớm có tác động tích cực, thúc giục cuộc đấu tranh chống bạo chúa họ Ngô.

Ngày 12 tháng 6, tại chiến khu, ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng làm lễ truy điệu hòa thượng Quảng-Đức.

Ngày 16 tháng 6, ngày định làm hỏa táng cho hòa thượng Quảng-Đức là ngày biểu tình của 70 vạn người Sài-gòn, Gia-định trong một thành phố cực kỳ náo động; nhân dân và cảnh sát, quân đội Diệm xô xát nhau khắp mọi nơi; quân đội, cảnh sát ném lựu đạn, bắn súng vào quần chúng, quần chúng ném gạch, đá, củi vào cảnh sát và quân đội.

2. Một thời gian trầm lắng của phong trào Phật giáo.

Cuối tháng 6, suốt tháng 7, đầu tháng 8, là một thời gian trầm lắng của phong trào Phật giáo. Dường như sau một tháng đấu tranh liên tục, phong trào tựa như một người chạy đua phải lúc « hết hơi », cần tạm nghỉ « lấy hơi » để rồi tiếp tục chạy đua. Phần thì, một số nhà lãnh đạo Tổng hội Phật giáo tỏ ra bị uy hiếp tinh thần bởi cuộc khủng bố gia của chế độ độc tài Ngô-đình-Diệm.

Tuy vậy, phong trào Phật giáo đã đi sâu vào đông đảo quần chúng và bản yêu sách 5 điểm của Phật giáo gắn liền với những yêu sách đòi quyền dân chủ, chống khủng bố của đại chúng nhân dân. Do đó, bằng hình thức này hay hình thức khác, phong trào vẫn tiếp tục

không ngừng, thoát ra ngoài sự lãnh đạo của Tổng hội Phật giáo. Vì như ngày 23 tháng 6, tại thị xã Tân-an, 4.000 đồng bào từ các làng xung quanh kéo vào phố, họp mít-tinh lên án chính quyền Mỹ — Diệm đàn áp Phật tử; ngày 17 tháng 7, tại thị xã Mỹ-tho, cũng có một cuộc biểu tình giống như ở thị xã Tân-an. Tại thị xã Bến-tre, trong 10 ngày trung tuần tháng 7, có 4 cuộc biểu tình (những ngày 9, 15, 20 và 21), mỗi lần có hàng vạn đồng bào tham gia. Ngày 10 tháng 8 lại có biểu tình của 11.000 ngàn người tại thị xã Bến-tre và có mít-tinh trong 115 xã toàn tỉnh, sau đó, biểu tình vào các quận lỵ Mô-cày, Bình-đại, Thạnh-phủ, Ba-tri. Ngày 15 tháng 8, có biểu tình của 7.000 người vào thị xã Trà-vinh, đi đầu là sư sãi, số đông là sư sãi Khơ-me, đi sau có các phái Thiên lâm, Tịnh độ, Cao đài. Còn nhiều cuộc khác, ở nhiều tỉnh.

Hắn là các cuộc đấu tranh này đã góp phần «hâm nóng» phong trào Phật giáo chống Diệm, góp phần làm cho phong trào ấy sớm hồi phục và lên cao.

3. Đợt đấu tranh thứ hai của Phật giáo sôi nổi trong tháng 8, tháng 9.

Đầu tháng 8, xảy ra một loạt tự thiêu, theo gương của Quảng-Đức bỏ tát. Mỗi lần có tự thiêu là một lần có câu siêu, có đưa linh với ý nghĩa biểu tình chính trị. Cảnh sát giành giật những tử thi với tin đồn Phật giáo để giảm bớt số cuộc đưa đám ma thường có tính chất kích động. Buổi cầu siêu tại Huế ngày 17-8 tập hợp 5.000 người. Ngày 18-8 tại Sài-gòn, 15.000 Phật tử, trong đó có nam nữ học sinh sinh viên, biểu tình ngồi, tuyệt thực trước chùa Xá-lợi, đòi chính quyền Diệm phải thỏa mãn 5 yêu sách. Lác đác có một số đơn vị ngụy quân yêu cầu sĩ quan của họ cho phép đi tham gia biểu tình với nhân dân.

Lúc này có tin đồn dằng dai rằng Mỹ thấy Diệm không còn có sức tập hợp lực lượng chống nhân dân nữa, không còn có sức đương đầu với kháng chiến nữa, mà trái lại đang đi nhanh đến thất bại trên tất cả các chiến trường, cho nên Mỹ có quyết định «thay ngựa giữa dòng». Thay ngựa là một điểm trong chương trình của tên đại sứ Mỹ Ca-bốt Lốt. Lốt có thể lợi dụng phong trào Phật giáo để thực hiện kế hoạch thay ngựa. Vả chăng, lúc này, trong số các nhà lãnh đạo tổng hội Phật giáo không phải ít người trông mong vào Mỹ để lật Diệm. Trong tình thế đó, để giữ chắc ngôi vị của mình, Diệm — Nhu quyết định mở cuộc tấn công qui mô và quyết liệt hòng dập tắt ngọn lửa Phật giáo, tin rằng, bằng cách đó, chúng có thể vừa lập lại trị an, vừa ngăn chặn âm mưu thay ngựa của Hoa-thịnh-đốn.

Tướng Tôn-thất-Đinh, tư lệnh quân đoàn 3, giữ luôn chức đô trưởng Sài-gòn, nắm toàn quyền về quân sự, cảnh sát, hành chính. Hàng vạn quân thân tin của Diệm được đưa thêm vào nội thành. Diệm thiết quân luật vô thời hạn, đe dọa tin đồn Phật giáo và nhân dân là nó sẽ thắng tay đàn áp.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lên án lệnh thiết quân luật của Diệm, và tuyên bố:

«Tình hình hiện nay xác nhận một lần nữa rằng mọi tầng lớp, mọi tôn giáo ở miền Nam hoàn toàn không thể có chút ảo tưởng đối với cái gọi là thiện chí của Mỹ — Diệm. Những yêu cầu nguyện vọng dù nhỏ nhen đến đâu, trong cái chế độ thực dân gia đình trị đó, chỉ có thể giành được bằng phần đấu kiên cường cao độ nhất, bằng sức mạnh và bằng cả sự hy sinh xương máu... Điều quan trọng bậc nhất hiện nay là tin đồn Phật giáo cũng như nhân dân các đô thị, cần kiên quyết giữ vững tinh thần, giữ vững đội ngũ, giữ vững đấu tranh. Tinh thần bất khuất trước sau vẫn là vũ khí bất khả chiến thắng của chúng ta. Với ý chí và tinh thần ấy, chúng ta sẽ làm cho Mỹ — Diệm bị thất bại nhục nhã».

Người ta thấy rõ: trong những giờ phút khó khăn, Mặt trận đã đưa tay đoàn kết với lực lượng Phật giáo để cùng nhau chống Diệm, và góp phần soi sáng đường đi tới thắng lợi của đồng bào Phật tử.

Đêm 20 tháng 8, các lực lượng quân đội, cảnh sát và vũ trang đặc biệt của Diệm một lượt đánh vào các chùa lớn Sài-gòn, Gia-định, Đà-lạt, Nha-trang, Đà-nẵng, Huế, lục soát, bắt bớ, giết chóc. Tính chung các chùa ở Sài-gòn, đêm đó, có 2.000 sư sãi bị bắt. Nhiều chùa không còn lấy một ông sư. Trong số sư sãi bị bắt có cả cụ Tịnh-Khiết. Sư sãi hầu hết bị lột áo cà sa, đem giam dưới hầm lau bỏ neo giữa sông Sài-gòn. Tại Huế, Phật tử và quân lính của Diệm xô xát kịch liệt, bên thì dùng súng và lựu đạn, bên thì dùng gậy gộc, đất, đá. Hãng thông tấn UPI (22-8) cho biết: «Một số nhà sư trong chùa chạy ra bị lính đuổi theo đâm chết bằng lưỡi lê; hàng ngàn sư sãi bị bắt, áo cà sa loang lổ máu».

Cuộc đại tấn công đêm 20 rạng 21 tháng 8 của Diệm vào các chùa lớn toàn miền Nam, đã đào một cái hố sâu không còn có thể lấp nổi giữa Phật giáo và chính quyền Diệm.

Cuộc đại tấn công của Diệm đêm 20 chấm dứt về cơ bản phong trào đấu tranh của sư tăng, cư sĩ. Còn lại phong trào của học sinh sinh viên và các thầy giáo của họ. Học sinh, sinh viên, thầy giáo không khiếp sợ trước sự khủng bố man rợ của Diệm; họ tiếp tục bãi

khóa, biểu tình. Diệm tiếp tục đàn áp; từ 25 đến 27 tháng 8, có đến 4.800 học sinh sinh viên bị bắt. Ngày 7 tháng 9, riêng ở Sài-gòn có 2.400 học sinh bị bắt, trong số này có 600 nữ sinh. Tôn-thất Đỉnh đe dọa: học sinh 20 tuổi trở lên mà biểu tình thì sẽ bị bắt đưa đi quân dịch, dưới 20 tuổi thì đưa đi trại cải huấn. Không mấy ai sợ, mặc dầu Đỉnh làm thật chứ không phải chỉ có đe dọa miệng. Biểu tình tiếp tục. Ngày 16 tháng 9, Diệm mở cuộc tổng tấn công vào các trường như nó đã tổng tấn công vào các chùa. Hãng UPI cho biết: « Trước giờ chấm dứt lệnh giới nghiêm, đã diễn ra một cuộc bắt bớ tại nhà riêng của những sinh viên, học sinh, Phật tử bị tình nghi là có tham gia phong trào Phật giáo; một số trí thức, công chức, sĩ quan bị tình nghi là có xu hướng chống đối cũng bị bắt ».

Số người bị bắt ở thành phố kể đến hàng vạn. Chẳng những người lãnh đạo Phật giáo và học sinh sinh viên bị bắt, mà đa số những

người đấu tranh tích cực trong hàng ngũ Phật giáo, học sinh, sinh viên, Phật tử cũng bị bắt giam. Trưa 16 tháng 9, đặc thắng, Diệm tuyên bố chấm dứt lệnh thiết quân luật.

Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 30 tháng 10, hầu như không có cuộc đấu tranh nào đáng kể của học sinh, sinh viên, Phật tử chống Diệm; dĩ nhiên còn lại một phong trào chống Diệm, chống Mỹ rất mạnh mà Mỹ—Diệm không làm gì nổi, phong trào ấy đang lên đó là cuộc kháng chiến do Mặt trận dân tộc giải phóng tổ chức và lãnh đạo.

Diệm tưởng có thể tạm yên giấc sau khi đã đánh gãy phong trào Phật giáo. Nhưng, dùng một cái, cuộc đảo chính quân sự nổ ra ngày 1-11-1963. Diệm Nhu bị bắt, bị giết; người Phật tử nói đó là « quả báo nhãn tiền ». Ta hãy xét tinh chất và nguyên nhân của cuộc đảo chính quân sự thì có thể xác định được mức tác động của phong trào Phật giáo trong sự sụp đổ của chế độ độc tài gia đình trị Ngô-đình-Diệm.

III — CHŨNG MỤC TÁC ĐỘNG CỦA PHONG TRÀO PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Như vậy là sau hai đợt cao trào đấu tranh, đến giữa tháng 9, phong trào Phật giáo kể cả phong trào học sinh sinh viên, Phật tử đã bị Diệm đánh gãy: lãnh đạo bị bắt, tổ chức tan vỡ, ngay cả những cốt cán đấu tranh kiên quyết cũng đều bị Diệm bắt gần hết. Cuộc đảo chính của Dương-văn-Minh ngày 1 tháng 11 là một cuộc đảo chính quân sự, không phải là cuộc nổi dậy trực tiếp của Phật giáo hay chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Cho nên, thực tế không thể nói rằng cuộc đấu tranh Phật giáo đã làm sụp đổ chế độ Diệm.

Nhưng nếu nói rằng cuộc đấu tranh của Phật giáo không có tác dụng gì đến sự sụp đổ của chế độ Diệm, thì sẽ là một điều không chính xác nữa. Chế độ độc tài Ngô-đình-Diệm là một vách thành, thành ấy vỡ nát vì nhiều làn sóng đánh vào, trong số đó không thể không kể đến làn sóng Phật giáo mà chúng ta đã đại lược kể lại ở bên trên. Tác động của phong trào Phật giáo trong sự sụp đổ của chế độ Diệm là: đấu tranh của Phật giáo làm cho một số không nhỏ binh lính, hạ sĩ quan, sĩ quan trong ngũ quân, một số khá đông viên chức trong ngũ quyền, vốn là người theo đạo Phật hay vốn là người chịu ảnh hưởng đạo Phật, càng thêm bất bình với chế độ độc tài; họ bất bình cho nên họ dễ tán thành một cuộc đảo chính lật đổ Diệm. Mặt khác, phong trào Phật giáo vừa qua làm cho bọn Mỹ càng thấy rõ là chẳng những chế độ họ Ngô không có sức lôi kéo nông dân, mà ngay ở thành thị, ở Huế, ở Sài-gòn, chế độ họ Ngô cũng không lôi kéo được quần chúng, trái lại, tiếp theo Hòa-hảo, Cao

đài, nay đạo Phật nổi lên chống Diệm, mà đạo Phật là đạo mạnh nhất, nghĩa là có nhiều người theo nhất, thì những biến cố vừa qua chứng tỏ rằng cơ sở xã hội của chế độ Diệm không còn bao nhiêu nữa. Một chế độ không đủ cơ sở xã hội thì không thể đương đầu nổi với cuộc cách mạng của nhân dân đã nổi lên từ 1960, và đến nay ngày càng phát triển. Vì vậy bọn Mỹ chủ trương thay Diệm trở thành thắng thế so với bọn Mỹ chủ trương giữ Diệm. Đảo chính 1-11-1963 từ đó mà ra. Phong trào Phật giáo hẳn là một yếu tố trong sự tính toán của những người vạch kế hoạch đảo chính.

Bây giờ, nếu hỏi vậy phong trào Phật giáo có phải là một yếu tố quyết định sự sụp đổ của chế độ Ngô-đình-Diệm hay không, thì phải trả lời rằng không phải là yếu tố quyết định. Muốn biết yếu tố nào là yếu tố quyết định sự sụp đổ của chế độ Ngô-đình-Diệm thì có thể bằng vào sự trả lời cho câu hỏi căn bản « vì sao nhóm Minh làm đảo chính? Làm đảo chính để nhằm mục đích chủ yếu nào? »

Cả Dương-văn-Minh và Mỹ đều đã tuyên bố hàng chục lần rằng sở dĩ làm đảo chính là để có một chính quyền mới đủ sức đánh thắng các lực lượng vũ trang nhân dân do Mặt trận dân tộc giải phóng lãnh đạo. Nói một cách khác, chính quyền Diệm bất lực trong việc thực hiện « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ, trong việc thực hiện kế hoạch Xta-lây—Tay-lo, giữ chính quyền Diệm thì thua tới nơi; cho nên phải thay Diệm, phải lật đổ Diệm, mong có một ngụy quyền có sức tập hợp lực

lượng hơn, có sức hô hào nguy quân xông xáo hơn, nhằm xoay chuyển tình thế chiến trường.

Như vậy yếu tố quyết định sự sụp đổ của chế độ độc tài gia đình trị Ngô-dinh-Diệm chính là cuộc kháng chiến đang thắng lợi của nhân dân miền Nam chống Mỹ và tay sai, trong cuộc kháng chiến này, đồng bào yêu nước các tôn giáo có đồng bào theo đạo Phật, đã đóng

góp phần xương máu của mình chung sức với toàn thể nhân dân. Nói như vậy hoàn toàn không có ý nghĩa là xem nhẹ tác động của phong trào đô thị nói chung, của phong trào Phật giáo và học sinh sinh viên nói riêng, phong trào này càng ngày càng tỏ ra là có một tầm quan trọng chiến lược trên các bước đường tiến tới thành công của cách mạng dân tộc và dân chủ ở miền Nam Việt-nam.

IV — NHỮNG THẮNG LỢI LỚN CỦA QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM TRONG NĂM 1963 TRƯỚC NGÀY ĐẢO CHÍNH LẬT ĐỔ DIỆM

Người ta được biết rằng từ giữa năm 1961, Mỹ thực hiện kế hoạch Xta-lây—Tay-lo nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Cuối 1962, thì 18 tháng đã qua nhưng, trên 17.000 làng của toàn bộ miền Nam, có 4.400 làng hoàn toàn giải phóng, 8.980 làng phá thế kim kẹp ở những mức độ khác nhau; như thế là còn 3.620 làng ở dưới quyền kiểm soát của Diệm. Toàn thể số dân trong vùng giải phóng là 7 triệu người, phân nửa dân số miền Nam. Trong năm 1962, có 85.000 nguy quân bị loại ra khỏi vòng chiến đấu so với 23.000 năm 1961. Cho nên tổng thống Mỹ Ken-nơ-di than rằng, tại Nam Việt-nam, người Mỹ đi mò «trong một đường hầm không lối thoát».

6 tháng đầu năm 1963, tình hình chiến sự diễn biến theo hướng đã được vạch ra bởi toàn bộ chiến cuộc năm 1962; Mỹ—Diệm mở 10.470 trận càn quét, nhiều bằng cả năm 1962, nhưng vẫn thất bại nặng, nặng 3 lần hơn 6 tháng đầu năm 1962: 33.370 tên bị giết và bị thương, chưa kể số đào ngũ, rã ngũ. Năm 1963 mở đầu bằng trận Ấp Bắc kinh hoàng (2-1-1963) làm sôi nổi dư luận đông, tây. Chiến tranh tiến lên một bước mới, trong đó Quân giải phóng có sức đương đầu cả ngày với hàng ngàn quân địch có máy bay, xe M113, đại bác, diệt chúng từ hai ba trăm tên đến bốn năm trăm tên, hạ máy bay và thiết xa hàng chục chiếc. Sau Ấp Bắc là những trận Giồng-trôm, Biện-nhị, v.v... và những trận phá các chiến dịch càn quét lấy tên «Sóng tình thương» (Cà-mau), «Đức thắng» (Đồng Tháp-mười), «Phi hòa» (chiến khu Dương-minh-Châu cũ) v.v... chứng tỏ rằng lực lượng vũ trang nhân dân đã tiến những bước dài. Nếu trong năm 1962 số ấp chiến lược của địch lập và của ta phá xấp xỉ như nhau, thì sang năm 1963 số ấp chiến lược bị phá đã nhiều hơn số ấp chiến lược lập được. Chương trình «xương sống» của Mỹ—Diệm thấy thất bại rõ rệt.

Trong lúc lực lượng kháng chiến của nhân dân làm nứt nẻ, tan vỡ từng mảng lớn bộ máy nhà nước của Diệm, làm cho chính quyền Diệm mất nhiều thực lực và uy thế, trong tình

hình thuận lợi đó, phong trào Phật giáo chống Diệm nổi lên. Nói một cách khác hơn, những thắng lợi quan trọng của nhân dân kháng chiến từ 1961 sang 1962 đến đầu 1963 đã tạo ra những điều kiện tốt cho tin đồn Phật giáo nổi lên chống Diệm. Đương nhiên, phong trào Phật giáo thu hút một phần chú ý và lực lượng của Diệm vào đô thị, có tạo ra một số thuận lợi đáng kể cho nhân dân kháng chiến ở núi rừng và làng mạc.

Tháng 7, tháng lắng xuống của phong trào Phật giáo lại là «tháng Ấp Bắc», tháng đại thắng của các lực lượng vũ trang nhân dân phá càn ở Giồng-trôm (Bến-tre), Tân-trụ (Tân-an), Mỹ-tĩnh-an và Quơn-long (Mỹ-tho) diệt nhiều trăm địch trong mỗi cuộc. Lực lượng vũ trang nhân dân lại mở những đợt tấn công thắng lợi như đánh vào tỉnh lỵ Cần-thơ, vào thị xã Châu-đốc, diệt nhiều đồn ở Cà-mau, Bến-tre, Tân-an, bức địch rút đồn Ràng-ràng mà Mỹ—Diệm đã cắm ngay giữa chiến khu Đ hiền hách.

Tháng 8, nhịp của Quân giải phóng công đồn diệt viện tăng lên. Hãng thông tấn AFP (19-8) của Pháp viết: «Sự tấn công liên tục của Việt cộng đã gây nên một mối lo lớn cho các nhà cầm quyền Mỹ». Đáng chú ý là hầu hết các vị trí của Mỹ—Diệm bị Quân giải phóng tấn công trong tháng 8 đều nằm ngay trên các đường giao thông huyết mạch, ở gần tỉnh lỵ, quận lỵ chứ không phải ở đâu xa trong rừng núi thôn dã. Các ấp chiến lược bị tan rã nhanh dưới sự chiến đấu của quân và dân. Tại Mỹ-tho, trong số 168 ấp chiến lược lập được thì 155 đã bị phá. Ở Bến-tre trong số 189 ấp chiến lược lập được thì 155 đã bị phá. Từ tháng 4 đến tháng 8 là đợt đầu của cuộc «thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công», quân dân miền Nam đã giết chết, làm bị thương và bắt sống 50.000 địch, làm tan rã một bộ máy quản trị ấp chiến lược gồm 8.000 tên, bắn rơi và bắn hỏng 157 máy bay, phá hủy 324 xe quân sự, thu 5.000 súng.

Tháng 9, tháng 10, khi ở Sài-gòn, Huế, phong trào Phật giáo bị Diệm đánh gậy một cách

tàn nhẵn thì quân dân miền Nam thu được nhiều thắng lợi trong việc tiêu diệt sinh lực của Mỹ—Diệm. Ngày 9-9, sát nách thị xã Gò công, Quân giải phóng hạ 3 đồn, đánh tan 2 tiểu đoàn địch, phá hủy 7 chiếc M113, bắn rơi 3 máy bay, diệt trên dưới 500 địch.

Ngày 9 và 10-9, Quân giải phóng tiêu diệt một lượt 2 chi khu quân sự Đầm-dơi và Cái-nước (Cà-mau) diệt hơn 1.000 địch trong hai ngày! Hỏa lực Quân giải phóng mạnh cho đến nỗi bọn cố vấn Mỹ kêu rằng «thị trấn Cái-nước bị nện bằng một chiếc búa khổng lồ». Hãng thông tấn Pháp AFP (11-9) viết: «Cuộc tấn công của du kích Việt cộng tiêu diệt 2 chi khu Cái-nước, Đầm-dơi thật là một đòn sấm sét của du kích đánh vào quân chính phủ, đúng vào lúc có một số vấn đề không ổn định ở miền Nam gây ra bởi cuộc xung đột giữa chính phủ Diệm và Phật giáo».

Cũng ngày 10-9, Quân giải phóng lập kỳ công bằng cách tập kích sân bay Sóc-trăng, phá hủy 50 máy bay, đánh sập 5 lô-cốt và diệt hơn 100 địch. Đó mới kể những trận lớn. Càng về cuối tháng càng có nhiều cuộc tấn công của Quân giải phóng. Hôm 20-9, bọn Mỹ cho biết rằng, chỉ trong vòng một tuần thôi mà du kích đã mở trên toàn miền Nam đến 500 trận tấn công, 60% ở vùng châu thổ sông Cửu-long. Theo bình luận của Thông tấn xã Giải phóng thì những cuộc chiến đấu và chiến thắng dồn dập của Quân giải phóng trong mấy tháng vừa qua, đặc biệt là trong tháng 9, chẳng những là nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá ấp chiến lược, giải phóng đồng bào bị kìm kẹp, mà cũng nhằm «thiết thực ủng hộ cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên, trí thức đồng bào Phật giáo và đồng bào các đô thị».

Tháng 10, riêng hai ngày đầu, theo lời thú nhận của tướng Mỹ Hác-kin, Quân giải phóng mở đầu 600 trận ở khắp miền Nam nhằm vào ấp chiến lược trước hết. 4 chiến công nổi bật nhất của Quân giải phóng trong tháng này là: chiến thắng Bến-cát (17-19-10), chiến thắng Lộc-ninh (19-10), chiến thắng Phước-tuy (23-10) và chiến thắng Tân-phú (29-10). Trận Lộc-ninh là trận lớn nhất được gọi là «trận Ấp Bắc thứ hai». Hãng AP Mỹ viết: «Một lần nữa,

mũi chúng ta bị đâm máu». Người phát ngôn của Bộ chỉ huy Hác-kin thú nhận: «chúng ta đã bị một cú đau điếng cả người!».

Tình hình chiến sự đó cắt nghĩa tại sao, tháng 9, cả bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mắc Na-ma-ra và đại tướng Mỹ Tay-lo cố vấn quân sự của tổng thống Ken-nơ-đi, hồi hã sang Nam Việt-nam, nói là «để thấy tận mắt tình hình quân sự». Theo UPI (29-9) thì Mắc Na-ma-ra và Tay-lo đều nhận xét: «tình hình rất gay go, rất nghiêm trọng».

Nói rằng từ đầu năm 1963 đến tháng 10, cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam tiến như vũ bão, là nói đúng sự thật, không cường điệu chút nào. Liên sau Ấp Bắc (2-1-1963), trên báo chí Mỹ đã có dư luận nên «thay ngựa giữa dòng»; thượng nghị sĩ Măn-xphin báo cáo trước Ủy ban ngoại giao thượng nghị viện rằng: «Diệm là độc tài và bất lực»; cụ Lê Xuân phản ứng nhạy, chỉ lại «những người ngoại quốc tự phụ mong biến chúng tôi thành hạng người thụ động hèn hạ có thể bị bỏ rơi giữa đường». Lúc này chưa có cao trào Phật giáo, mà bọn Mỹ đã tính «thay ngựa» rồi. *Thời báo Нью-уорк* (5-2-1963) nhận định rằng bây giờ mà thay ngựa ở miền Nam là «một việc nguy hiểm», nhưng «thà nguy hiểm mà sẽ đem lại những khả năng thành công, còn sợ nguy hiểm thì chắc chắn sẽ thất bại». *Báo Tin tức hàng ngày Hoa-thịnh-đôn* bởi thêm một roi: «Tổng thống Diệm phải hiểu rằng giữa việc cứu vớt chế độ ông ta và việc cứu vớt bản thân ông ta, thì việc sau là thứ yếu» Thế là rõ. Cái ý nghĩ đầu năm 1963 sau Ấp Bắc, «thay ngựa giữa dòng», lật đổ Ngô-đình-Diệm, trở thành cái quyết định vào tháng 9, tháng 10, sau những trận đại bại liên tiếp trên tất cả các chiến trường. Nói một cách khác hơn, yếu tố chủ yếu quyết định sự sụp đổ của chế độ Ngô-đình-Diệm chính là sự thất bại của Mỹ—Diệm trong việc thực hiện kế hoạch Xta-lây—Tay-lơ, là sự thắng lợi của lực lượng vũ trang nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ—Diệm nhằm giải phóng miền Nam. Đối với sự sụp đổ của Diệm đã như vậy, mà đối với sự sụp đổ của Minh, Khánh, Hương, Quát cũng đều như vậy hết.

TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA « HAI MẶT ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, QUÂN SỰ » VÀ « BA MŨI GIÁP CÔNG » TRONG PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

VĂN-TẠO

CUỘC kháng chiến chống Mỹ cứu nước thần kỳ mà nhân dân ta đang tiến hành ngày nay là sự kế thừa và phát triển đến một đỉnh cao truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta qua trên 2.000 năm lịch sử. Vận dụng lý luận quân sự của chủ nghĩa Mác-Lênin và kinh nghiệm đấu tranh lâu đời của dân tộc ta vào cuộc chiến tranh hiện tại, nhân dân ta đã sáng tạo ra nhiều hình thức đấu tranh phong phú và đã đúc kết thành những phạm trù, khái niệm khoa học quân sự hiện đại như « Phong trào đồng khởi », « Phá thế kìm kẹp », « Đấu tranh trên hai mặt trận chính trị và quân sự », « Ba mũi giáp công » v.v... Những hình thức đấu tranh đó vừa mang tính kế thừa lịch sử vừa có nội dung sáng tạo khoa học.

Trong bài này, căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử Việt-nam thời kỳ cận và hiện đại, chúng tôi muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa « Hai mặt đấu tranh chính trị, quân sự » và « Ba mũi giáp công » để thấy rõ hơn tính kế thừa và sáng tạo đó. Trước khi đi vào nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử, chúng tôi thấy cần phải trình bày qua sự hiểu biết của chúng tôi về nội dung khái niệm « Đấu tranh chính trị ».

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa Mác coi đấu tranh quân sự chỉ là kế tục của đấu tranh chính trị dưới một hình thức khác. Do đó bản thân đấu tranh quân sự cũng đã thể hiện rõ một đường lối chính trị nhất định. Dầu là chiến tranh chính nghĩa hay chiến tranh xâm lược, dầu là nội chiến cách mạng hay nội chiến phản cách mạng, mọi cuộc chiến tranh đều phát triển theo một đường lối chính trị riêng của giai cấp chỉ đạo chiến tranh. Nhưng nói « đấu tranh trên hai mặt trận chính trị » (hay nói vắn tắt là « đấu tranh chính trị ») là nói

những hình thức đấu tranh khác ngoài đấu tranh vũ trang, như đấu tranh ngoại giao, đấu tranh binh vận, địch vận, thực hành dân vận tranh chấp quần chúng với địch, đấu tranh công khai, trực diện, đấu lý, đấu lẽ của đông đảo quần chúng với quân thù v.v... Thậm chí trong chiến tranh xâm lược thì cả chiến tranh tâm lý, các chiến dịch phản tuyên truyền v.v... cũng đều là những thủ đoạn chính trị phản cách mạng của kẻ địch, mà về phía cách mạng phải có những biện pháp đấu tranh thích hợp để đối phó, như tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, chống chiến tranh tâm lý v.v... Do đó nói « đấu tranh trên hai mặt trận chính trị » là nói theo nghĩa rộng, bao gồm nhiều hình thức đấu tranh ngoài đấu tranh vũ trang. Còn nói « đấu tranh chính trị » theo nghĩa hẹp là nói phong trào đấu tranh công khai, trực diện của đông đảo quần chúng với quân thù, tức là nói đến phong trào đấu tranh như mũi đấu tranh chính trị trong « Ba mũi giáp công » ở miền Nam hiện nay. Do đó « đấu tranh trên hai mặt trận chính trị » là một hình thái đấu tranh phổ biến mà trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, hai phe đối địch đều phải vận dụng. Điểm khác nhau chỉ là ở cách thức kết hợp giữa hai mặt đấu tranh chính trị, quân sự và ở các biện pháp đấu tranh mà thôi. Còn « đấu tranh chính trị » theo nghĩa hẹp, tức phong trào đấu tranh công khai, trực diện của đông đảo quần chúng với quân thù thì chỉ trong những cuộc chiến tranh nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo mới phát triển được sâu rộng và cũng mới kết hợp được với đấu tranh quân sự và binh vận thành « ba mũi giáp công » để đánh thẳng vào kẻ thù. Chúng ta cũng có thể nhìn rõ vấn đề này trong lịch sử cách mạng Việt-nam.

SỰ KẾT HỢP KHÔNG ĐỀU GIỮA HAI MẶT ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ LÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA CÁC PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT-NAM CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX.

Từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt-nam, các phong trào đấu tranh vũ trang kháng Pháp liên tiếp nổ ra. Bên cạnh cuộc kháng chiến yếu ớt của quan quân nhà Nguyễn thì những phong trào đấu tranh vũ trang của quần chúng đã kế tiếp nổi dậy. Các phong trào này tuy không có một bộ chỉ huy thống nhất nhưng lại được liên kết với nhau bởi một sợi dây thiêng liêng, vô hình. Đó là tinh thần yêu nước và truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Các phong trào lớn trong thời kỳ này đều đã kế thừa được truyền thống đấu tranh trường kỳ của dân tộc. Nghĩa quân Trương Định, Thiên hộ Dương đã xây dựng căn cứ địa ở Gò-công—Tân-an, Đồng Tháp—mười đề đánh giặc lâu dài. Các căn cứ Ba-đình, Bãi-sậy, Hùng-lĩnh, Hương-son, Yên-thế đều mỗi nơi mỗi vẻ, lợi dụng được điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hòa để tiến hành chiến tranh du kích.

Song song với đấu tranh quân sự, các nhà lãnh đạo phong trào lúc này cũng đã chú ý đến vận động chính trị. Trương Định đã nêu lên cờ nghĩa tam chữ «Phan Lâm mỗi quốc, triều đình khi dân» để tập hợp quần chúng đồng đạo, vừa nhằm chống Pháp mà cũng vừa đề chống lại mệnh lệnh đầu hàng của triều đình. Phong trào văn thân lấy hiệu cần vương của vua Hàm Nghi làm lời hiệu triệu chung nhằm lôi kéo quần chúng yêu nước ra khỏi bọn bán nước để cùng chung sức chống Pháp. Đây cũng đều là những biện pháp vận động chính trị nhằm giành giật quần chúng với đế quốc và bọn tay sai bán nước. Binh vận cũng đã được các nhà văn thân chú ý. Nghĩa quân Ba-đình khi chống địch phá thành cũng đã dùng loa kêu gọi nguy quân rời bỏ hàng ngũ địch về với nhân dân. Đề đốc Cao Điền chỉ huy nghĩa quân Hùng-lĩnh đã viết thư kêu gọi nguy quân ở đồn Thị-long «trở về gia đình làm ăn yên ổn, hoặc đánh lại giặc cướp lấy súng nộp nghĩa quân...» (1) v.v... Tuy vậy kết quả do binh vận đem lại không nhiều.

Nhìn chung nếu mặt đấu tranh quân sự của các phong trào này đã biểu hiện ra một cách anh dũng và bất khuất, thì mặt đấu tranh chính trị lại quá yếu ớt về nội dung và rất nghèo nàn về biện pháp. Nguyên nhân của nhược điểm đó là do lúc này phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở Việt-nam vẫn còn nằm trong khuôn khổ phong kiến dân tộc chống ngoại xâm, trong khi mà giai cấp phong kiến

đã hết sứ mệnh lịch sử của nó. Do điều kiện giai cấp hạn chế nên các nhà lãnh đạo phong trào không có một tầm mắt nhìn xa thấy rộng, đủ để vạch ra một chiến lược đấu tranh chính trị có khả năng chiến thắng kẻ thù. Tỉ như, khi phát lệnh cần vương, các nhà văn thân tuy đã có quan tâm tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng, nhưng cũng chưa thể có ý thức xây dựng khối đoàn kết toàn dân, lấy nông dân làm quân chủ lực. Về binh vận, các nhà lãnh đạo lúc đó cũng chỉ thấy lũ «quỷ Tây-dương» tức bọn xâm lược nhất loạt là một, chứ chưa phân biệt được bọn chỉ huy với những người cầm súng đánh thuê. Phan-đình-Phùng mới khuyên binh sĩ: «*Hễ khi giao chiến có gặp cảnh vận bất đắc dĩ hãy bắn lính tập, bởi vì họ là anh em đồng bào với mình*», mà chưa nghĩ đến việc vận động cả binh lính Pháp phản chiến.

Tóm lại, giai cấp phong kiến lúc này đã ở thế đi xuống, không thể có một đường lối chính trị có khả năng đáp ứng kịp yêu cầu của thời đại, nên các phong trào khởi nghĩa nổ ra cuối thế kỷ XIX tuy trường kỳ, liên tục và anh dũng nhưng chưa thể đem lại thắng lợi.

Sang đầu thế kỷ thứ XX, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Những lớp người mới như tư sản, phú nông, trí thức tư sản... xuất hiện. Các phong trào đấu tranh mang màu sắc tư sản như Đông du, Duy tân, Đông kinh nghĩa thực cũng ra đời và phát triển. Về biện pháp vận động cách mạng giữa những nhà lãnh đạo các phong trào này có những điểm khác nhau. Người thì thiên về cải lương, người thì thiên về bạo động. Người chủ trương cầu ngoại viện, người lại phản đối ngoại viện... Nhưng giữa các phong trào đó có một điểm chung là cùng chủ trương thức tỉnh lòng yêu nước của quần chúng, hướng phong trào tiến theo con đường cách mạng tư sản. Nhằm mục đích đó, các nhà cải lương mà tiêu biểu là Phan-chu-Trình thì thấy chỉ cần cải cách ôn hòa, kiên quyết chống bạo động. Còn những nhà có xu hướng bạo động như Phan-bội-Châu thì cũng phải giáo dục quần chúng để đón thời cơ nổi dậy. Vì vậy hai xu trào đã gặp nhau ở một điểm là cùng đẩy mạnh cuộc vận động chính trị trong quần chúng. Một phong trào vận động cách

(1) Trần-huy-Liệu — *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam*, quyển I, 1955, tr.59.

mạng dân tộc, dân chủ tư sản nổi lên, nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của quần chúng, cổ động phát triển công thương nghiệp dân tộc, cải cách sinh hoạt, cải tổ hương thôn, phát triển văn hóa, truyền bá tân thư v.v... Tư tưởng cách mạng tư sản đó một khi thấm sâu vào quần chúng cũng đã biến thành một sức mạnh vật chất. Một phong trào *đấu tranh chính trị công khai, trực diện với quân thù của quần chúng* đã nổ ra, tiêu biểu là phong trào xin xâu ở Quảng-nam năm 1908 và đã lan ra khắp Trung-kỳ. Phong trào này rất đậm nét đấu tranh dân tộc. Nhưng khẩu hiệu xin xâu, giảm thuế mà nó đề xướng ra đã đánh thẳng vào chính sách bóc lột cơ bản ở thuộc địa của đế quốc Pháp. Cuộc đấu tranh dân tộc đó lại được lồng vào một hình thức đấu tranh dân chủ, như biểu tình của quần chúng đưa đơn thỉnh nguyện xin miễn xâu, giảm thuế lên bọn cầm quyền.

Đế quốc tất nhiên không từ bỏ đàn áp bằng vũ lực. Phong trào đấu tranh dân tộc không chỉ dừng lại ở chỗ yêu sách chính trị đơn thuần. Cuộc biểu tình ôn hòa đã biến thành bạo động trừ gian như ở Quảng-nam, Quảng-ngãi. Phong trào đã vượt quá yêu cầu của những nhà Duy tân đề xướng ra nó. Tuy vậy cuộc đấu tranh cũng chỉ tự phát tiến đến bạo động chứ chưa thể tiến tới đấu tranh vũ trang, chưa thể kết hợp được phong trào đấu tranh

chính trị có tính chất quần chúng đó với truyền thống đấu tranh vũ trang trường kỳ của dân tộc.

Tiếp theo phong trào đấu tranh chính trị đó là một số cuộc bạo động như vụ Hà thành đầu độc (1908), cuộc nổi dậy của Phan-vinh-Long (1913), các cuộc đánh đồn Phú-thọ, đồn Tà-lùng của Việt-nam quang phục hội (1915), cuộc phá khám lớn Sài-gòn (1916) âm mưu khởi nghĩa của vua Duy Tân (1916) v.v... Nhưng các cuộc đấu tranh này chỉ là những cuộc manh động, chứ chưa có tính chất quần chúng rộng rãi như các phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỷ thứ XIX.

Qua các phong trào cách mạng kể trên, chúng ta thấy, nếu cuối thế kỷ thứ XIX các cuộc khởi nghĩa còn thiên về mặt đấu tranh vũ trang thì các phong trào đấu tranh đầu thế kỷ thứ XX lại phát triển nặng về mặt đấu tranh chính trị. Tuy vậy khi nhắc đến nhược điểm này, chúng ta không quên nêu lên mặt tích cực là phong trào cách mạng trong hai thời kỳ đã bổ sung cho nhau. Cuộc vận động chính trị đầu thế kỷ thứ XX đã đề ra *mũi đấu tranh công khai, trực diện của đông đảo quần chúng với kẻ thù, một hình thức đấu tranh mới, xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử cận đại Việt nam*, bổ sung vào truyền thống đấu tranh vũ trang trường kỳ của dân tộc mà các nhà văn thân đã kế thừa được.

II

SỰ KẾT HỢP MỘT CÁCH HỮU CƠ GIỮA HAI MẶT ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ LÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC DO GIAI CẤP VÔ SẢN LÃNH ĐẠO.

Từ khi Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam ra đời và lãnh đạo cách mạng, phong trào cách mạng Việt-nam đã có những biến chuyển mới. Nếu trước đây hai mặt đấu tranh chính trị và vũ trang còn có lúc tiến hành một cách khép khiêng, hoặc tách rời nhau, thì ngày nay hai mặt đấu tranh đó đã *kết hợp với nhau một cách hữu cơ* trong cùng một phong trào. Sự kết hợp đó có cơ sở giai cấp của nó. Như chúng ta đã biết, đấu tranh chính trị có tính chất quần chúng rộng rãi và có tổ chức chặt chẽ vốn là lợi khi sắc bén của phong trào vô sản. Những người công nhân trong tay không có một tác sát thì trong khi đương đầu với kẻ thù không thể không dùng đến sức mạnh hợp quần của tập thể. Từ những cuộc đình công, bãi công có tính chất kinh tế đã tiến tới bãi công có tính chất chính trị. Và đến khi phải đương đầu, không chỉ với bọn chủ xướng mà là với cả một chế độ chuyên chế thì công nhân không thể không lôi kéo cả các tầng lớp cách mạng khác tham gia. Trước sự đàn áp của Lợn cảnh

sát tay sai tư bản, hay cao hơn nữa là với cả những đội quân nhà nghề, giai cấp công nhân không thể không tự vũ trang để đối phó và bảo vệ các cuộc đình công kinh tế hoặc bãi công chính trị. Thế là từ đấu tranh chính trị đã đề ra yêu cầu đấu tranh vũ trang và lực lượng đấu tranh vũ trang đã kết hợp một cách hữu cơ với lực lượng chính trị. Trong từng cơn người công nhân cách mạng cũng như trong từng phong trào công nhân đã mang sẵn hai tiềm lực đấu tranh đó. Hai hành động này diễn ra cùng một lúc, hay là hành động này còn ở trong thế tiềm tàng để hỗ trợ cho hành động kia là tùy ở yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh quyết định. Phong trào đấu tranh của công nhân Phú-riêng năm 1929-1930 đã diễn ra như vậy. Từ lần công, bãi công kinh tế tiến lên đề ra yêu sách chính trị, đòi thả chính trị phạm. Từ tay không tiến lên tự vũ trang bằng những nông cụ của đồn điền, chống lại sự đàn áp bằng súng đạn của giặc và cướp được súng giặc để tự vũ trang. Đến khi thấy

tinh thể chung chưa cho phép mở rộng đấu tranh vũ trang thì cũng những người công nhân ấy lại tạm thời gác vũ khí quay về đấu tranh chính trị, đấu lý, đấu lẽ với địch và giành thắng lợi (1), *Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam ra đời lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc đã đem những kinh nghiệm đấu tranh của bản thân mình ra để xây dựng phong trào*. Cao trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã thể hiện rõ tính chất vô sản của cuộc đấu tranh dân tộc. Trong những cuộc biểu tình của đông đảo quần chúng công nông đã có những đội tự vệ đồ hỗ trợ. Lực lượng vũ trang đó đã kết hợp một cách hữu cơ với lực lượng đấu tranh chính trị. Cụ thể là lực lượng đấu tranh chính trị cũng có vũ trang thô sơ; và ngược lại các đội tự vệ đồ lại phục vụ cho đấu tranh chính trị. Tỉ như cuộc mít-tinh ở huyện Thanh-chương ngày 18-9-1930 có hai vạn người tham gia, đã có hơn 1.000 xích vệ có vũ khí bảo vệ. Cuộc mít-tinh ở huyện Nam-đàn ngày 25-9-1930 có 15.000 người tham gia đã vũ trang tấn công vào huyện lỵ (2). Sự kết hợp một cách hữu cơ này biểu hiện rõ bản chất của phong trào vô sản, trong đó giai cấp vô sản vừa là động lực cách mạng, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng, vừa phải cầm vũ khí chống lại quân thù có vũ khí, vừa biết tổ chức, tập hợp lực lượng của đông đảo quần chúng làm hậu thuẫn cho đấu tranh vũ trang. Điều đó các giai cấp phong kiến, tư sản, tiểu tư sản Việt-nam không thể có được.

Trong việc tổ chức quần chúng, giai cấp vô sản đã có cả một đường lối khoa học về đoàn kết dân tộc và đấu tranh giai cấp. Nó không dựa vào một phong trào quần chúng ô hợp mà là một phong trào quần chúng có tổ chức. Nó lấy liên minh công nông làm cơ sở nhưng không coi nhẹ việc đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp quần chúng khác còn có khả năng cách mạng.

Trên cơ sở đường lối chiến lược đó, giai cấp vô sản Việt-nam đã tiến hành cuộc vận động đấu tranh trên mặt trận chính trị, tổ chức nên mặt trận dân tộc thống nhất. Năm 1930 Đảng Cộng sản Đông-dương đã đề ra thành lập Đông-dương phản đế đồng minh. Thành công của đường lối mặt trận thời kỳ này mới là xây dựng được khối liên minh công nông, nhưng còn có khuyết điểm là chưa tranh thủ được các tầng lớp trên. Khuyết điểm này đã được bổ sung trong thời kỳ Mặt trận dân chủ 1936-1939 và nhất là trong thời kỳ Mặt trận Việt minh 1941-1945. Truyền thống đoàn kết toàn dân của Hội nghị Diên-hồng đời Trần, tinh thần quyết tâm giết giặc của toàn dân đời Lê đã được giai cấp vô sản Việt-nam kế thừa và phát triển trong một hoàn cảnh mới. Nếu chiến lược chính trị « đánh vào lòng người » của Nguyễn Trãi vốn đã mang tính chất trường kỳ

đấu tranh, thì đường lối mặt trận dân tộc thống nhất của giai cấp vô sản cũng lại là một biện pháp trường kỳ đấu tranh trên mặt trận chính trị.

Từ Mặt trận dân chủ 1936-1939, Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông-dương 1939-1941 đến Mặt trận Việt-minh 1941-1945, đội quân chính trị ngày càng phát triển. Từ các cơ sở quần chúng của Mặt trận ở các xí nghiệp, nông thôn, đường phố v.v... đã nảy nở ra các đội tự vệ, du kích và dân quân có vũ trang.

Cách mạng tháng Tám nở ra là kết quả của một cuộc vận động chính trị lâu dài giành giật quần chúng với quân thù; là kết quả của 15 năm tổ chức, giáo dục quần chúng của Đảng. Cuộc vận động, giáo dục đó đã đưa đến một cao trào cách mạng, trong đó đấu tranh chính trị, quân sự, binh vận đều mang tính chất quần chúng.

Tính chất quần chúng của cuộc đấu tranh vũ trang biểu hiện ở chỗ những lực lượng vũ trang cách mạng bắt nguồn từ các cơ sở quần chúng của Mặt trận, do quần chúng xây dựng, vũ trang, nuôi dưỡng và bảo vệ, như các đội Giải phóng quân, Cứu quốc quân và hàng trăm, hàng nghìn các đội tự vệ và du kích địa phương khác. Nó còn biểu hiện ở chỗ toàn thể thành viên của Mặt trận, cũng như quần chúng cách mạng xung quanh Mặt trận đều phải tự vũ trang để giết giặc. Những cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, cải thiện sinh hoạt, của nông dân chống phá lúa trồng đay, chống đi phu, nộp thóc, nộp thuế v.v... đều không phải là những cuộc đấu tranh chính trị đơn thuần mà là đã chứa sẵn những tiềm lực vũ trang. Như trong bãi công của công nhân xưởng gỗ Săng-cô của Nhật cuối tháng 8-1944, khi đại biểu đi giao thiệp với chủ đòi tăng lương đã có mít-tinh đề ủng hộ và có 50 đội viên tự vệ canh gác bảo vệ cho cuộc đấu tranh (3). Các cuộc đấu tranh của nông dân thường là toàn dân vũ trang chống Nhật. Cuộc đấu tranh tháng 4-1943 của nông dân Cờ-bi Gia-lâm, « toàn thể dân làng kể cả giàu nghèo, già trẻ, trai gái, hương lý và thường dân vác gậy gộc, giáo mác ra chống Nhật, không chịu nhổ ngô, phá lúa... » (4). Nhân dân xã Đông-sơn huyện Tiên-du ngày 14-6-1943 đã đánh chết một tên Nhật vụ coi đay rồi đấu lý với bọn sĩ quan Nhật, buộc chúng phải đầu dụ không dám khủng bố (5). Đây là những hình thức kết hợp đấu

(1) Xem *Phù-riêng đỏ*. Hồi ký của đồng chí Trần-lữ-Bình. Nhà xuất bản Lao động, 1965.

(2) *Xô-viết Nghệ-Tĩnh*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, 1962; tr 76-77.

(3) Báo *Cờ giải phóng* số 8 ngày 11-11-1944.

(4, 5) Báo *Cờ giải phóng* số 2 ngày 26-8-1943.

tranh vũ trang với đấu tranh chính trị một cách rất linh hoạt.

Tính chất quần chúng của phong trào đấu tranh chính trị biểu hiện rất rõ trong hàng trăm cuộc đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, phát gạo bông, cải thiện sinh hoạt của công nhân, hàng nghìn cuộc đấu tranh chống phá lúa trồng đay, chống thu thóc, thu thuế, chống bắt phu v.v... của nông dân. Các phong trào này đã tạo thành một thể đấu tranh có *tính chất liên hoàn* giữa thành thị và nông thôn. Trong các cuộc biểu tình chính trị có vũ trang, nhân dân đã tiến lên cướp đồn, phá huyện; như ở Hiệp-hòa, Yên-thế ngày 13-3-1945 ngót 1.000 người kéo vào đồn Tri-cụ, hơn 3.000 người kéo vào đồn Vát, phá đồn lấy vũ khí và lấy thóc chia cho dân, giải phóng chính trị phạm (1). Có nơi lực lượng cách mạng địa phương đã dùng áp lực quần chúng chuyển chính quyền xã sang tay nhân dân không tốn một phát đạn nào; như ở một xã thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, ngày 2-4-1945, nhân dân đã kéo ra đình hội họp « đánh tan dự định làm lễ chào cờ của tên tiên chỉ thân Nhật, bắt buộc hội đồng kỷ hào cũ từ chức và lập một ban hành chính mới gồm 11 đại biểu do dân chúng bầu lên » (2). Những hình thức đấu tranh phá đồn bốt của địch, cướp chính quyền xã, huyện tương tự như vậy rải rác nổ ra ở nhiều nơi từ tháng 3-1945 trở đi. Đến ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám thì toàn quốc nhất tề nổi dậy. Nhìn riêng từng địa phương thì nơi này lấy đấu tranh vũ trang làm chủ yếu, như ở thị xã Thái-nguyên, nơi kia lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu như ở Hà-nội, Sài-gòn v.v... Nhưng nhìn chung trong toàn quốc thì phải nói là hai mặt đấu tranh chính trị và vũ trang kết hợp với nhau một cách chặt chẽ, vì thắng lợi ở nơi này tạo điều kiện cho thắng lợi tiếp theo ở nơi khác. Và ngay riêng ở một địa phương như Hà-nội chẳng hạn, do Đảng ta nắm vững thời cơ, lại có đường lối chính trị đúng đắn, có sách lược đấu tranh mềm dẻo nên không xảy ra đổ máu, nhưng lực lượng đấu tranh thì đều được chuẩn bị về cả hai mặt vũ trang và chính trị.

Nói đến thành công của Cách mạng tháng Tám, chúng ta không nên bỏ qua vấn đề binh vận. Binh vận vừa là yêu cầu của đấu tranh vũ trang, vừa là một biện pháp vận động chính trị. Vì vậy trong một cuộc đấu tranh có sự kết hợp chặt chẽ đến cao độ giữa hai mặt đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị như trong Cách mạng tháng Tám mà lại không thừa nhận có mặt đấu tranh binh vận là một điều không thực tế. Nhất là đường lối chính trị của giai cấp vô sản lại vừa bao hàm chủ nghĩa quốc tế vô sản, vừa thấm nhuần phương châm

thêm bạn bớt thù, lợi dụng mọi điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hòa để giành thắng lợi.

Nhìn lại từ Xô-viết Nghệ — Tĩnh đến các cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, công tác binh vận đã có những bước tiến lớn. Đến Cách mạng tháng Tám thì công tác binh vận đã góp phần quan trọng vào thắng lợi. Những cuộc thuyết phục tề, đồng ở xã nộp súng cho tự vệ hay giác ngộ họ tham gia tự vệ chẳng phải là một hình thức binh vận sao? Đến khi đánh các đồn bốt như đồn Phai-khắt, Nà-ngần, Đẳng-châu, Chợ Chu, Ba-tơ, Tri-cụ, Đông-triều, Uông-bí, v.v... các đội quân cách mạng đều coi trọng công tác binh vận cả trước, trong và sau khi diệt đồn. Tùy từng nơi, trước khi diệt đồn ta thường bí mật tuyên truyền giáo dục binh lính địch và gây nhân mối bên trong làm nội ứng khi có điều kiện. Trong khi diệt đồn ta thường kêu gọi ngụy quân phản chiến. Sau khi diệt đồn ta dùng chính sách khoan hồng, giác ngộ, lôi kéo họ đi theo cách mạng. Những binh lính được khoan hồng và giúp đỡ sau khi ta giải phóng Phai-khắt, Nà-ngần, Đẳng-châu, Tri-cụ v.v... đã chẳng đem truyền rộng ra trong hàng ngũ binh lính địch tin tức về lòng tin nghĩa và chính sách khoan hồng, nhân đạo của Giải phóng quân, Cứu quốc quân sao? Đây là chưa nói đến cơ sở Mặt trận đã phát triển vào trong hàng ngũ binh lính địch. Biết bao nhiêu đồn bốt ta đã lấy bằng nội ứng, như ở thị xã Tuyên-quang, ở Đông-triều, Hồng-quảng v.v... Một điển hình khác như Giải phóng quân đã động viên vợ một sĩ quan của Việt-nam quốc dân đảng ở Hà-giang viết thư thuyết phục chồng theo cách mạng. Kết hợp với việc vận động binh lính bên dưới, cuộc binh vận này đã đem lại thắng lợi. Ta đã phá được một lực lượng vũ trang khá lớn của địch không tốn một phát đạn (3).

Tuy vậy chúng ta cũng cần phải đánh dấu một điểm là phong trào đấu tranh chính trị và binh vận trong Cách mạng tháng Tám có *những đặc điểm của cuộc khởi nghĩa vũ trang trường kỳ nhằm chống chủ nghĩa thực dân cũ, khác với các mũi đấu tranh đó trong cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mới ngày nay.*

Trong Cách mạng tháng Tám chúng ta khởi nghĩa giành chính quyền nên mũi đấu tranh chính trị không phải đơn thuần là đấu lý, đấu lẽ với địch, mà là phải kết hợp một cách hữu

(1) Báo *Cờ giải phóng* số 12.

(2) Báo *Cứu quốc* số 21 ngày 25-5-1945.

(3) Song-Hào — *Dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1965, tr. 90 — 92.

cơ với lực lượng vũ trang để hỗ trợ, bảo vệ lẫn nhau, và khi có điều kiện thì tiến lên giành chính quyền. Phong trào binh vận cũng chưa có điều kiện để trở thành phong trào quần chúng thật rộng rãi. Bởi vì lúc đó Pháp, Nhật còn dựa vào đội quân thuộc địa đã được Pháp xây dựng từ lâu là chính, mà chưa đẩy mạnh việc bắt thanh niên nhập ngũ một cách rộng rãi như trong kháng chiến. Vì vậy chưa có phong trào quần chúng đấu tranh đòi chống con, kêu gọi binh lính rũ ngũ, mà mới chỉ có phong trào quần chúng đấu tranh chống bắt phu, đi làm đường sá và sân bay như ở Thanh-hóa, Thái-nguyên, Bắc-giang, Vĩnh-phúc v.v... (1). Tinh chất quần chúng của công tác binh vận lúc này còn mới hạn chế ở phạm vi công tác bí mật của các tổ chức mặt trận và của quân đội, nhằm tuyên truyền, giáo dục gây cơ sở quần chúng trong binh lính địch, tạo nên nhân mối cho nội ứng chiến và cho phong trào đảo ngũ, rũ ngũ sau này, khi khởi nghĩa nổ ra. Còn đối với binh lính Nhật thì sau ngày Nhật đầu hàng Đồng minh, chúng ở thế bại trận nên trước chính sách mềm dẻo của ta và trước khi thể cách mạng của quần chúng, chúng buộc phải nhượng bộ, chứ số binh lính Nhật phản chiến, ủng hộ ta hay theo ta không nhiều. Nhìn chung thành công trong việc vận động binh lính Nhật là ở đường lối chính trị đúng đắn và sách lược mềm dẻo của ta chứ chưa phải là thành công của phong

trào binh vận có tính chất quần chúng thật rộng rãi. Ba mũi đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận đã xuất hiện nhưng chưa ở thể giáp công chặt chẽ như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày nay.

Kinh nghiệm đấu tranh cách mạng thời kỳ này cho phép chúng ta rút ra một số kết luận:

1. Sự kết hợp một cách hữu cơ giữa hai mặt đấu tranh chính trị và quân sự là một đặc điểm thuộc về bản chất của phong trào vô sản.

2. Sự kết hợp này biểu hiện cụ thể trong sự vận dụng chiến lược khởi nghĩa vũ trang trường kỳ về mặt quân sự và chiến lược đoàn kết toàn dân về mặt chính trị. Trong đường lối chiến lược đấu tranh này, giai cấp vô sản Việt-nam vừa kế thừa được truyền thống đấu tranh vũ trang trường kỳ và tinh thần đoàn kết toàn dân của dân tộc, vừa vận dụng được lý luận về chiến tranh nhân dân, về đoàn kết dân tộc và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt-nam, đưa cách mạng đến thắng lợi.

3. Sự kết hợp chặt chẽ giữa hai chiến lược đấu tranh đó đã tạo ra phong trào đấu tranh vũ trang có tính chất quần chúng, đấu tranh chính trị có tính chất quần chúng và phong trào binh vận cũng đã ít nhiều mang tính chất quần chúng.

III

«BA MŨI GIÁP CÔNG», ĐỈNH CAO CỦA SỰ KẾT HỢP ĐẤU TRANH TRÊN HAI MẶT TRẬN CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ

Trong kháng chiến, Đảng ta chủ trương đấu tranh trường kỳ trên các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, và văn hóa. Khẩu hiệu nêu ra là «kháng chiến trường kỳ, toàn dân và toàn diện». Cuộc đấu tranh cũng được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa hai đường lối chiến lược: trường kỳ đấu tranh về quân sự và đoàn kết toàn dân về chính trị. Nhưng so với Cách mạng tháng Tám thì có sự khác nhau về vận dụng chiến thuật. Sự khác nhau đó do tính chất khác nhau của hai cuộc đấu tranh qui định. Trong cuộc vận động Cách mạng tháng Tám, chúng ta tiến hành vũ trang khởi nghĩa trường kỳ, từ khởi nghĩa từng phần đến khởi nghĩa toàn quốc. Trong kháng chiến chúng ta tiến hành kháng chiến trường kỳ, từ phòng ngự, cầm cự đến tổng phản công.

Nếu trong khởi nghĩa trường kỳ, lúc đầu chúng ta phải theo phương châm «chính trị trọng hơn quân sự» thì trong kháng chiến, ở giai đoạn phòng ngự, thắng lợi của đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định rất lớn đến toàn cục. Thắng lợi quân sự ở Việt-bắc thu

đông 1947 đã góp phần rất lớn vào việc củng cố Việt-minh, phát triển Liên Việt do Đảng đề ra. Nhờ Mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và phát triển rộng mà từ sau khi địch thất bại ở Việt-bắc quay sang thế bình định và chiếm đóng, mũi đấu tranh công khai trực diện với quân thù của đông đảo quần chúng và mũi đấu tranh binh vận trong vùng tạm bị chiếm mới có điều kiện để phát triển.

Sự phát triển hai mũi đấu tranh đó, một mặt là do địch áp dụng chính sách «đùng người Việt trị người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh», thực hành chiếm đất, cướp của, bắt người, huỷ diệt nhân dân đô thị và nông thôn vùng tạm bị chiếm phải đứng lên để bảo vệ quyền lợi sống còn của mình. Mặt khác là do đường lối vận động quần chúng của Đảng đã thu được nhiều thắng lợi. Qua việc thực hiện các chính sách mặt trận, chúng ta đã

(1) Xem Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam của Trần-huy-Liêu, quyển 10, 11. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

giành giật quần chúng với địch, phá được âm mưu lập mặt trận quốc gia giả hiệu của địch. Trong vùng sau lưng địch, xung quanh các tổ chức cơ sở của Đảng đã có các tổ chức quần chúng của Mặt trận làm lực lượng nòng cốt cho các cuộc đấu tranh. Lấy thí dụ trong một tỉnh bị địch chiếm đóng như tỉnh Hải-dương chẳng hạn. Trong 8 huyện và 1 thị xã với 255.871 cử tri, năm 1952 đã có 17.309 hội viên nông hội (chưa kể hai huyện Kim-thành, Gia-lộc), 1.088 hội viên công đoàn, 12.418 Thanh niên cứu quốc, 28.124 hội viên Liên hiệp phụ nữ; 14.526 thiếu nhi cứu quốc và 4.302 nhi đồng cứu quốc... (1). Trong các vùng tạm bị chiếm, kể cả những đô thị lớn như Hà-nội, Huế, Sài-gòn, cơ sở quần chúng của Đảng cũng ngày càng phát triển mạnh. Thông qua các tổ chức cơ sở của Mặt trận, ta đã đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, như mở các lớp huấn luyện ngắn ngày, các hội nghị học tập phổ biến chủ trương chính sách của Chính phủ, tuyên truyền tin chiến thắng, phổ biến kinh nghiệm đấu tranh, v.v... làm cho quần chúng ở vùng tạm bị địch chiếm vững lòng tin tưởng ở kháng chiến và hăng hái đấu tranh.

Chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang có tính chất quần chúng của Đảng, tức hệ thống tổ chức ba thứ quân đã có tác dụng rất lớn đến việc đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị và binh vận. Sự hoạt động của những đại đội độc lập trong vùng địch hậu thực chất là sự tái diễn của hình thái khởi nghĩa từng phần trong một tình thế mới. Hoạt động vũ trang trong các căn cứ du kích ở vùng sau lưng địch đã hỗ trợ đắc lực cho các phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Những cuộc diệt tề, trừ gian, khống chế hay phá hủy các đồn bốt lẻ của địch đã tạo điều kiện cho những cuộc đấu tranh công khai hợp pháp của quần chúng phát triển, tránh bớt được sự đàn áp, khủng bố của bọn phản động địa phương.

Nhờ sự phối hợp đấu tranh trên hai mặt trận quân sự và chính trị như vậy nên từ 1950 trở đi, phong trào địch hậu phát triển mạnh. Về phía ta thì thắng lợi của chiến dịch Biên giới và thắng lợi ngoại giao năm 1950 càng làm cho quần chúng nức lòng tin tưởng. Về phía địch, thì việc tạo ra chính quyền bù nhìn Bảo-đại với một chính sách nui dân đã để ra một mâu thuẫn, tương tự như mâu thuẫn mà chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ngày nay ở miền Nam đang gặp phải. Một mặt bọn bù nhìn tuyên truyền âm ỉ cho chiêu bài « độc lập », « thống nhất », « tự do », « dân chủ » giả hiệu. Nhưng mặt khác thì sự đàn áp, cướp bóc, giết chóc của đế quốc trong vùng tạm bị chiếm lại ngày càng tàn khốc. Nhân dân ta đã lợi dụng mâu

thuận đó của địch đứng lên đấu tranh. Ở đô thị, phong trào lên cao từ đầu năm 1949, khi Pháp — Mỹ đưa Bảo-đại về nước. Bắt đầu là phong trào bãi khóa của học sinh sinh viên Sài-gòn Chợ-lớn tẩy chay Vĩnh-thụy. Tiếp đến phong trào bãi khóa của học sinh sinh viên Hà-nội, Huế tháng 8-1949 chống nền độc lập giả hiệu của bọn bù nhìn. Đầu năm 1950 nhận trò hề « trao trả chủ quyền » cho Bảo-đại, một phong trào đô thị rộng lớn nổ ra. Chỉ trong tháng 1-1950, 22 cuộc đấu tranh của công nhân Sài-gòn Chợ-lớn nổ ra mà đỉnh cao là cuộc tổng bãi công ngày 14-1-1950 làm tê liệt mọi hoạt động của thành phố. Phong trào ngày càng có xu hướng chảy vào bọn can thiệp Mỹ. Tiêu biểu như cuộc phối hợp đấu tranh giữa hai mũi quân sự và chính trị tháng 3-1953. Đêm 17-3-1953 hai chiến hạm diệt ngư lôi của Mỹ cập bến Sài-gòn, thì ngay sau đó lực lượng vũ trang của ta nổ mìn — chi-ê tới. Đồng thời sáng chủ nhật 19-3-1953, 3.000 học sinh sinh viên Sài-gòn cùng hàng nghìn quần chúng đô thị xuống đường biểu tình chống Mỹ (2). Kết hợp với đấu tranh chính trị, phong trào chống bắt lính cũng phát triển ở đô thị, tiêu biểu như một tuần lễ chống bắt lính của thanh niên, sinh viên, học sinh Sài-gòn Chợ-lớn tổ chức từ 13 đến 18-8-1951; cuộc đấu tranh của 300 học sinh trường sĩ quan Nam-định bãi khóa bỏ trốn tháng 12-1951, của nữ sinh trường Trưng vương Hà-nội năm 1952, vận động thanh niên không nhập ngũ... Nhất là cuộc đấu tranh của 2 vạn đồng bào Hải-phòng xuống đường biểu tình ngày 27-5-1954 chống địch bắt lính và đàn áp, giết chóc thanh niên... (2).

Ở nông thôn thì phong trào đấu tranh chống bắt lính, bắt phu, chống đồn làng tập trung dân nổ ra liên miên không kể xiết. Báo *Nhân dân* đã tổng kết: « Năm 1953—1954 nhiều địa phương chống bắt lính rất khá. Đồng bào đã giăng co vật lộn với giặc, nằm ra đường cản xe giặc, biểu tình lên vị trí giặc đòi chồng con về. Thanh niên bị bắt thì kiên quyết không tập quân sự, tìm cách trốn, v.v... Có nơi cuộc đấu tranh của đồng bào kéo dài 17 ngày (như ở Sơn-tây) v.v... (3). Giặc đồn làng, bắt tập trung dân không cho về cấy cày, làm ruộng vườn phải bỏ hoang rậm. Nhưng nhờ khéo

(1) Báo cáo quý II năm 1952 của Ban chấp hành Tỉnh đảng bộ Hải-dương. Hồ sơ lưu ở Ban Mặt trận tỉnh.

(2) Phạm-quang-Toàn — « Vài nét về phong trào đấu tranh... ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 59, tr. 53—58.

(3) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*, Nhà xuất bản Sự thật, 1960; tập IV, tr. 265—268.

léo phối hợp các hình thức hoạt động vũ trang và không vũ trang, nhân dân đã đánh bại được âm mưu đó. Gần 2 vạn mẫu ruộng ở một số huyện thuộc Thái-bình, Sơn-tây, Hưng-yên, Hải-dương, trước đây phải bỏ hoang nay hầu hết lại được cày cấy» (1).

Phong trào đấu tranh chính trị và binh vận trong kháng chiến có những nét khác với phong trào đấu tranh chính trị và binh vận trong khởi nghĩa tháng Tám.

Trong khởi nghĩa các mũi đấu tranh chính trị của quần chúng thường đồng thời là mũi đấu tranh vũ trang; như trong Cách mạng tháng Tám, nhân dân vừa biểu tình, mít-tinh với khẩu hiệu đấu tranh chính trị, vừa có thể dùng vũ khí thô sơ và áp lực quần chúng để cướp chính quyền. Còn trong kháng chiến thì tuy lực lượng quần chúng ở sau lưng địch đều được chuẩn bị cả về vũ trang lẫn chính trị nhưng các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng lại thiên về đấu lý, đấu lẽ. Lấy thí dụ như cuộc đấu tranh chống đồn làng ở Sặt (Binh-giang) chẳng hạn. «Nhân dịp tên thủ hiến Bắc Việt Nguyễn-hữu-Trí, về biểu dụ, 5.000 dân chúng gồm cả già trẻ, trai gái kéo nhau đến phản đối bọn bù nhìn đã làm trái với lời nói của chúng. Chúng nói là đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân, nhưng lại làm cho nhân dân mất nhà mất đất, phải rời bỏ ruộng vườn, quê hương, mồ mả» v.v... «Khi địch cho lính đến rờ nhà, phá vườn, thì phụ nữ, trẻ em xông ra kêu khóc, giữ tay chúng lại. Cuộc đấu tranh cứ như vậy kéo dài từ tháng 4 đến tháng 12-1953 và đã thắng lợi» (2).

Mũi đấu tranh vũ trang của các đại đội độc lập và du kích địa phương lúc này cũng hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính trị, nhưng là hoạt động riêng rẽ, diệt tề, trừ gian, chứ không trực tiếp hợp thành một bộ phận của phong trào đấu tranh chính trị như trong khởi nghĩa. Mũi đấu tranh vũ trang này gián tiếp hỗ trợ cho mũi đấu tranh chính trị. Còn mũi đấu tranh chính trị ngược lại đã giữ được cơ sở quần chúng ở quanh đồn bốt để cho các đội du kích có đất hoạt động, tức giữ được nước cho cả vùng.

Phong trào binh vận trong kháng chiến cũng giàu tính chất quần chúng hơn trong khởi nghĩa tháng Tám. Chính sách «dùng người Việt đánh người Việt» đã tạo nên một chỗ yếu trong quân đội địch. Chúng đem con em của nhân dân vùng tạm bị chiếm ở nơi này đi binh định, tàn sát nhân dân ở nơi khác, và có khi chính họ đã phải tàn sát gia đình họ. Mặt khác, sự phân biệt đối đãi trong quân đội xâm lược, sự ngược đãi binh lính người Việt của bọn chỉ huy Pháp cũng tạo nên tâm lý

phản kháng ngày càng sâu rộng trong nguy quân. Thắng lợi của cuộc kháng chiến cũng như chính sách ruộng đất đúng đắn và chính sách khoan hồng của Đảng cũng làm cho nguy binh chóng thức tỉnh tinh thần dân tộc và ý thức giai cấp. Do đó công tác binh vận do Mặt trận và quân đội tiến hành đã mang lại nhiều kết quả. «Chỉ riêng ở Bắc-bộ từ tháng 5-1951 đến tháng 3-1952 đã có 40 vạn gia đình tham gia đấu tranh chống bắt lính; 18.638 nguy binh đòi giải ngũ, 176 vị trí bị tiêu diệt bằng nội ứng» (3). Nếu trong Cách mạng tháng Tám mới xuất hiện những cuộc đấu tranh của đông đảo phụ nữ, trẻ em, chống bắt phu đi làm đường sá và săn bay, chứ chưa có những cuộc đấu tranh đòi trả chồng con, viết thư kêu gọi chồng con rã ngũ, thì trong kháng chiến, phong trào này đã rất phổ biến.

Trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng, nhân dân ta đang chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc Mỹ và tay sai, nhân dân ta đã phải đứng lên «phá thế kìm kẹp» của chúng. Từ phong trào đấu tranh chính trị trong thời kỳ đầu, nhân dân ta đã tiến lên kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Từ 1960 trở đi, đã đẩy lên phong trào «đồng khởi». Nhìn chung trong hình thức cách mạng của toàn quốc thì «đồng khởi» là một hình thức kháng chiến nhằm đuổi cổ những tên xâm lược cuối cùng ra khỏi đất nước Việt-nam và diệt lũ tay sai của chúng. Nhưng nhìn riêng phong trào «Đồng khởi» thì đó lại là những cuộc khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa kết hợp với kháng chiến. Sau khi khởi nghĩa giành chính quyền, phải kháng chiến để bảo vệ khu giải phóng. *Tinh chất khởi nghĩa và kháng chiến trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam ngày nay lồng vào nhau như vậy, nên những hình thức đấu tranh của cuộc khởi nghĩa tháng Tám và của cuộc trường kỳ kháng chiến đều được quán và dân ta ở miền Nam kế thừa và phát triển đến một đỉnh cao.*

Cũng giống như Cách mạng tháng Tám, phong trào «đồng khởi» vừa vận dụng đấu tranh vũ trang, vừa vận dụng đấu tranh chính trị của quần chúng để giành chính quyền; và cũng giống như hồi kháng chiến, nhân dân ta vừa diệt tề, trừ gian, diệt ác ôn, vừa sử dụng

(1) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*, tập III, tr. 418.

(2) Báo cáo của Ban dân vận Hải-dương, 1953. (Lưu trữ ở Ban Mặt trận tỉnh Hải-dương).

(3) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*, tập III, tr. 390.

lực lượng quần chúng đấu lý, đấu lẽ với chính quyền địch, đòi những quyền lợi hợp pháp. Lấy phong trào «đồng khởi» ở tỉnh Bến-tre làm thí dụ. Lực lượng cách mạng lúc đầu chỉ có 3 khẩu súng và 12 viên đạn, còn toàn bộ là súng giả đẽo bằng thân cau và bấp dứa sơn đen. Nhưng quân địa phương đã dùng áp lực và mưu trí của quần chúng cướp súng của tề xã, tiến lên tiêu diệt tổng đoàn lấy vũ khí đi giải phóng nhiều nơi khác. Trong khi các đội vũ trang hoạt động thì đồng bào tập trung ngày càng đông kéo nhau đi biểu tình với những khẩu hiệu «Đả đảo Mỹ — Diệt», «Hoan hô Giải phóng quân!». Khi phá xong hốt An-quí, quần chúng ở ngoài đã phối hợp với 4.000 đồng bào bị giam trong khu trù mật biểu tình lên chỉ huy sở đấu lý với địch đòi giải tán khu trù mật, bãi bỏ luật phát-xít 10/59, đòi giải tán ban đốc công v.v... «Trong khi đó

các gia đình binh sĩ, kéo nhau vào đồn bắt kêu gọi chồng con ra ngũ... Nhiều binh sĩ ở hốt Cẩm-sơn, Minh-đức, Ngãi-đăng đã vác súng trở về với nhân dân...» (1). «Ba mũi giáp công» trong phong trào «đồng khởi» đã diễn ra như vậy. Nó vừa kế thừa được kinh nghiệm đấu tranh quân sự, chính trị, binh vận trong khởi nghĩa tháng Tám và trong kháng chiến. Nó vừa sáng tạo ra một hình thức mới là ba mũi đấu tranh cùng một lúc «giáp công» vào kẻ thù. Trong tập chỉ *Nghiên cứu lịch sử* số 86 đã có bài nghiên cứu riêng về hình thức «ba mũi giáp công» trong cách mạng miền Nam. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một số điểm làm sáng tỏ tính kế thừa lịch sử và tính sáng tạo khoa học trong hình thức đấu tranh đó. Đồng thời cũng đề thấy rõ điều kiện ra đời của khái niệm «ba mũi giáp công» trong lý luận khoa học quân sự hiện đại Việt-nam.

KẾT LUẬN

Qua kinh nghiệm lịch sử kể trên, chúng ta thấy rằng:

1. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ muốn giành được *độc lập và thống nhất thực sự* thì điều kiện cần thiết và có thể là phải tiến hành đấu tranh song song trên cả hai mặt trận chính trị và quân sự. Có đấu tranh quân sự mới tiêu diệt được kẻ thù có vũ trang. Có đấu tranh trên mặt trận chính trị mới biến được ưu thế tinh thần, sức mạnh của chính nghĩa, của đoàn kết toàn dân thành một lực lượng vật chất hỗ trợ cho đấu tranh quân sự.

2. Trong phong trào cách mạng dân tộc, dân chủ ở thuộc địa, cuộc đấu tranh trên mặt trận chính trị có khả năng để ra phong trào đấu tranh công khai, trực diện của quần chúng với kẻ thù. Tỉ như cuộc vận động dân tộc dân chủ tư sản ở Việt-nam do sĩ phu phong kiến tư sản hóa lãnh đạo cũng đã đề ra mũi nhọn đấu tranh này. Nhưng nó không sắc bén và chưa kết hợp được chặt chẽ với đấu tranh vũ trang và binh vận. Nhược điểm đó do điều kiện hạn chế giai cấp của những người lãnh đạo phong trào quyết định.

3. Phong trào giải phóng dân tộc do giai cấp vô sản Việt-nam lãnh đạo đã phối hợp được một cách hữu cơ giữa hai mặt đấu tranh quân sự và chính trị. Nhờ kế thừa được truyền thống đấu tranh vũ trang trường kỳ của dân tộc và vận dụng được lý luận đoàn kết dân tộc và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, giai cấp vô sản Việt-nam đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên hai mặt trận chính trị và quân sự và đã đem lại cho phong trào cách mạng Việt-nam một sức mạnh vô địch.

4. Sự kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược trường kỳ đấu tranh về mặt quân sự và chiến lược đoàn kết toàn dân về mặt chính trị tất yếu phải đề ra ba mũi đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận. Khi cách mạng phát triển đến cao trào thì ba mũi đấu tranh đó thường được tiến hành song song và cùng kết hợp tấn công vào kẻ thù.

5. Do đặc điểm của các cuộc đấu tranh trong từng thời kỳ, nên hình thức phối hợp giữa ba mũi đấu tranh này có ít nhiều khác nhau. Tỉ như trong Xô-viết Nghệ-Tĩnh và trong Cách mạng tháng Tám, hình thái đấu tranh còn là khởi nghĩa giành chính quyền nên lực lượng đấu tranh chính trị của quần chúng phải luôn luôn kết hợp một cách hữu cơ với lực lượng đấu tranh vũ trang. Còn trong kháng chiến thì tuy nhân dân ở vùng sau lưng địch đều được chuẩn bị về cả hai mặt vũ trang và chính trị nhưng mũi đấu tranh chính trị của quần chúng nặng về đấu lý, đấu lẽ với địch nên có thể hoạt động một cách tách rời với lực lượng vũ trang. Hai lực lượng này chỉ hỗ trợ cho nhau một cách gián tiếp. Cũng như phong trào binh vận trong Cách mạng tháng Tám cũng chủ yếu là công tác của các tổ chức Mặt trận và của các đội vũ trang. Còn trong kháng chiến thì công tác binh vận đã trở thành một phong trào có tính chất quần chúng rộng rãi.

Ngày nay cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nhằm chống chủ nghĩa thực dân mới của

(Xem tiếp trang 26)

(1) Báo Nhân dân, cơ quan của Đảng Nhân dân Cách mạng miền Nam, số 1 ra ngày 1-10-1964.

ĐƯỜNG LỐI ĐỊCH VẬN CỦA NGUYỄN TRÃI ĐÃ ĐEM LẠI NHỮNG KẾT QUẢ GÌ CHO NGHĨA QUÂN LAM SƠN?

VĂN-TÂN

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, tổ tiên chúng ta đã có truyền thống làm công tác địch vận một cách có kết quả.

Nhưng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, chưa bao giờ công tác địch vận lại được tiến hành một cách qui mô theo một đường lối đã được vạch ra có hệ thống như hồi nghĩa quân Lam-sơn hoạt động.

Có thể nói đường lối địch vận của Nguyễn Trãi cũng tức của nghĩa quân Lam-sơn đã được vạch ra trong *Bình Ngô sách* do ông trao cho Lê Lợi năm 1420 khi ông gặp vị thủ lĩnh số 1 của nghĩa quân ở Lỗi-giang.

Đường lối địch vận của Nguyễn Trãi cũng như toàn bộ chiến lược đánh giặc cứu nước của ông đã được xây dựng trên cơ sở tư tưởng nhân nghĩa. Nhân nghĩa nói đây không phải đơn thuần là đạo đức chính trị của Nho giáo, mà trước hết chính là chính nghĩa, hay nói cụ thể hơn là lý tưởng cao cả của những người đấu tranh vì độc lập của dân tộc, vì lợi ích của nhân dân.

Trong khi đấu tranh chống quân Minh xâm lược, Nguyễn Trãi không hề lẫn lộn giai cấp phong kiến thống trị nhà Minh với nhân dân Trung-quốc. Ông biết rằng bọn phong kiến thống trị triều Minh khi tiến hành xâm lược Việt-nam, không những họ đã làm khổ nhân dân Việt-nam, mà họ còn làm khổ cả nhân dân Trung-quốc nữa.

Trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi trách triều đình nhà Minh gây ra chiến tranh xâm lược để cho « những dân vô tội liên năm phải thiệt mạng ở chốn gươm đao, những kẻ lưu ly luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ » (1). Những « dân vô tội » và « những kẻ lưu ly » nói đây không phải chỉ là « những dân vô tội », « những kẻ lưu ly » ở Việt-nam, mà còn là nhân dân Trung-quốc nữa.

Trong bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã lớn tiếng chỉ mặt chỉ tên thủ phạm cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam không phải ai khác là « trể ranh Tuyên-Đức độc vũ quá chừng ».

Vì chiến tranh xâm lược làm khổ nhân dân hai nước, nên Nguyễn Trãi hăng hái đấu tranh cho cuộc chiến tranh đó sớm chấm dứt « để thoát cho hai nước cái khổ can qua, để khỏi cho nước nhà (nước Minh) cái họa độc vũ cùng bình » (2).

Chính nghĩa ở về phía nghĩa quân Lam-sơn. Chỉ cần thi hành đủ mọi biện pháp nhằm làm cho chính nghĩa phát huy tác dụng, thì tình hình sẽ biến chuyển theo chiều hướng có lợi cho nghĩa quân. Nguyễn Trãi đã kiên nhẫn làm việc này liên tiếp tám năm trời, không một mệt. Nguyễn Trãi biết rằng không phải chỉ có binh sĩ trong quân đội xâm lược chán ghét chiến tranh, mà nhiều tướng lĩnh quân Minh cũng không muốn có chiến tranh hoặc không muốn cho chiến tranh tiếp tục; rằng chiến tranh càng kéo dài, tình trạng chán ghét chiến tranh trong quân đội xâm lược càng trở nên trầm trọng. Tình trạng chán ghét chiến tranh trở nên trầm trọng không những vì quân Minh mỗi một vì phải chiến đấu cực kỳ vất vả với quân và dân Việt-nam, mà còn vì tình hình không yên ổn ở ngay trong nội bộ nước Đại Minh nữa. Do tin tức tình báo, Nguyễn Trãi biết rằng năm binh ngọ tức năm Tuyên-Đức thứ nhất (1426), nhân dân Trung-quốc ở các miền Tầm-châu, Bình-lạc, Tư-ân, Nghi-sơn thuộc tỉnh Quảng-tây, nổi lên chống lại triều đình. Vua Tuyên-Đức nhiều lần phải cho quân đội đi đàn áp (3).

(1) *Quần trung từ mệnh tập* thư số 28 trang 40.

(2) Sách đã dẫn, thư số 33, trang 45.

(3) Trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi đã viết: « Hiện nay... trong nước (nước Đại Minh) có mối lo cái xứ Tầm-châu... » *Quần trung từ mệnh tập* trang 48.

Tầm-châu nằm trên đường đi sang Việt-nam. Cuộc nổi dậy của nhân dân Trung-quốc ở Tầm-châu, vì vậy, không thể không tác động đến tinh thần chiến đấu của quân Minh ở Việt-nam.

Nguyễn Trãi lại biết rằng triều đình nhà Minh đang phải chật vật trong cuộc chiến tranh với người Thát-đát và người Ngõa-thích ở phía bắc; rằng Minh Thành-tổ trong khi ở ngôi đã năm lần thân chinh Thát-đát và Ngõa-thích; rằng cuộc chiến tranh này làm cho nhà Minh hao tiền tốn của rất nhiều; rằng riêng lần xuất chinh năm 1422, Minh Thành-tổ đã phải dùng đến 34 vạn con lừa, hơn 17 vạn cỗ xe, hơn 23 vạn phu và 37 vạn thạch lương. Cuộc chiến tranh với Thát-đát và Ngõa-thích làm cho tài nguyên của nước Minh khô cạn đến nỗi Thượng thư Hà Nguyên-Cát đã phải nói với Minh Thành-tổ như sau: « Hết năm nọ đến năm kia cứ xuất quân luôn, không có công hiệu gì, số tru bị về việc quân hao hụt đến tám, chín phần mười, thiên tai dân biển, ở trong nước cũng như ở ngoài nước đều bị khổn khổn ».

Cuộc xung đột gay gắt để giành ngôi vua xảy ra trong hoàng tộc nhà Minh cũng đến tại Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi biết rõ rằng: Sau khi Minh Thái-tổ (Chu Nguyên-Chương) chết, ngôi vua truyền cho cháu là Chu Doãn-Văn (Huệ đế); Huệ đế vừa ngồi xuống ngai vàng chưa ấm chỗ, thì Chu Đệ, con thứ của Minh Thái-tổ khởi binh đánh Huệ đế rồi cướp lấy ngôi vua (Minh Thành-tổ); Minh Thành-tổ mất, ngôi vua truyền cho Chu Cao-Xi (Minh Nhân-tôn niên hiệu Hồng-hi); Nhân-tôn mất, ngôi vua về Chu-Chiêm-Cơ (Tuyên-tôn, niên hiệu Tuyên-đức); Tuyên-tôn đang lúng túng về cuộc chiến tranh kéo dài ở Việt-nam, thì Chu Cao-Hủ, con thứ Minh Thành-tổ dấy loạn...

Thêm vào đấy, Nguyễn Trãi lại biết rằng suốt trong thời gian quân Minh xâm lược Việt-nam, các thiên tai luôn luôn xảy ra trên đất nước Đại Minh làm cho nhân dân Trung-quốc phải khổ sở, đúng như lời Thượng thư Hà Nguyên-Cát đã nói với vua Minh,

Nguyễn Trãi đã đem tình hình trên nói cho bọn tướng lĩnh quân Minh ở Việt-nam biết, nhằm làm cho họ chán nản trước cuộc chiến tranh kéo dài ở Việt-nam. Trong một bức thư viết cho Vương Thông, Nguyễn Trãi vạch rõ: « Ở nước các ông, quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rồi nhìn đến miền Nam...

« Động dụng can qua, hàng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng...

« Gian thần chuyên chính, chừa yếu giữ ngôi, xưng thật hại nhau, gia đình sinh biến » (1).

Viết cho Đô Đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ-an, Nguyễn Trãi cũng nhấn mạnh: « ...hiện nay ở nước Minh, bên trong có cái y

liêu tường, bên ngoài có cái lo Bắc khấu, nắng lụt tiếp nhau, yêu nghiệt đến mãi, đại thần lẫn át, cả nước chia lìa, trời làm tăng vong chẳng sớm thì muộn... » (2).

Giữa lúc bọn tướng lĩnh quân Minh và quân đội của họ đang mỗi một, khổ sở vì cuộc chiến tranh ở Việt-nam, thì những bức thư dịch vận như trên đến với họ làm cho họ vốn đã hoang mang, dao động lại hoang mang, dao động đến cực điểm. Ý chí chiến đấu của họ, vì vậy, ngày một mất dần, và đến đầu năm 1427, thì quân Minh ở Việt-nam lại càng chán ghét cuộc chiến tranh mà các vua Thành-tổ, Nhân-tôn rồi đến Tuyên-tôn cố theo đuổi ở Việt-nam.

Tháng hai năm 1427, Đô đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ-an, mang toàn bộ quân đội ra hàng nghĩa quân Lam-sơn. Cũng tháng hai năm ấy (1427) chỉ huy quân Minh ở thành Diễn-châu là Tiết Tụ cũng mang toàn bộ quân đội ra hàng.

Đáng chú ý là trong khi làm công tác dịch vận, Nguyễn Trãi nói làm sao thì ông làm đúng như vậy. Nghe tin Thái Phúc ra hàng, từ thành Đông-quan (vì lúc này Nguyễn Trãi đang cùng với Lê Lợi vây đánh Đông-quan), một mặt Nguyễn Trãi cho người đem mười lăm chiếc thuyền vào Nghệ-an, một mặt khác, ông lại viết cho họ Thái một bức thư tràn đầy tình cảm như sau:

« Thư gửi hiền huynh, Thái công.

« Đệ ngụ ở Đông-quan, nghe tin hiền huynh đã ra cửa thành bái yết Trần chúa chúng tôi, thật là đáng vui mừng lắm lắm. Từ đây giải binh, khiến cho nước Nam được thoát khỏi cái khổ can qua, thật may làm sao! Có thể bảo ngài là bậc quân tử hiểu thời cơ đó. Như thế ân tình rất hậu, trăm năm không thể quên được. Nay tôi sai người đem mười lăm chiếc thuyền đến đón, ngài cùng các quan và quý quyền có thể tùy tiện thu xếp hành trang lên đường. Còn quân nhân thì có thể đi đường bộ được. Hiện nay cầu đường các nơi, tôi đã bảo sửa sang, đi đường không có lo ngại chi cả. Vậy xin báo ngài biết » (sách đã dẫn trang 24).

Khi viết thư cho Thái Phúc dụ họ Thái ra hàng, Nguyễn Trãi có mời họ Thái ra làm quan với nhà Lê: « Nay quốc chúa tôi vốn biết ông là hiền, muốn đặt ông vào địa vị đại thần để được nghe dạy bảo, không biết ý ông thế nào? » (Sách đã dẫn trang 55). Đến khi gặp họ Thái, Nguyễn Trãi lại mời họ Thái ở lại giúp nghĩa quân Lam-sơn. Thái Phúc đã từ chối. Nhưng cảm động trước thái độ chân thành của Nguyễn Trãi, họ Thái đã xin Lê Lợi cưới ngựa đến chân thành Tây-dô để khuyên quân Minh ở đây ra hàng. Sau đó, họ Thái lại dạy cho nghĩa

(1) Quân trung từ mệnh tập trang 49.

(2) Sách đã dẫn trang 56.

quân Lam-sơn phép chế các chiến cụ đánh thành Đông-quan. Nhờ có sự mách bảo của Thái Phúc, Lê Lợi biết được âm mưu của quân Minh, ông đã đánh bại quân địch và diệt được 9.000 tên.

Sau khi đánh bại các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần-quý-Khoảng, bọn tướng lĩnh quân Minh ra sức tổ chức nguy quân ở Việt-nam. *Việt sử thông giám cương mục* cho biết « các hộ ở dân gian cứ ba hộ lấy một, mỗi hộ tính theo tiêu chuẩn ba suất đinh; duy từ Thanh-hóa trở vào, số nhân đinh ít, mỗi hộ tính theo tiêu chuẩn hai suất (đinh). Số lính này đem chia ra cho phụ thuộc vào các vệ, sở, nhưng là chỗ sung yếu cũng lập thành đồn lũy, lấy lính ở dân sung vào việc canh giữ ».

Mấy câu trên của *Việt sử thông giám cương mục* cho phép chúng ta đoán rằng trong giai đoạn lịch sử từ năm 1417 đến năm 1427, chỉ riêng nguy quân, bọn quan lại đô hộ nhà Minh ở Việt-nam cũng đã có đến trên mười vạn là ít nhất.

Nguy quân như vậy là một trong những chiếc cột cái để chống đỡ tòa lâu đài đô hộ của nhà Minh ở Việt-nam. Kéo đỡ được chiếc cột cái đó là tạo điều kiện quan trọng để làm sụp đổ toàn bộ tòa lâu đài đô hộ do quân Minh dựng ra trên đất Việt-nam.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã thi hành nhiều biện pháp nhằm tranh thủ nguy quân, khiến cho nguy quân từ chỗ làm công cụ của địch, có cơ hội bỏ hàng ngũ địch, và quay giáo lại đánh vào đầu địch. Nguyễn Trãi biết rằng không phải tất cả những người làm nguy quân đều mất hết ý thức dân tộc. Để làm cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc lại nhen nhóm lên ở các nguy quân, trong thư viết cho bọn nguy quân ở thành Điều-diêu, Nguyễn Trãi đã nói như sau : « Người xưa có nói qua đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi. Cầm thú còn thể hưởng nữa là người. Các người vốn đều là người dân Tây Việt, dòng dõi nhà quan. Trước nhân... giặc Ngô lăng loàn, các người có người thì thân bị hãm ở tặc đình (1), có người thì danh bị buộc ở nguy chức, đó là không thể được, nào phải do bản tâm đâu. Đấng Thượng đế nghĩ thương dân ta, đã mượn tay ta... cứu dân đánh kẻ có tội để khôi phục cơ đồ. Quân ta đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương công dụ nhau mà đến theo ta. Bọn các người nếu biết rửa lòng dơ dáy, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra đề đầu hàng, thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau » (2).

Để tỏ rõ chính sách khoan hồng của nghĩa quân Lam-sơn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi thường tha cho tất cả những người mà nghĩa quân bắt

được. Năm giáp ngọ (1424) trong trận vây đánh thành Tây-đô, nghĩa quân bắt được nhiều vợ con quân địch (trong đó có vợ con nguy quân). Hai vị thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn tha cho tất cả những người đó ra về, không giết hại một người nào. Trước đó cũng năm 1424, nghĩa quân Lam-sơn vây đánh Trà-long. Quân đội của tên việt gian Cầm Bành bỏ họ Cầm chạy ra hàng nghĩa quân, buộc Cầm Bành cuối cùng cũng mở cửa trại ra hàng, Lê Lợi ra lệnh cho quân đội :

— Tướng giặc đã ra hàng, may may không được xâm phạm. Bất cứ tội to tội nhỏ đều tha cho hết (3).

Cử chỉ của Lê Lợi làm cho thanh thế nghĩa quân lại càng vang dậy, hàng ngũ nguy quân do đó lại càng chóng tan rã.

Ngày 25 Tháng giêng năm Ất tị (1425), Lê Lợi và Nguyễn Trãi mang nghĩa quân đến Nghệ-an. Vị thủ lĩnh nghĩa quân ra lệnh cho toàn quân đội :

— Dân ta khổ sở với giặc đã lâu. Phàm đến châu huyện nào, may may không được xâm phạm (4).

Phần khởi trước chính sách vì dân vì nước của nghĩa quân, nhân dân các nơi tự động bảo nhau mang trâu rượu đến khao quân.

Không những nhân dân mang trâu rượu đến khao quân, mà họ còn đi tìm kiếm các kho lương của quân Minh rồi giao cho nghĩa quân. Ở nhiều nơi, nhân dân tự động cùng với nghĩa quân vây đánh các đồn giặc buộc giặc (trong đó có nguy quân) phải ra hàng.

Chúng ta có đủ lý lẽ để tin rằng nhiều nguy quân, sau khi ra hàng, đã theo nghĩa quân cùng đánh quân Minh. Sự tình này đã được Nguyễn Trãi phản ánh khá rõ trong *Lam-sơn thực lục* : « Trước kia quân lính đói thiếu, bây giờ nhờ lương thực của giặc mà số trữ súc của ta càng có sẵn. Trước kia quân lính lẫn trốn, bây giờ mượn lính của giặc quay giáo lại để chúng đánh lẫn nhau. Giặc có bao nhiêu mác, mộc, cung, tên là giúp cho ta dùng làm chiến cụ. Giặc có bao nhiêu bạc, vàng, của báu là cung cho ta làm quân lương. Cái mà chúng muốn dùng để hại ta lại trở lại làm hại chúng. Cái mà chúng muốn dùng để đánh ta lại trở lại để đánh chúng ».

Thế là bằng đường lối địch vận tài tình của ông, Nguyễn Trãi đã biến nhân lực, vật lực của giặc thành nhân lực, vật lực của nghĩa quân Lam-sơn, hay nói theo tục ngữ của ta,

(1) Tặc đình nói đây là triều đình nhà Minh.

(2) *Quần trung từ mệnh tập* trang 41 — 42.

(3) *Lam-sơn thực lục*.

(4) Sách đã dẫn

Nguyễn Trãi đã « dùng gậy ông đập lưng ông » một cách cực kỳ có hiệu lực.

Đối với ngụy quân, chính sách của Lê Lợi, Nguyễn Trãi nói chung là thuyết phục, khoan hồng. Nhưng để làm cho công việc thuyết phục có kết quả, Nguyễn Trãi không quên vạch cho ngụy quân biết rằng nghĩa quân Lam-sơn có đủ lực lượng để trị họ, nếu họ cứ nhắm mắt bưng tai đi theo quân giặc để làm những việc hại nước hại dân. Trong thư viết cho ngụy quân ở thành Điều-diêu, Nguyễn Trãi đã nghiêm khắc cảnh cáo họ như sau: « Nếu các người lại còn tham tiếc ngụy chức, chống lại vương sư, thì khi hãm thành, tội các người tất nặng hơn tội giặc Ngô đấy » (*Quân trung từ mệnh tập* trang 42).

Lời lẽ địch vận của Nguyễn Trãi hợp tình hợp lý, đủ mềm dẻo để mở một lối thoát cho ngụy quân, nhưng cũng đủ cứng rắn để đe dọa họ. Nhờ đường lối ngụy vận khéo léo của ông, nhiều ngụy quân đã nhìn thấy đâu là chính nghĩa, và đã quay về với Tổ quốc vào lúc còn chưa muộn lắm. Chúng ta đều biết rằng Tháng hai năm 1427, sau khi Thái Phúc ở Nghệ-an, Tiết Tu ở Diên-châu mở cửa thành ra hàng, thì bọn ngụy quân ở thành Điều-diêu là chỉ huy Trương Lân và tri phủ Trần Văn cũng mang toàn bộ quân đội ở dưới quyền họ theo về với nghĩa quân.

Đường lối địch vận của Nguyễn Trãi xây dựng trên tư tưởng nhân nghĩa — chính nghĩa. Nguyễn Trãi tin ở đường lối địch vận của ông có khả năng thuyết phục đối phương, khiến cho đối phương « bỏ nghịch theo thuận ». Với một niềm tin tưởng sâu sắc như thế, Tháng ba năm 1427, Nguyễn Trãi đã cùng với một hàng quan họ Tăng vào tận thành Tam-giang (Việt-tri) khuyến quân Minh ở thành này hạ vũ khí đầu hàng. Ngày mồng sáu Tháng ba năm丁未 tức ngày 2 Tháng tư năm 1427 tướng Minh trấn giữ thành Tam-giang đã nghe lời Nguyễn Trãi mở cửa thành ra hàng nghĩa quân Lam-sơn.

Theo Dương-bá-Cung trong *Bình luận chư thuyết* trước sau Nguyễn Trãi vào thành địch để khuyên quân địch ra hàng tất cả năm lần, và cả năm lần ông đã thành công.

Trong *Kiến văn tiếu lục*, Lê-quý-Đôn đã viết về thành tích địch vận của Nguyễn Trãi như sau: « Không phải đánh mà hạ được thành Đông-đô, cuối cùng hai bên thành cuộc hòa hiếu, đều là do mưu lược của Nguyễn Trãi ». Ngô-sĩ-Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* lại nói rõ hơn: « Vua (Lê Lợi) dùng quân thường lấy mềm chống lại cứng, lấy yếu chống lại mạnh, cho nên nhiều phen thắng trận. Các thành Nghệ-an, Thuận-hóa, Tây-đô và Đông-đô đều sai văn thần là Nguyễn Trãi làm thư

chiêu dụ, nên không phải đánh mà giặc hàng cả ».

Xét các hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn trong suốt thời gian từ năm 1418 đến năm 1428, chúng ta thấy nghĩa quân dùng lực lượng vũ trang để đánh thành trước sau chỉ có hai lần. Lần thứ nhất đánh thành Khâu-ôn vào Tháng giêng năm丁未 (Tháng hai năm 1427) làm cho Từ Lân, Thái Ngung phải tự tử, còn Tôn Tư phải bỏ chạy. Lần thứ hai đánh thành Xương-giang vào cuối năm 1426 và đến ngày 23 Tháng chín năm 1427, thì hạ được thành làm cho tướng giữ thành là Lý Nhậm phải tự sát. Còn tất cả các thành khác như thành Điều-diêu, thành Nghệ-an, thành Diên-châu, thành Tam-quang, thành Thị-cầu, thành Thuận-hóa, thành Tây-đô, thành Chí-linh, thành Đông-quan v.v... đều hạ bằng công tác địch vận mà nhiệm vụ của Nguyễn Trãi.

Việc hạ thành Đông-quan rất đáng cho chúng ta đề ý, vì nó làm hai nước Việt-nam và Trung-quốc đỡ rất nhiều máu và nhiều của.

Tháng 12 năm 1427, Vương Thông thấy hai đạo viện binh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy đã bị phá, liền cho người sang đại bản doanh của nghĩa quân Lam-sơn xin trả lại thành trì cho nghĩa quân để được an toàn rút quân về nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển 10) cho biết: « Khi ấy các tướng sĩ và người nước ta bị khổ vì sự tàn ngược của giặc từ lâu, rủ nhau đến cố xin với vua (Lê Lợi) rằng giặc nhiều khốc biến trá, nên lấy binh mà đánh thắng, khuyên vua giết hết (quân Minh) đi. Duy có hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi màn trướng, được xem bức thư học sấp của Vương Thông gửi về nước (1)..., nên biết rõ thể mạnh yếu của giặc, mới khuyên chủ mặt hòa ».

Trước tình hình này, Nguyễn Trãi đã bàn với Lê Lợi như sau (2): « Tình hình quân giặc trong lúc này, mình muốn phá sào huyệt, ấn gan uống máu để rửa mối thâm thù không phải là việc khó khăn. Nhưng thần trộm e như vậy sẽ kết mối thù với triều Minh quá sâu. Vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện một nước lớn, vua Minh tất phải binh sang, như thế cái vạ binh đao biết đến bao giờ cho dứt được. Chi bằng ta nên thừa lúc này kẻ kia lâm vào

(1) Bức thư như sau: « Chớ tham chỗ đất một góc mà làm nhục quân đi muôn dặm; giả sử dùng được quân như số quân đi đánh hồi trước, lại được sáu, bảy, tám đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể đánh được; tuy nhiên có đánh được cũng không giữ được ».

(2) Theo Phan-huy-Lê và Phan-dại-Doãn trong *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*, trang 240.

thể cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước».

Chủ trương của Nguyễn Trãi được Lê Lợi chấp nhận. Vương Thông đem thành Đông-quan trả lại cho nghĩa quân Lam-sơn rồi đem toàn bộ quân Minh cùng các quan lại trong bộ máy đô hộ và mấy vạn tù binh, kéo về nước. Chiến tranh giữa hai nước Đại Việt và Đại Minh chấm dứt. Hai nước bắt đầu đi vào một thời kỳ hòa bình có lợi cho nhân dân hai nước.

* *

Đường lối dịch vận của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả như chưa bao giờ thấy trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến. Bằng lời nói và bút viết, Nguyễn Trãi đã giải phóng được hầu hết các thành trì. Công tác dịch vận của Nguyễn Trãi quả đã giữ một vai trò hết sức quan trọng trong cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt-nam hồi thế kỷ XV. Nhờ có đường lối dịch vận của ông, máu của nhân dân hai nước Việt-nam và Trung-quốc đổ rất nhiều. Cũng nhờ có đường lối dịch vận của ông, chiến tranh giữa hai nước Đại Việt và Đại Minh đã sớm kết thúc vào đầu năm 1428.

Xét toàn bộ tư tưởng Nguyễn Trãi, chúng ta thấy đường lối dịch vận của ông xuất phát từ chiến lược «đánh vào lòng người» mà ông đã trình bày với Lê Lợi, khi ông gặp vị «chúa Lam-sơn» vào đầu năm 1420 ở Lôi-giang.

Chiến lược «đánh vào lòng người» của Nguyễn Trãi làm cho nghĩa quân Lam-sơn tranh thủ được các tầng lớp nhân dân nước Đại Việt, khiến cho nghĩa quân dần dần đi từ yếu đến mạnh, từ ít đến nhiều, từ không đến có, và cuối cùng đã đi đến chỗ hơn hẳn quân Minh về *thế* cũng như về *lực*.

Chúng ta đều biết rằng Nguyễn Trãi tiến hành công tác dịch vận ngay từ khi ông tham gia lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn. Chúng ta cũng có thể nói rằng công tác dịch vận của ông đã có kết quả ngay từ ngày đầu. Nhưng chúng ta phải nhận rằng công tác dịch vận của Nguyễn Trãi chỉ mang lại kết quả lớn lao khi về *thế* cũng như về *lực*, nghĩa quân Lam-sơn đã hơn hẳn quân Minh.

Tháng mười năm 1426, nếu quân Minh không đại bại ở Tốt-động và Chúc-động, chết đến năm vạn quân và bị bắt sống hơn một vạn, thì chưa chắc Tháng hai năm 1427, Thái Phúc ở Nghệ-an, Tiết Tự ở Diên-châu, Trương Lân và Trần Văn ở Điều-diêu đã ra hàng.

Bọn Thái Phúc, Tiết Tự, Trương Lân và Trần Văn sẽ đi ra hàng, vì họ thấy viện binh do

Vương Thông đem sang đã bị phá vỡ ở Tốt-động và Chúc-động. Sau trận Tốt-động và Chúc-động, họ thấy họ không có tương lai nữa. Không phải ngẫu nhiên mà quân Minh và ngụy quân ở các thành Nghệ-an, Diên-châu, Điều-diêu, Tây-dô, Thuận-hóa, Chi-linh, Tam-giang, Thị-cầu, Đông-quan v.v... đã theo nhau lũ lượt ra hàng vào năm 1427 là năm quân Minh thua to nhất và tuyệt vọng nhất (Các trận Tốt-động và Chúc-động, trận Chi-lăng, trận Xương-giang, trận ải Lê-hoa đều hoặc xảy ra vào cuối năm 1426 hoặc vào năm 1427).

Nói khác đi, tình hình lực lượng so sánh giữa nghĩa quân Lam-sơn và quân Minh đã thay đổi về căn bản. Quân Minh và ngụy quân đã thấy rõ rằng nghĩa quân Lam-sơn có đủ lực lượng để tiêu diệt họ, nếu họ ngoan cố không chịu đầu hàng. Trận đánh thành Khâu-ôn vào Tháng hai năm 1427 và trận đánh thành Xương-giang vào Tháng chín năm 1427 đã cho quân Minh và ngụy quân thấy rõ rằng nghĩa quân Lam-sơn đã có đủ lực lượng và đủ phương tiện để mở những trận tiêu diệt chiến qui mô. Việc mấy nghìn quân Minh ở Khâu-ôn và Xương-giang bị tiêu diệt hầu như trọn vẹn là một hồi chuông báo hiệu cho quân Minh và ngụy quân biết rằng giờ toàn thắng của nghĩa quân Lam-sơn sắp diềm. Quân Minh và ngụy quân đã có dịp thấy đầu là đường sống đầu là chỗ chết.

Công tác dịch vận của Nguyễn Trãi có hai bộ phận: Công tác dịch vận thuần túy tức công tác vận động quân Minh phản chiến và công tác vận động ngụy binh.

Công tác vận động quân Minh có thể bắt đầu từ rất sớm, nhưng công tác này chỉ mang lại kết quả khi lực lượng so sánh giữa nghĩa quân Lam-sơn và quân Minh đã thay đổi theo hướng càng ngày càng có lợi cho nghĩa quân. Còn công tác vận động ngụy binh cũng có thể bắt đầu ngay từ khi nghĩa quân Lam-sơn hoạt động và có thể có kết quả ngay từ ngày đầu. Nhưng phải đợi đến khi nghĩa quân Lam-sơn mạnh hơn quân Minh về *thế* cũng như về *lực*, công tác ngụy vận mới mang lại kết quả lớn lao: ngụy quân mới tan rã từng mảng và mới ra hàng từng lũ, từng lũ...

Tình hình quân Minh và ngụy quân hồi năm 1427 có nhiều điểm giống tình hình ngụy quân ở miền Nam Việt-nam ngày nay. Đường lối dịch vận của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cũng là đường lối dịch vận xây dựng trên cơ sở chính nghĩa (đương nhiên với một trình độ cao hơn thời Nguyễn Trãi về nhiều phương diện). Ngay từ ngày đầu của cuộc đấu tranh giải phóng ở miền Nam, đường lối dịch vận của ta đã có tác dụng tốt. Nhưng phải

nhận rằng chỉ từ năm 1965 trở lại đây, tức từ khi quân giải phóng càng ngày càng dồn dập thắng lớn về quân sự và chính trị, thì sự tan rã của ngụy quân mới lớn mạnh và nhanh chóng.

Ở miền Nam do những thắng lợi to lớn về quân sự và chính trị của ta, đường lối địch vận của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đang biến nhân lực, vật lực của giặc thành nhân lực, vật lực của ta, cũng tức đang « làm cho cái mà giặc muốn dùng để hại ta lại trở lại hại chúng, cái mà giặc muốn dùng để đánh ta lại trở lại đánh chúng » như Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã làm hồi thế kỷ XV.

Nếu như trong giai đoạn lịch sử 1418 — 1428, ngụy quân là chỗ dựa chủ yếu của quân Minh, thì ngày nay ngụy quân cũng là chỗ dựa chủ yếu của quân đội Mỹ. Nếu như năm 1427 việc ngụy quân tan rã làm cho lực lượng quân Minh suy

yếu, khiến cho chúng phải lũ lượt ra hàng, và cuối cùng phải nhận tất cả các điều kiện giảng hòa do Lê Lợi đưa ra, thì ngày nay ở miền Nam Việt - nam khi mà ngụy quân đang tan rã từng mảng theo một nhịp điệu mỗi ngày một nhanh hơn, quân đội Mỹ dù có giấy gươm và lồng lộn đến đâu cũng không thể tránh khỏi cái ngày bị đuổi ra khỏi đất nước yêu dấu của chúng ta để lui thủ cùng nhau xuống tàu về bên kia bờ biển Thái-bình-dương. Sự tan rã ngụy quân một mặt bộc lộ sự phá sản chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, một mặt khác lại nói lên rằng lực lượng của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đang lớn mạnh nhanh về mọi mặt. Vì không có sự lớn mạnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, thì không thể có sự tan rã ngụy quân theo như nhịp điệu chúng ta đang chứng kiến được.

Tháng sáu 1966.

Tìm hiểu mối quan hệ...

(Tiếp theo trang 20)

đế quốc Mỹ. Nó vừa có tính chất kháng chiến vừa có tính chất khởi nghĩa. Vì vậy nó có thể kế thừa và phát triển những kinh nghiệm của hai cuộc đấu tranh trước, tạo thành thể « Ba mũi giáp công » chống lại kẻ thù một cách có hiệu quả.

Tuy vậy chúng ta cũng phải thừa nhận là ba mũi đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận đã xuất hiện từ Cách mạng tháng Tám và « ba mũi giáp công » ngày nay về cơ bản là giống nhau, vì chúng cùng xuất phát từ chiến lược trường kỳ đấu tranh về quân sự và đoàn kết toàn dân về chính trị. Điểm khác nhau chỉ là ở mức độ và hình thức kết hợp do điều kiện lịch sử qui định.

6. Kinh nghiệm lịch sử kể trên cũng cho chúng ta thấy rõ, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo, sự kết hợp đấu tranh giữa hai mặt chính trị và quân sự là nguyên nhân để ra « ba mũi giáp công »; và « ba mũi giáp công » là đỉnh cao của sự kết hợp đấu tranh trên hai mặt chính trị và

quân sự. Sự kết hợp giữa hai mặt đấu tranh chính trị và quân sự là thuộc về hình thức chiến lược mà « ba mũi giáp công » là thuộc về hình thái chiến thuật. Giữa chúng vừa có mối quan hệ hữu cơ, vừa có mối quan hệ biện chứng.

Chiến thuật « ba mũi giáp công » là một lợi khí sắc bén của cuộc chiến tranh nhân dân, lấy yếu đánh mạnh, lấy vũ khí thô sơ chống lại vũ khí hiện đại, lấy tinh thần và ý chí của con người đè bẹp mọi âm mưu xâm lược của kẻ thù.

Các cuộc cách mạng dân tộc thuộc địa ngày nay chống chủ nghĩa thực dân mới đều có thể vận dụng đường lối chiến tranh nhân dân và tạo nên thể « ba mũi giáp công » giành thắng lợi, nếu cuộc cách mạng đó do giai cấp vô sản lãnh đạo hoặc vận dụng kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản, đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên hai mặt trận quân sự và chính trị. Cổ nhiên thắng lợi đem lại nhiều hay ít còn tùy thuộc ở sự vận dụng chiến lược, chiến thuật đó của bộ phận lãnh đạo phong trào.

LÃ-XUÂN-OAI VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHỐNG PHÁP CỦA ÔNG TRONG NHỮNG NĂM 1882—1889

ĐẶNG-HUY-VẬN — CHU-THIÊN

Năm 1882, thực dân Pháp trở lại xâm lược Bắc-kỳ lần thứ hai, giai cấp phong kiến đứng đầu là triều đình Huế khiếp sợ trước vũ khí tối tân của địch đã chủ trương hòa hảo rồi đầu hàng. Ở các tỉnh, phần lớn quan lại cũng đã hèn nhát bỏ thành chạy trốn hoặc đi theo địch.

Sau khi triều đình Huế ký điều ước 1883, rồi điều ước 1884, thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp, bọn quan lại các tỉnh, nhất là những quan lại cao cấp, lại càng tỏ ra hèn nhát, đã bãi binh theo lệnh triều đình, trong thực tế là đầu hàng địch. Nhưng nhân dân ta khắp nơi vẫn kiên trì kháng chiến, chống lại

bọn xâm lược Pháp. Một số quan lại và sĩ phu yêu nước đã đứng về phía nhân dân lãnh đạo và tổ chức họ chiến đấu.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi thu thập một số tài liệu của Pháp, của chính sử nhà Nguyễn nhất là một số tài liệu của chính bản thân ông trong mối quan hệ với quân đội nhà Thanh đóng ở nước ta trong thời gian đó cộng với những tài liệu còn lại của gia đình, mong giới thiệu những nét lớn về những hoạt động chống Pháp của ông trong những năm từ 1882 đến 1889 ít được đề cập đến trong những tài liệu về lịch sử cận đại đã xuất bản hiện nay.

* *

Lã-xuân-Oai tên tự là Thúc-Bào sinh năm 1836 ở làng Thượng-đồng, huyện Phong-doanh tỉnh Nam-định (nay là Yên-tiến, Ý-yên, Nam-hà). Ông đậu tú tài năm 16 tuổi và đến năm 19 tuổi thì đậu cử nhân. Năm 20 tuổi tức năm 1856, ông đậu phó bảng và được sung vào Viện tập hiền ở kinh. Năm sau, ông được bổ tri huyện huyện Kỳ-anh (Hà-tĩnh), rồi thăng tri phủ phủ Nho-quan, tỉnh Ninh-bình. Đến khi thực dân Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, ông giữ chức tuần phủ Lạng Bình (Lạng-sơn, Cao-bằng). Theo *Quốc triều chinh biên toát yếu* thì trong thời gian này, ông được triều đình Huế cử làm hậu mệnh sứ cùng với trực học sĩ sung Toàn tu Nguyễn Khuyến làm phó sứ sang Trung-quốc. Nhưng rồi triều đình ký điều ước 1883, việc đi sứ sang Trung-quốc đình lại. Ông đã cùng một số quan lại, sĩ phu kháng chiến tổ chức chống Pháp. Là một quan lại thanh liêm, có uy tín trong nhân dân và sĩ phu, đồng thời cũng có cương vị đề liên hệ với Từ Diên-Húc, tuần phủ Quảng-tây, ông đã

đứng ra vận động quân Thanh đóng ở nước ta lúc đó chống Pháp và giúp đỡ quân dân ta kháng chiến. Trong quyển 2 bộ *Trung Pháp chiến tranh* của Tân tri thức xuất bản xã in năm 1955 ở Bắc-kinh còn ghi lại 42 bức thư của ông gửi cho Từ Diên-Húc và 7 cuộc bút đàm giữa 2 người. Qua những bức thư này, ông đã trình bày âm mưu thâm độc của bọn Pháp và phong trào kháng chiến của nhân dân ta. Đồng thời, ông cũng hết sức tranh thủ sự đồng tình của nhà Thanh đối với cuộc kháng chiến của ta để vận động quân Thanh đánh Pháp và giúp đỡ nhân dân ta kháng chiến. Ông giúp các tướng tá nhà Thanh nắm được tình hình quân địch và kiến nghị về kế hoạch đóng quân cũng như về kế hoạch đánh giữ. Qua những bức thư trên đây, chúng ta cũng thấy rõ tư tưởng chiến tranh, chiến lược của ông trong cuộc chiến tranh mà địch có ưu thế tuyệt đối về vũ khí. Trong bức thư thứ 40 gửi Từ Diên-Húc, ông đã trình bày về phương châm tác chiến như sau : « Đánh chúng

lúc này, tỏ ra bằng thực, không bằng tỏ ra bằng hư, chống nó có hình tích không bằng chống nó vô hình, có thể dùng kế phá, có thể dùng mưu thẳng» (1). Đặc biệt trong phương châm tác chiến, ông rất tin tưởng vào nhân dân:

«Hiện các thành tỉnh nước tôi tuy đã mất, nhưng lòng người còn chưa đến nỗi theo chúng hết» (2).

Ông đề nghị: «Phải làm trái lại những điều bọn chúng làm» để giữ nước:

«Chúng lấy sự hợp, ta lấy sự phân, chúng cần lấy thành, ta không cần giữ thành. Phàm nhất thiết quan lại đều tùy nơi tản đi, quan quân tùy đất chia ra đóng, cùng liên hệ với nhau để thu phục lòng người» (3) rồi «đánh chỗ này, ứng chỗ kia bằng nhiều cách để quấy rối nhân sơ hở mà đánh úp. Đó đây cùng đờ nhau, không ngày nào không đánh, thành bại không đáng kể, sống chết cũng không cần. Sóng này đã im, sóng khác lại nổi, khiến chúng mỗi mết về đối phó» (4). Như vậy, Lã-xuân-Oai đã thấy được rằng trong một cuộc chiến tranh mà địch có ưu thế tuyệt đối về vũ khí, mà lực lượng địch mạnh hơn ta thì phải dùng lối đánh du kích để chống giặc. Đặc biệt quan điểm «không cần giữ thành» của ông rất đáng chú ý. Như chúng ta đã biết, trong cuộc kháng chiến lúc bấy giờ, đa số quan lại các tỉnh vẫn giữ quan niệm cũ, tập trung lực lượng để giữ thành. Đối với họ, mất thành coi như mất toàn tỉnh và là đặc tội với triều đình, với nhà vua. Những người có tinh thần kháng chiến giữ vững được khi tiết, đem hết sức lực ra giữ thành có người cũng hy sinh với thành; có người tự tử sau khi thành mất để tỏ tấm lòng tận trung báo nước. Nhưng những cố gắng và những hành động dũng cảm, bất khuất của họ không đem lại kết quả, vì rằng những thành trì «bất khả xâm phạm» của phong kiến giờ đây đã sụp đổ trước mũi súng đại bác của chủ nghĩa tư bản. Cho nên chủ trương bỏ thành, dựa vào nhân dân, kêu gọi nhân dân bất hợp tác với địch, đồng thời chọn nơi địa thế hiểm trở làm căn cứ và dùng lối đánh du kích để kháng chiến là rất đúng. Ông viết: «Như thế, cái mà chúng chiếm được, mưu được chỉ còn là một khoảng đất rộng mà thôi! Còn nhân dân, đất cát bốn mặt vẫn y nhiên như cũ vậy. Chúng muốn đưa quân đón đánh, há có thể rải ra theo khắp hết một tỉnh ư? Vì hoặc có thể được, thì đây hồ kia ứng, chỗ này trước, chỗ kia sau, chúng tuy có ngàn vạn, há có thể đem hết số ra truy nã được ư? Hướng chỉ mỗi tỉnh đều như thế cả, chúng có thể nhất nhất chia quân để ứng phó được ư? Đến tình thế ấy, cố nhiên chúng khó có thể

toàn thu» (5). Ông còn bày tỏ quan điểm của mình về chủ trương hòa hay chiến. Trong thư gửi cho Từ Diên-Húc nói trên, ông viết nếu có hòa với chúng thì cũng «chỉ cho chúng một việc thông thương, ngoài ra về quân phi cũng liệu liệu ứng cho, còn phạm quyền lợi quân dân của nước tôi chuyên do nước tôi quản lý» (6). Nhưng ông lại nhấn mạnh rằng hiện nay thì «đương lúc chúng nó cướp bóc, nghĩ cách tự tồn, đem nhu chống cương, đem yếu chống mạnh tưởng cũng là một trong muôn phần» (7).

Quan điểm chống Pháp của ông trên đây thể hiện rất rõ trong kế hoạch đánh giữ Sơn-tây, Bắc-ninh và miền thượng du Bắc-kỳ mà ông trao đổi với Từ Diên-Húc. Như chúng ta đã biết, sau khi thất trận ở Cầu Giấy, địch được tiếp viện đã quyết định tấn công Thuận-an để đánh thẳng lên Huế, buộc triều đình đầu hàng. Rồi sau khi ký được điều ước Hác-măng (Harmand) ngày 25 tháng 8 năm 1883, chúng chủ trương tập trung lực lượng để đánh Sơn-tây, lúc đó do Hoàng-tá-Viêm đóng giữ. Theo chúng thì hai trung tâm đề kháng của quân ta là Sơn-tây và Bắc-ninh, vì ở đây có chủ lực của quân đội triều đình và quân Thanh đóng giữ. Nhưng với số quân 9 ngàn, chúng chưa dám đánh Bắc-ninh vì sợ thủy binh khó tiếp ứng cho bộ binh. Hơn nữa, chúng sợ rằng khi vượt qua sông Hồng và sông Đuống thì Lưu Vĩnh-Phúc và Hoàng-tá-Viêm có thể nhân sơ hở công phá thành Hà-nội. Cho nên, Cước-bê (Courbet) quyết định đánh Sơn-tây vì hai đường thủy bộ đều tiện mà quân thủ Bắc-ninh chưa chắc đã dám công phá Hà-nội. Địch huy động tới 5.000 quân chia làm 2 đạo do trung tá Bơ-lanh (Belin) và đại tá Bi-sô (Bichot) chỉ huy tiến đánh Sơn-tây. Chủ trương của Hoàng-tá-Viêm cùng một số quan lại là xây dựng Sơn-tây trở thành một vị trí phòng thủ mạnh và tập trung lực lượng giữ Sơn-tây, có quân đội Lưu Vĩnh-Phúc và quân Thanh giúp sức. Nhưng quân đội triều đình Huế và quân Thanh kháng cự rất yếu ớt chỉ có đội quân Lưu Vĩnh-Phúc và các toán nghĩa dũng Việt-nam chống cự lại mạnh mẽ mà thôi. Trong thực tế, địch cũng phải thừa nhận rằng đây là một vị trí phòng thủ «vĩ đại». Nhưng chiến lũy đó chỉ có thể «bất khả xâm phạm» trong cuộc chiến tranh một trăm năm về trước vì rằng một vị trí nhỏ như vậy mà tập trung hàng ngàn

(1, 2, 3, 4) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 477 và 479.

(5) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 479.

(6, 7) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 479.

quân chống lại kẻ địch mạnh có vũ khí tối tân là điều sai lầm lớn, nhất là thành Sơn lại là một vị trí dễ bị bao vây và tiêu diệt. Lã-xuân-Oai trong bức thư thứ 13 gửi cho Từ Diên-Húc đã vạch rõ âm mưu của địch trong việc đánh Sơn-tây và Bắc-ninh. Ông viết: «Hiện nay chúng đem một lực lượng lớn nói là để đánh quấy tỉnh Sơn, mà lại thỉnh thoảng đem đại bác bắn dọa tỉnh Bắc... Xem tình ý chúng cốt chia quân hai ngả làm thanh thế rồi ở giữa luôn luôn tiến quân sát gần bức vách, làm cho ta phải mỗi một vì đối phó tiếp ứng» (1). Rút kinh nghiệm kháng chiến năm trước, khi quân ta đánh vào Hải-dương, quân địch đã phải tập trung lực lượng cứu ứng và bỏ dở kế hoạch mở rộng chiếm đóng Bắc-ninh; ông đề nghị với Từ Diên-Húc:

«Xin đánh vào chỗ nhất định khiến chúng phải cứu. Cũng như lần thám báo trước đây, chúng muốn chia quân ra quấy tỉnh Bắc nhân quân ta tiến xuống đánh Hải-dương, tiếng súng nổ ran vang động khiến tàu chúng phải ngay lập tức quay xuống Hải-dương. Nay nếu phi báo ngay cho hai tướng (2) đem ngay quân bản bộ đến miền Sông Mới phá san hết đồn lũy của chúng... rồi buông nhiều thuyền tiến thẳng xuống đánh Hà-nội. Tiếng tăm một phen vang động chúng sẽ mỗi một về chạy theo thì mỗi nguy cấp của tỉnh Sơn có thể gỡ được» (3). Trong cuộc bút đàm thứ 7 với Từ Diên-Húc, ông cũng nhắc lại rằng: «Khi ấy nếu ta ở Sơn-tây cứ thẳng xuống tiến đánh Hà-nội thì chúng còn luyến tiếc sào huyệt chưa rồi, dám đâu tiến bức thành Sơn» (4). Thành Sơn-tây thất thủ vì chiến thuật tập trung quân cổ thủ của Hoàng-tá-Viêm và các tướng tá nhà Thanh. Sau khi chiếm đóng được Sơn-tây, địch lại chủ trương tiến đánh Bắc-ninh. Lã-xuân-Oai đã trao đổi với Từ Diên-Húc về kế hoạch giữ Bắc-ninh như sau:

«Cần giữ Bắc-ninh để làm vững gốc binh lực; mà muốn giữ Bắc-ninh, xin trước hết phải phá hết đồn của chúng ở các nơi cửa sông. Còn ở các nơi ven sông nên làm nhiều nghi binh, đặt phục binh, chỉ dùng đoản đao đón đánh quyết không để chúng lên cạn, tranh chỗ cao, nhiên hậu mới giữ toàn vẹn được... Nếu chỉ giữ đất phòng thủ ở gần thành thì lại là thất sách như ở Sơn-tây gần đây» (1). Trong buổi bút đàm này, ông còn nói rõ thêm về điều kiện địa thế thuận lợi cho việc phòng giữ của tỉnh Bắc-ninh, đồng thời cũng là để chống lại chủ trương cổ thủ Bắc-ninh của quan lại Huế và của tướng tá nhà Thanh lúc đó:

«Nay đại thế Bắc-ninh lại khác với Sơn-tây. Sơn-tây ba mặt đều là sông, phòng thủ rất khó với tàu súng của chúng. Còn như Bắc-ninh thì

cách sông khá xa, tầm súng không bắn tới. Chúng tranh núi đất súng cũng còn đang gặp nhiều trở ngại. Nếu cố vững lấy đoản binh phục kích không cho lên cạn tường cũng là lợi cho ta. Không tính theo lối ấy mà chỉ nghĩ phòng bị ở đất gần thành e lại trúng kế của giặc. Các tỉnh thành nước tôi ở ven sông gần đây đều làm lợi cho chúng. Lần này rời đi không kịp, lại chỉ theo lệ thường cố thủ, đề đến nỗi mỗi lần chúng đến đã không chống nổi» (2)

Như chúng ta đã biết, vị trí thành Bắc-ninh rất thuận lợi cho việc phòng thủ bảo vệ. Thành ở giữa cánh đồng, có một vùng đồi núi bao quanh; các đồi núi này đều có thể biến thành những vị trí quân sự, nhất là trên núi Trang-sơn ở giữa sông Đuống và thành Bắc-ninh cho nên đứng như Lã-xuân-Oai nói, nếu lại «cố thủ» ở trong thành thì bất lợi mà phải chiếm lấy những cao điểm ở chung quanh để bảo vệ thành. Để đánh Bắc-ninh, địch đã tập trung một vạn quân và 55 đại bác, do đó tuy Lã-xuân-Oai có nói đến vấn đề giữ Bắc-ninh nhưng ông vẫn nhấn mạnh:

«Chúng lợi về hợp (chúng chỉ cốt trước hết chiếm lấy thành của mỗi tỉnh để rồi phái quân đi các phủ huyện lần lượt lấy dần; lại bắt các quan tỉnh và dùng họ làm danh nghĩa ra mệnh lệnh khiến dân dưới không dám trái). Ta lợi ở sự chia (do các thành của chúng tôi tuy bị chúng chiếm, nhưng phạm dân xã các phủ huyện đều không một ai theo lệnh. Nếu quan tỉnh ở ngoài kêu gọi nhân dân kháng chiến thì còn có chỗ liên hệ và chỗ chia quân đóng giữ. Chúng không biết quan tỉnh ở đâu, cho nên không thể làm trở ngại. Như vậy chúng chỉ chiếm được thành không, tướng cũng vô vị). Bất tất chúng ta phải tranh lấy thành trì đồn trú mà nên chia phái quân đi phục kích những chỗ hiểm yếu; nếu mà đánh được một đồn lũy thì lập tức phá hủy san phẳng, không đóng giữ, vì e chúng có thể đánh báo thù lại và càng tiến sâu vào vùng đất đai mà chúng ta quyết giữ» (7).

Nhưng thành Bắc-ninh cũng thất thủ vì Trương-quang-Đản cũng như bọn tướng tá nhà Thanh không có tinh thần chống giặc. Chiếm được Bắc-ninh, địch lại chuẩn bị đánh

(1) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 462.

(2) tức Lưu Vĩnh-Phúc và Đường Cảnh-Tùng.

(3) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 462.

(4) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 486—487.

(5, 6, 7) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 486—487.

Thái-nguyên và miền thượng du Bắc-kỳ. Lã-xuân-Oai đã cùng Nguyễn-thiện-Thuật trong thư gửi Từ Diên-Húc vạch rõ địa thế vùng Đông Bắc Bắc-kỳ và kế hoạch đánh giữ vùng này:

« Từ sông Thương tiến lên Lạng-sơn có hai đường: một do Đồn-nha thì đi ba ngày đường, một do Thuyền-đầu (1) thì đi 2 ngày. Núi khe hiểm trở, chỗ nào cũng đều có thể đặt phục binh, đợi chúng vào sâu mà đón đánh úp thực là kế hay... Vì phòng bọn chúng chiếm được Thuyền-đầu xây pháo đài cho tàu máy đến giữ (đường sông này ngày thường, tàu cỡ vừa và nhỏ của chúng chỉ đến được bến xã Tông-lệnh, còn cách Thuyền-đầu 30 dặm, hay đi thuyền máy nhỏ cũng có thể đến được Thuyền-đầu) thế thì đất ta ngày hẹp lại, không những tương lai khó ứng phó mà còn mất con « đường gạo » ấy tức là việc cung ứng lương thực cho quân lính miền Cốc-tùng khó tiếp tục được, (do Thuyền-đầu trở xuống gạo dư dật). Vì thế Thuyền-đầu là chỗ xung của ta, chỗ yếu của chúng, là chỗ nhất định phải tranh giết lấy ».

« Từ Cốc-tùng đến Thuyền-đầu chúng tôi tra xét có hai đường: một do tổng Kha-hộ, núi cao khắp khênh; một do tổng Kiên-lao nhiều khe mà rộng. Đường tổng Kiên-lao bắt đầu từ xã Kiên-lao (theo địa phương gọi là Đèo Cạn) đường tổng Kha-hộ bắt đầu từ xã Kỳ-công (theo địa phương gọi là Đèo Bẩn), cách Thuyền-đầu đến hơn 20 dặm. Bên dưới là một giải núi cao mở rộng ra bốn mặt mỗi bên ước một trăm dặm; gò đất thấp và phẳng rộng (chỗ cao cách mặt ruộng không quá năm, sáu thước) đều có thể tùy chỗ đóng doanh trại. Còn từ Thuyền-đầu đến Lại-thâm, có một giải đất ven sông nổi cao lên ôm lại, có thể nhân đó làm thành một cái thành dài, mà miền địa đầu Lại-thâm, Phi-lễ lại vọt lên bốn, năm trái núi cao (địa phương gọi là Phụng-sơn), dưới núi có khe sâu có thể cắt ngăn con đường tắt làng Giáp (2) — sông Thương » (3). Ông đề nghị với Từ Diên-Húc phối hợp cùng quân dân Việt-nam giữ Thuyền-đầu:

« Chọn mấy doanh quân mạnh cùng quân Việt tiến thẳng đến Thuyền-đầu đào đất ở trên núi ven sông, đào sâu độ bốn thước, rộng năm, sáu thước lấy đất đắp ra bên ngoài làm một bờ lũy dài (căn đầm nên rấn chắc cho khỏi bị súng bắn vỡ) dài 4, 5 thước, cao 3 thước, trên mặt đất cứ một thước rưỡi mở một cửa súng (cách quãng có đại bác mà ở súng khoét sâu xuống mặt đất) đem tre gỗ làm mái, lát phen đồ đất lên đầy ngang với thành. Tàu chúng đi ngược lên, quân ta có thể ở trong các công sự đất bắn phóng ra mà súng khai-hỏa của chúng không thể làm bị thương được. Lại ở các núi Lại-thâm, Phi-lễ hoặc đào đất làm

công sự ngầm, hoặc tản ở bụi rậm để chặn đường chúng đến, lâm thời báo cấp thì quân trong đất cùng với quân trên mặt đất cùng làm ý dốc cho nhau, rồi sau hai quân Sở, Việt (4) đến nhanh tiếp chiến tướng cũng có thể giữ được vạn toàn. Như thế, miền đất luôn luôn được mở rộng mà lương quân ăn cũng có thể thừa thãi vậy » (5).

Trong thư trao đổi với Từ Diên-Húc, ông còn góp ý về việc tổ chức của quân đội nhà Thanh để có thể thống nhất chỉ huy và chia thế địch mà đánh. Đặc biệt ông đề nghị « chế lương khó dễ tiện đánh lâu ». Ông viết:

« Mỗi doanh dự đem 5.000 cân gạo thối chín phơi khô, lại tẩm thêm cam thảo, mười lần nấu, mười lần phơi khô, cơm sẽ nhẹ đi, dễ mang theo, khi dùng chỉ lấy nước nóng dội qua là ăn được có thể bớt công đun nấu » (6).

Hy vọng của Lã-xuân-Oai là có sự phối hợp tác chiến chặt chẽ giữa quân dân Việt-nam và quân đội nhà Thanh đóng ở nước ta, nhưng cũng như quân đội nhà Nguyễn, quân đội nhà Thanh lúc này đã lụn bại, hèn nhát, cho nên những đề nghị của ông tuy xác đáng mà vẫn không được chấp nhận và không đem lại những kết quả mong muốn.

*

Tuy nhiên do chỗ ông có liên hệ chặt chẽ và giúp đỡ tích cực những sĩ phu, quan lại, thân hào chủ trương kháng chiến, cho nên ông đã có những đóng góp nhất định vào phong trào chống Pháp ở Bắc-kỳ. Một số khá lớn những sĩ phu, quan lại yêu nước lúc bấy giờ như Nguyễn-thiện-Thuật, Phạm-huy-Quang, Tạ Hiện, Hoàng-dinh-Kinh đã cộng tác mật thiết với ông và được ông giúp đỡ. Những khó khăn về lương thực, vũ khí trong công cuộc chống Pháp đều được cầu cứu tới ông để ông tìm cách giúp đỡ.

Trương-quang-Đản viết cho ông:

« ... Duy một khoản súng là gay, gần đây mùa được hơn 800 cây, chia giao đi các nơi; Triệu thống lĩnh (7) trích lấy 340 cây, số còn

(1) tức Chũ.

(2) Làng Giáp tức Kép, trị sở của phủ Lạng-giang cũ.

(3) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 480.

(4) Chỉ quân Hồ-nam và Quảng-tây của Từ Diên-Húc do hai tướng lĩnh chỉ huy.

(5) *Trung Pháp chiến tranh* quyển 2, trang 480.

(6) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 478.

(7) Triệu thống lĩnh tức Triệu Ốc.

lại đều đã hết nhẵn. Vì vậy phi tư và mong thương lượng với Từ phủ hiến đại nhân làm ơn cho mượn 500, 600 cây súng giải đến giao cho kịp dùng» (1).

Hoàng đình-Kinh cũng viết thư cho ông:

« Quân nhu rất khẩn và rộng, trong hạt vét hết gạo, vay mượn càng khó, vậy dám phải lại mục Nguyễn Cận người thuộc nha đến trước thềm lạy đợi mong trên lượng xét khẩn thiết cấp cho một nghìn lạng bạc hoa ngân giao anh ấy lĩnh đem về quân cấp cho đình đồng chi dùng» (2).

Ninh - quý - Thành phân phủ Lạng - giang nguyên người xã Văn-lạng, tổng Văn-lạng, huyện Chân-ninh (nay là Nam-trực) cũng xin ông thương lượng với quân Thanh cấp cho Tạ Hiện 300 khẩu súng với đầy đủ đạn dược» (3). Đặc biệt ngay cả một số thủ lĩnh các đội nghĩa quân ở vùng Ninh-bình nguyên trước là thủ hạ của ông như Quách - tất - Phao, Phạm Lý, bọn quyền quân Đinh Nghi, Quách Khuê, Quách Cơ, Quách Bằng, Quách Đoàn, Bách hộ Nguyễn - văn - Y, tú tài Trần - chánh - Phương, quyền suất Trần-nhật-Mỹ, thư lại Điền-phương-Mậu cũng đã liên hệ với ông. Những thủ lĩnh nghĩa quân trên đây từ lâu đã mộ binh dũng, sắm sửa vũ khí, chuẩn bị khởi nghĩa nhưng vì chưa có «chỗ dựa», nên liên lạc với ông đề được sự giúp đỡ nhất là trong việc phối hợp tác chiến với quân Thanh đề thêm thanh thế (4). Đồng thời những thủ lĩnh nghĩa quân ở hai huyện Vụ-bản, Mỹ-lộc và một số lãnh binh và binh lính ở Hà-nội muốn ứng nghĩa cũng đã liên hệ với ông (5). Nhiều thân hào còn viết thư cho ông trình bày về phương kế giữ nước. Trong tờ bẩm của Phan Uyển, quyền chánh cửu phẩm thư lại phiên ty tỉnh Hải-dương, có đoạn viết:

« Trộm xét việc binh là cái đạo quý quyết, tức là nói dùng binh không phải chỉ có một đạo... Binh pháp nói: « Ít thì chia nó ra », đó là lúc chúng ta dụng kỳ đấy. Pháp tuy lấy được Sơn-tây, nếu biên binh của Thiên triều (6) và Lưu đoàn (7) toàn thể đều ở Hưng-hóa, đóng đồn liền ngay hạt Sơn-tây, luôn luôn thường giao chiến với Pháp, giặc Pháp thế tất phải đóng đại binh thuyền ở Sơn-tây đề cự lại, thì các tỉnh ở hạ du quyết nhiên là trống không, vì có phòng bị cũng không có mấy. Vậy xin kén hai viên quan lớn công minh, liêm chính, tài cán, một viên đem 8 doanh quân đi suốt ngày đêm đến đánh úp Hải-dương, một viên đi đánh mọi đồn ở Gia-lâm; lại phi sức ngay cho mọi quan viên ứng nghĩa ở các tỉnh lập tức khẩn trương nổi lên, hoặc gây tiếng bên đông đánh bên tây, hoặc chỉ nam đánh bắc và tùy thế ngăn chặn mọi đường sông.

Quân Pháp một khi thấy quân ta chặn đường sau của nó, tất phải đem nhiều binh thuyền đi tuần cản lại, đó cũng là có thể chia cái thế quân Pháp ra. Thực được như thế, thì hoặc công hoặc thủ, cái quyền chủ động nắm ở ta, mà quân doanh và Lưu đoàn ở Sơn-tây Hưng-hóa có thể tiến công Sơn-tây được.

« Lại xét hiện nay, Pháp thực chưa muốn mưu lấy ngay tỉnh Bắc, nhưng cũng không bỏ tỉnh Bắc. Pháp mới được Sơn-tây, lòng người chưa ổn, thành đồn chưa vững bền, mà quân doanh Lưu đoàn lại tập hợp hùng hậu ở các tỉnh Sơn, Hưng, Bắc-ninh, sợ các nơi đều giáp công đến, nên Sơn-tây luôn luôn có tàu Pháp đi Bắc-ninh đề làm nghi binh. Đó không phải Pháp thực muốn mưu lấy ngay tỉnh Bắc. Nếu ta không nhân lúc này đánh ngay, lại đề cho Pháp có thời gian kinh lý vững thành Sơn rồi đề độ 5,600 quân; 3, 4 chiếc tàu ở lại giữ thì Sơn-tây tưởng cũng khó lay động được, tức cũng như việc Hà-nội, Hải-phòng trước kia cũng đại khái như vậy. Nếu Sơn-tây đã vững bền rồi, thì Hà-nội chúng có thể phòng bị sơ sài mà cũng đủ tự kiên cố, lúc ấy quân Pháp dời binh thuyền sang Bắc-ninh đề đối địch tranh thắng thì âm mưu của nó thực hiện được. Như thế là Pháp chưa lúc nào bỏ tỉnh Bắc, và Pháp mà đi kinh lý Sơn-tây thực là mưu lấy tỉnh Bắc vậy ».

« Huống chi ta lợi ở đánh mau, Pháp lợi ở giữ vững. Về phía ta, hàng ngày phi tổn về lương thực, rau, dầu, dài vận không kể hết số; về phía Pháp thì mấy việc ấy đều vận chuyển bằng tàu, nên hình thái bên nhẹ, bên n'ian đã rõ ràng; nếu không tính kế sớm, đề lâu, dân chán nản, quân mỏi mệt, tiến thoái lưỡng nan. Đó là điều tối kỵ của binh gia » (8).

Ý kiến xác đáng của Phan Uyển trên đây về việc phòng giữ Bắc-ninh đã được ông tiếp thu và gửi cho Từ Diên-Húc tham khảo.

Tạ Hiện cũng đã viết thư đề nghị với ông là nhân lúc địch tập trung lực lượng đề phòng mặt Hưng-hóa, sơ hở ở Bắc-ninh, nên đem quân từ Yên-thế xuống chặn đánh.

Ông cũng đã có những đóng góp nhất định vào chiến thắng lớn ở Cầu Quan-âm Bắc-lệ

(1) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 493.

(2) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 505.

(3) *Trung Pháp chiến tranh* quyển 2 tr. 494.

(4, 5) *Trung Pháp chiến tranh* quyển 2, tr. 472, 473.

(6) Chỉ vào triều đình nhà Thanh.

(7) Đoàn quân Lưu Vĩnh-Phúc.

(8) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, tr. 500.

ngày 23 tháng 6 năm 1884. Theo *Dương sự thủy* một tập 2 thì chính ông đã cử tán tương quân thứ Hải-dương Nguyễn-thiện-Thuật, đề đốc Tạ Hiện, ngự sử Phạm-huy-Quang cùng 18 thân hào tỉnh Hải-dương đem nghĩa dũng cùng phối hợp tác chiến với quân Thanh. Do đó, trận đánh ở cầu Quan-âm Bắc-lệ, ngoài nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh (1) chúng ta còn phải kể đến sự tham gia của Nguyễn-thiện-Thuật, Tạ Hiện, Phạm-huy-Quang, trong đó ông có một vai trò nhất định. Hiện nay chúng tôi chưa có đầy đủ những tài liệu để xác định được rõ ràng những đội nghĩa dũng nào đã trực tiếp dưới sự chỉ đạo của ông hoặc chịu ảnh hưởng của ông. Nhưng qua một số tài liệu trên đây, chúng ta có thể khẳng định những đóng góp của ông về mặt tổ chức, vận động cũng như những giúp đỡ của ông về mặt lương thực và vũ khí cho phong trào chống Pháp.

Tháng 2 năm 1885 tức là vào cuối năm Thân đầu năm Dậu, địch tiến đánh Lạng-sơn. Theo *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện*, ông đã khởi nghĩa chống Pháp. Nhưng lực lượng của địch tập trung đánh Lạng-sơn khá mạnh nên thất bại. Chúng đã điều tới 7.186 quân do tướng Bo-ri-e đơ Lin (Brière de Lisle) chỉ huy chia làm 2 đại đoàn một do tướng Nê-gơ-ri-ê (Négrier), một do đại tá Giô-va-nen-li cầm đầu, đồng thời cử tướng Co-rê-tanh (Crétin) làm tham mưu trưởng và tướng Boóc-nhi Đê-boóc (Borgnis Desbordes) chỉ huy pháo binh. Lạng-sơn thất thủ, triều đình đòi ông bãi binh về Huế nhưng ông không chịu. Theo chủ thích của ông trong bài thơ *Tham thiên khẩu chiếm* (ngồi tham thiên cảm tác) thì ông sang Trung-quốc năm Thân, ở đó 3 năm mới về. Như vậy, theo chúng tôi, có lẽ ông sang Trung-quốc vào cuối năm Thân nghĩa là sau khi mất thành Lạng-sơn và không chịu bãi binh về Huế như một số quan lại sĩ phu chủ chiến lúc bấy giờ. Tuy vậy, cũng như những sĩ phu khác, ông vẫn có liên hệ với phong trào chống Pháp trong nước. Hiện nay chúng tôi cũng chưa có tài liệu để khẳng định sự phối hợp và giúp đỡ của ông đối với đội quân của Phùng-tử-Tài trong việc đánh Lạng-sơn. Trong tờ tấu của Bành-ngọc-Lân, khâm sai hiện lý Quảng-dông phòng vụ, có ghi lại một câu chung chung như sau:

« Người Việt bị khổ vì giặc Pháp hà ngược, nghe Phùng-tử-Tài lần này đem cả nhà di trị quân, mừng như mong tết đến, quan dân Việt đều sang qua cửa quan đón mừng. Đường mặt bố trí gián điệp, tuyên úy chiêu dụ họ đến. Sau khi lấy được Lạng-sơn, bèn khẳng khái vạch ra kế quét sạch giặc ở Bắc-kỳ » (2). Tiếp đó bản tấu nói đến sự tham gia của Hoàng-dinh-Kinh sau trận đánh Lạng-sơn (3). Thực

ra đội nghĩa quân của Hoàng-dinh-Kinh cũng như những đội nghĩa quân khác hoạt động ở Lạng-sơn, Cao-bằng trong giai đoạn này ít nhiều cũng đều chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của Lã-xuân-Oai.

Thực dân Pháp đại bại ở Lạng-sơn, nhưng những người lãnh đạo quân sự và chính trị của nhà Thanh lúc bấy giờ không biết mở rộng thắng lợi Lạng-sơn, lại lo tìm cách thỏa hiệp với chúng ký điều ước đình chiến, ngày 4-4-1885. Sự phản bội ấy đã dẫn đến sự phản ứng mạnh mẽ trong nhân dân và ngay cả trong một số quan lại Trung-quốc. Trong tờ điện của Trương Chi-Động gửi cho Long Châu: Lý Hộ phủ đài, Phùng Đốc biện, Tô Đốc biện Vương Chấn đài, Đường chủ chính ngày 2-4 năm Quang-tự 11 có đoạn viết:

« Tờ điều ước ký kết ở Thiên-tân còn giữ bí mật nên không được nghe biết rõ ràng như thế nào nhưng, bất quá là đợi quan quân lui hết, bờ cõi nước Việt sẽ bị chúng chiếm giữ toàn vẹn rồi sau mặc sức chúng rông rở đòi hỏi và hiếp giữ! Việc đã như thế, còn nói gì được nữa. Chỉ giận không lấy gì đối với mấy mươi vạn chiến sĩ mang vết thương đầm máu và thật chỉ dân nước Việt chịu hại mà thôi! Giận lắm! Giận lắm! Buồn » (4). Được tin đó, Lã-xuân-Oai và Nguyễn-thiện-Thuật đã viết thư cho Trương Phương-Ba bày tỏ kín đáo nỗi bất bình của mình:

« Cuộc thắng lớn tháng 2 năm nay, binh uy đang lợi, người Pháp bị nhụt, mọi người nghe thấy đều rất hân hoan, cờ nghĩa nổi lên khắp nơi. Nước tôi cũng mật chuẩn bị đề đợi, đã dựng riêng một doanh sở ở phủ Cam-lộ (Quảng-trị), phạm nhất thiết của cải trong nước đều đã lên thuyền đến đây để bí mật trữ liệu, tất cả sẵn sàng đều theo. Liền đó được tin chúng xin hòa ở Thiên-tân, Trung triều đã đặc biệt chuẩn y việc rút quân về nước. Thần dân nước tôi không ai không rã rời....

Nay tiếp được điện báo ngày mùng 7 tháng 5, việc quan hệ đến toàn cục thiên hạ. Trung triều tự đã tính toán sẵn, không phải kẻ nông cạn dám bàn bậy; người Pháp được tự quyền dẹp loạn vô yên. Từ trước đến nay là phiên

(1) Tham khảo Đặng-huy-Vận Nguyễn-dăng-Duy « Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh (1883—1888) » *Nghiên cứu lịch sử* số 81 tháng 12 năm 1965.

(2) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 6, tr. 457.

(3) Tham khảo Đặng-huy-Vận — Nguyễn-dăng-Duy, tài liệu đã dẫn ở trên.

(4) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 4, tr. 501.

phục Trung triều, giờ bị tộc khác sai khiến, khôn biết đau giận!» (1).

Hai ông nhấn mạnh:

«Bọn chúng giảo quyết trăm đường, đã lấy Bắc-kỳ vị tất không do Bắc-kỳ mà nhóm ngó biên giới.... Huống chi sau khi ký hòa ước rồi, Trung triều khoan dung thành kính, tất không gây chuyện trước, chúng được nhàn rỗi tự mưu, không việc gì không dám làm. Phàm những người bình nhật giúp Trung triều đều là kẻ thù của chúng tất bị giết hại hết. Ngoài Bắc-kỳ còn có 10 tỉnh tất sẽ bị chúng mặc sức nuốt hết. Và mấy năm dùng binh phí tổn rất lớn, chúng sẽ thu vét nặng thuế đinh, thuế điền, lợi sông hồ để bù vào đấy tức như là lệ thuế ở Sài-gòn. Và gần đây các hộ buôn ở Bắc-kỳ bị câu thúc rất nặng nề, mỗi đinh mỗi năm lấy đến 60 đồng bạc» (2).

Khi vua Hàm Nghi ra Sơn phòng kêu gọi toàn dân kháng chiến, ông Lã-xuân-Oai được phong làm tổng đốc Lạng-sơn Cao-bằng kiêm tham tán quân vụ. Ông đã cùng Nguyễn-đình-Nhuận, tổng đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang), Nguyễn-văn-Giáp, tuần phủ Sơn-tây, đề đốc Tạ Hiện, tán lý Nguyễn Cao, Nguyễn-thiện-Thuật... gửi thư cho triều đình nhà Thanh vận động viện trợ cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam. Trong bức thư đó, các ông đã nêu rõ tình thế kháng chiến của nhân dân:

«Bọn chúng tôi ký tên dưới đây vâng mệnh vua nước tôi, tụ họp thân hào trung nghĩa Bắc-kỳ, tùy cơ đánh giữ và lo liệu tích trữ lương thực... Hiện nay, sĩ dân các tỉnh nước tôi như Bắc-ninh, Sơn-tây, Hải-dương, Nam-định, Hưng-yên đều hưởng ứng, đều không thừa ứng những việc binh lương phụ dịch cho bọn chúng. Các phủ huyện theo họ và ty thuộc mộ lính cho họ đều đã bỏ về. Gần đây, ở Thạch-sơn, Gia-lộc, các trại đều thắng địch, khởi lên thành đoàn, tụ tập để luyện tập, đã liên lạc được với nhau để cùng những người làm việc với họ vứt hiệu lệnh của họ đi không thi hành. Các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở vào Nam, sĩ dân cũng quật khởi lên cát cứ để chia thế lực của giặc». (3) Các ông cũng đã vạch rõ tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược nên chúng «muốn nuốt mà không xuống được cổ họng» (4), do đó phải «cùng hai ba đứa phản thần nước tôi là lũ Nguyễn-văn-Tường, Nguyễn-hữu-Độ, Phan-đình-Bình đem con út có tội của quốc vương trước nguyên tên là Chánh-mông, cấp dựng lên làm vua» (5). Đồng thời các ông cũng nêu rõ lập trường trung quân đứng đắn của mình:

«Vua của nước tôi ở đâu tức là miếu xã nước tôi ở đấy. Kể kia do người Pháp ủng hộ

lập lên thì là thù của vua nước tôi» (6). Nhưng nhà Thanh lúc đó đã thỏa hiệp với thực dân Pháp nên cuộc vận động ngoại giao của các ông không kết quả. Tuy nhiên, các ông vẫn kiên trì cuộc kháng chiến và đã được sự ủng hộ tích cực của một số quan lại, sĩ phu và nhất là nhân dân miền Nam Trung-quốc. Một số quan lại như Nguyễn-thiện-Thuật, Tạ Hiện... đã về nước trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến. Vì sức yếu, ông ở lại Trung-quốc nhưng vẫn có liên hệ trực tiếp với phong trào. Điện của Đặng Thừa-Tu biện lý công việc khám biên giới ngày 29 tháng 10 nói rõ Lã-xuân-Oai cùng Lương-tuấn-Tú, Vi-văn-Lý, Hoàng-đình-Kinh đánh nhau với Pháp «hai bên đều có thương vong, cướp được một thuyền Pháp, bức gần Hà-nội vài mươi dặm, đường từ Bắc-ninh đi Lạng-sơn bị nghẽn, dây điện bị Việt đứt là Vương-chính-Nhân phá hủy» (7). Qua đó chúng ta thấy rằng Lã-xuân-Oai cũng là một trong những người đóng góp nhất định trong việc gây dựng phong trào chống Pháp ở đây. Khi Tôn-thất Thuyết qua biên giới mưu việc viện trợ thì phong trào chống Pháp lại càng mạnh, tờ tấu của Chu Đức-Nhuận hội đồng khám xét công việc biên giới Điện Việt, ngày 11-7 năm Quang-tự 12 (1886) có ghi:

«Nghĩa dân Bắc-kỳ, mỗi toán có đến mấy ngàn du dũng đóng đồn ở một giải Phụ-định. Đó-long, Yên-long, Lục-yên, Tôn-thất Việt là Nguyễn Phúc-Thuyết cũng đến kinh doanh ở đây để chống Pháp» (8). Trong thực tế địch cũng phải thừa nhận rằng vùng Cao-bằng Lạng-sơn là một vùng kháng chiến mạnh. Đầu tháng chạp năm 1885, địch vẫn còn ở Bắc-giang. Ngày 18 tháng 12 năm đó, binh đoàn Sec-vi-e (Servière) mới chiếm Lạng-sơn. Từ Lạng-sơn địch tiến qua Tây-bắc dọc theo biên giới chiếm Đồng-đăng (20-12-1885), rồi Thất-kê (23-12-1885) và một năm sau mới chiếm được Cao-bằng (30-12-1886). Trong suốt năm 1887, chúng hết sức cố gắng nhưng cũng chỉ đóng được một số cứ điểm lẻ tẻ.

Ông ở biên giới bên Trung-quốc ba năm. Sau vì sức yếu và có mẹ già nên ông trở về quê nhà. (9) Trong thời kỳ này, tuy không trực tiếp chỉ huy chiến đấu, nhưng ông đã có

(1) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2 tr. 614.

(2) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2 tr. 614.

(3, 4, 5, 6) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 7 tr. 484 — 485.

(7) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 7, 479.

(8) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 7, 82.

(9) (xem chú thích ở trang sau)

những đóng góp nhất định cho phong trào kháng chiến. Khi bị tù ngoài Côn-đảo, trong bài «*Thùng cơm phủ*» ông đã nói về những cố gắng của ông như sau:

«May mắn rằng mây gặp hội, ráng thẳng bay cao, vẫy vùng cả nước ưa duyên, khơi trong gạn đục. Cán tiêu (1) nhiều nổi, quân thân nặng gánh rừng nho. Di hiềm một lòng, trung hiếu in lời giới dốc.

Quân trước hăng hà

Đường trong sơn cốc

Bao vì tiền, mạnh vì gạo, gắng sức lo toan

Nằm không ngủ, ăn không ngon, xiết bao khó nhọc.

Những rắp một nhà đem lại, trả nợ áo cơm;

Nào hay hai nước giao hòa, bỗng xoay cơ cực.

Hành chỉ trong tay cầm vững, đường còn rộng, đất còn dài;

Doanh thầu trước mắt kẻ gi, người có lúc, sông có khúc» (2).

* * *

Ông về quê vào năm 1887 và mở trường dạy học ở vùng Ninh-bình, nhưng bên trong ông vẫn ngầm liên hệ với những người yêu nước chống Pháp. Theo tài liệu của gia đình, thì năm 1889 ông đưa một ông Cử Võ người Hà-nội về làng với danh nghĩa mở trường dạy võ, nhưng thực ra là để cùng ông cử Phạm-trung-Thứ người cùng làng và học trò thân tín của ông hợp sức chống Pháp. Dưới sự giúp đỡ và khuyến khích của ông, hai người đã chiêu mộ nghĩa binh, chế tạo vũ khí, luyện tập quân sự. Trường học của ông ở ngoài, và trường học võ ở làng chỉ còn là hình thức, phần lớn nho sinh đều tham gia nghĩa đảng. Nhân dân nhất là thanh niên ở nhiều làng xung quanh cũng đến tham gia phong trào. Địch cũng đã nhận định:

«Quân phiến loạn (nghĩa quân) từ lâu đã biến mất trong tỉnh. Tuy vậy, một vụ nổi loạn đã diễn ra vào cuối năm (năm 1889 D.H.V. — C.T.) ở trong nhiều làng» (3) Puy-gi-nhi-ê nói rõ thêm «Ý-yên và Phong-doanh là hai huyện rối loạn nhất trong tỉnh» (4) và làng Thượng-đồng đã trở thành «trung tâm của cuộc phiến loạn» (5).

Kế hoạch của nghĩa quân là nổi dậy chiếm tỉnh Ninh-bình rồi phát hịch kêu gọi các tỉnh lân cận hưởng ứng. Nhưng tổ chức nghĩa quân không chặt chẽ, những người cầm đầu lại mất cảnh giác nên công việc đang tiến hành thì bị lộ. Bọn cường hào phản động trong xã biết tin đã bí mật đi báo với quân Pháp đóng

ở Ninh-bình. Do đó nghĩa quân phải chủ động khởi sự. Họ bao vây huyện lỵ Phong-doanh, nay hợp vào huyện Ý-yên (Nam-hà) Làng Thượng-đồng ở ngay cạnh huyện. Nghĩa quân bắt giam viên tri huyện nguy quyền Nguyễn Quỳ, tịch thu ấn tín, xóa bỏ bộ máy cai trị do Pháp đặt ra. Có một số tài liệu nói ông khởi nghĩa cùng Đỗ-huy-Liệu, Vũ-hữu-Lợi năm 1885 là không đúng, vì thời gian này ông còn ở miền biên giới Trung-quốc. Bọn Pháp ở Ninh-bình đem hai đội lính khố xanh sang đàn áp. Nghĩa quân đã anh dũng chống lại. Theo tài liệu gia đình, trong trận này nghĩa quân chém chết một tên Pháp và chém xả vai một tên khác. Họ rất chú trọng đến công tác vận động nguy binh. Họ dùng loa kêu gọi lính khố xanh quay súng bắn lại bọn Pháp và trở về với nhân dân. Cho nên khi hai tên chỉ huy Pháp bị chết và bị thương thì bọn lính khố xanh cũng rút về. Về trận đánh này, địch cũng thừa nhận rằng:

«Ngày mùng 10 tháng 12 ở Thượng-đồng, gần phía Bắc tỉnh lỵ, một thiếu úy khố xanh là Sô-đơ-rông (Chaudron) bị giết trong một cuộc chiến đấu, ở đó người bạn của ông ta là Mô-ganh (Maugain) cũng bị đạn ở tay trái». (6)

Hôm sau địch tập trung lực lượng để đàn áp nhưng nghĩa quân đã rút lui từ đêm. Tuy vậy, chúng vẫn sợ không dám xung phong vào làng, phải bố trí ẩn nấp trên đường số 10 rồi dùng đại bác bắn phá trong làng mãi đến gần trưa không thấy động tĩnh gì mới dám sục sạo đốt phá. Địch trả thù dè dặt, triệt hạ cả làng, đuổi dân đi. Chúng liền bắt cụ Lã-xuân-Oai kết án 10 năm tù, đày đi Côn-đảo; một số văn thân trong làng như các ông Lã-xuân-Trang, cử nhân, nguyên tri huyện Hậu-lộc, Lã-xuân-Đôn, tú tài, Phạm-doãn-Tế, cử nhân, nguyên huấn đạo huyện Yên-mô cũng bị bắt; riêng Phạm Trung Thứ thì trốn thoát được. Như vậy, qua tài liệu gia đình, ông đã có một vai trò nhất định trong cuộc khởi nghĩa; tài liệu

(9) (chủ thích của trang trên) Theo Piglowski (A) trong *Histoire de la garde indigène de l'Annam Tonkin* tome 1 Hà-nội thì năm 1887 Nguyễn-dinh-Nhuận và Lã-xuân-Oai ở Trung-quốc trở về nước.

(1) Cán thực tiêu y: ý nói ăn muộn, mặc áo sớm, vất vả.

(2) Bài phú trong *Côn-đảo thi tập*, đã lục đăng ở Tập chỉ văn học số 2 — 1965.

(3) *La Garde Indigène de l'Indochine* của Dau-fès Avignon 1933 tập 1, trang 56.

(4, 5) Puginier *Notes sur le Tonkin* 1884 — 1892 trang 1,2.

(6) *La garde Indigène de l'Indochine* của Dau-fès Avignon 1933, tập I trang 56.

« Người làng chẳng nghĩ, quàng xiên gây việc
 chông giat.
Miệng thể khôn lường, thù dật phứt nên
 gấm vóc.
Khe khất ngờ lưng ngờ vực đến chước eo le,
Đặt đơm rãng một rãng hai, hết chiều hóa len
 độc ».(2)

Chúng tôi chưa có tài liệu khác để nói rõ thêm vấn đề này. Tác giả *Bài ngoại mộ kiến liệt truyện* cũng thừa nhận là ông mưu khởi nghĩa bị lộ, nhưng ghi chép quá vắn tắt không giúp chúng tôi tìm hiểu được gì thêm.

Bị tù đầy ngoài Côn-đảo, cuộc sống rất cay cực gian khổ, nhưng ông vẫn giữ được tinh thần lạc quan và một lòng tin tưởng vào tương lai của dân tộc; ông đã viết nên tập thơ *Côn-đảo thi tập*, tập thơ trong tù đầu tiên, với những lời thơ yêu đời, lạc quan.

« Hoạn nạn đành theo hoạn nạn, mùi kia
từng trải đắng cay.
Anh hùng chưa biết anh hùng, ngoài đó
kệ ai ngang dọc
Bạc đen sá giận thế thường,
Khinh trọng trách chi tha tặc.
Mây nổi vòng quanh
Khôn thiêng lừa lọc.
Nước lửa nóng sôi ngày một thể đã cực rồi
Non sông bờ cõi nhà ta lẽ nào sạch lóc.
Cứu diệt nhờ tay hải quốc, láng làng quét
hết ru phần
Nghênh ngang mở mặt cổ cương, chốn
chốn vang lừng tơ trúc.
Lưu diêm (?) hơn hử đèn xuân
Nam Bắc xum vầy tiệc ngọc (3).

Kỷ tăng Bắc khứ trang Thanh khách
Hà sự Nam hành tác trụ trì
Hải đảo khoát khai tân nhĩ mục
Doanh châu tăng tráng cụ tu mi
Hoàn y bằng chuyển khan đường cụ
Bạch đảo ô đầu tiểu chúng khi
Định đối sơn hà chung bất cải
Quy lai đồng trĩ mạc tương nghi

Đã từng mấy lần sang Bắc cải trang thành chú khách
[(Năm thân) (3) sang Quảng-đông cải tóc
làm người Trung-quốc, 3 năm mới về.]
Vì sao lại xuống phía Nam làm người đi
giữ chùa.

Ngoài hải đảo mở rộng tầm mắt mới
 Ở Doanh-châu tăng mạnh thêm mây rầu cũ.
 Cõi đương cực bấy giờ quay y như cỗ
bồng xoay
 Cười chúng nó lừa dối nói đến khi qua
trắng đầu (4)
 Cầu mong non sông cuối cùng vẫn không
thay đổi,
 Trở về, con trẻ không đũa nào ngờ mình. (5)

Sau vì sức yếu lại vì cuộc sống tù đầy quá cực khổ, ông mất ngày 23 tháng 10 năm Canh dần (1890) ở ngoài Côn-đảo.

(1) Puginier Notes sur le pardon des mandarinse xilès trang 5.

(2,3) Trích trong bài phú *Thùng cơm*.

(4) Năm Giáp thân (1884)

(5) Thái tử Đan nước Yên sang làm con tin ở Tần. Tần Thủy hoàng bảo khi nào quạ bạc đậu, ngựa mọc sừng mới cho về.

(6) Dùng ý câu thơ của Đỗ Phủ để nói lên lòng ngay của mình.



MỘT VÀI ĐIỂM VỀ PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ TRONG KHI TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ HAI PHONG TRÀO NÔNG DÂN ĐẦU THẾ KỶ THỨ XVI VÀ GIỮA THẾ KỶ THỨ XVIII

(Trả lời đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

Trong số tạp chí Nghiên cứu lịch sử tháng 6 — 1966, chúng tôi đã đăng bài «Mấy ý kiến cùng ông Nguyễn-đồng-Chi về phong trào nông dân thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII» của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm. Kỳ này, chúng tôi lại đăng bài của đồng chí Nguyễn-đồng-Chi trả lời những ý kiến trên. Theo nguyên tắc, trong việc trao đổi ý kiến, chúng tôi đăng những bài có ý kiến khác nhau cho rộng dư luận, nhưng chỉ đăng những bài mà lập luận có cơ sở và có tài liệu chứng thực để giúp cho bạn đọc tìm ra chân lý; còn nếu cuộc tranh luận đi vào những chi tiết và suy luận theo chủ quan thì chúng tôi sẽ ngừng không đăng những bài có tính chất như thế nữa.

Tòa soạn tạp chí N.C.L.S.

Như nhiều người đều biết, toàn bộ lịch sử của xã hội loài người, trừ xã hội nguyên thủy, đều là lịch sử đấu tranh giai cấp. Vì vậy, một trong những vấn đề phương pháp luận là vận dụng học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào các công trình nghiên cứu lịch sử. Nhưng vận dụng quan điểm giai cấp thế nào là đúng? Đối với những sự kiện lịch sử ngày xưa tương đối thiếu tài liệu thì phải làm thế nào để nhận định, phân tích? Đó là những khó khăn về mặt phương pháp cụ thể mà chúng ta thường gặp phải trong khi nghiên cứu lịch sử cổ đại và trung đại Việt-nam là những thời kỳ mà sử liệu để lại có phần không đầy đủ để có thể giúp ta đi sâu vào mặt chất lượng.

Trong quá trình nghiên cứu phong trào nông dân của xã hội phong kiến Việt-nam, chúng tôi cũng thường gặp phải những khó khăn đó! Do không được phép ghi chép những cái gì ngoài hành động của bọn vua chúa, nên bọn sử thần phong kiến thường bỏ qua nhiều sự kiện quan trọng xảy ra trên đất nước, nhất là những sự kiện đấu tranh của nông dân chống bọn áp bức, bóc lột. Chưa nói đến thân phận, đời sống của các tầng lớp nông dân v.v..., cái mà chúng ta ngày nay quan tâm hơn cả là

vấn đề phân chia đẳng cấp, giai cấp xã hội, thì lại là cái mà các nhà chép quốc sử cũng như dã sử xưa kia dễ quên nhất. Người ta không cho biết thành phần xuất thân dù là sơ lược của những nhóm, những tập đoàn người nổi dậy vũ trang bạo động hoặc khởi nghĩa, thậm chí thành phần xuất thân của những cá nhân, những nhóm cầm đầu cũng thường bị bỏ quên.

Chính vì vậy, việc tìm hiểu tính chất giai cấp, tìm hiểu nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa nói riêng và phong trào khởi nghĩa nói chung trở nên khó khăn. Hầu như nguyên nhân của phong trào nào cũng là do bọn vua quan thối nát, dâm dục, xa xỉ, lười biếng, bất lực đã bóc lột nặng nề quần chúng nông dân; bất cứ phong trào nào mà chủ là phong trào nông dân vì trong đó nông dân hiện nhiên là lực lượng chiếm số đông hơn cả. Phải chăng cứ việc xếp tất cả — hoặc hầu như tất cả — những phong trào khởi nghĩa trong thời kỳ phong kiến Việt-nam thành những cuộc đấu tranh giữa nông dân và địa chủ, hay giữa nông dân với thống trị phong kiến như một vài bộ sử gần đây đã viết.

Chúng tôi thấy rằng dù thiếu tài liệu đến đâu thì trong khi nghiên cứu lịch sử, không

nên và không được phép có thái độ hời hợt, sơ lược. Kết quả của thái độ đó là không thấy được sự vận động cá biệt, không nắm được đặc điểm lịch sử, không vạch được qui luật đặc thù. Từ chỗ đó, có thể dẫn tới biến lịch sử thành một cái gì rập khuôn, cứng nhắc. Nghiên cứu phong trào nông dân trong lịch sử phong kiến Việt-nam nếu với thái độ hời hợt, sơ lược, sẽ không tránh khỏi đơn giản hóa mâu thuẫn giai cấp, do đó, coi phong trào nào cũng như phong trào nào, « Nông dân » là danh từ để chỉ những người có lao động nông nghiệp, nhưng về mặt kinh tế thì có nhiều bộ phận không giống nhau: có người giàu, có người trung bình, có người nghèo, lại có người « vô sản ». Vì thế, nếu không phân tích về mặt giai cấp, thì khái niệm phong trào nông dân chưa làm cho người đọc thỏa mãn. Nhà chép sử phong kiến ngày xưa quen dùng chữ « dân » để chỉ quần chúng nông dân. Nhưng chữ « dân » còn bao hàm các tầng lớp: thợ thủ công, thương nhân và địa chủ bình dân v.v... Điều đó bắt buộc người nghiên cứu phải thận trọng trong khi nhận định.

Chủ nghĩa lịch sử yêu cầu khi phân tích vấn đề lịch sử xã hội phải đặt vấn đề vào phạm vi lịch sử nhất định, tức là phải đặt vấn đề vào hoàn cảnh đấu tranh giai cấp của một giai đoạn lịch sử nhất định, để tiến hành phân tích sự đối lập giai cấp cũng như diễn biến của nó lúc đó. Mặc đã từng chỉ giáo: « Những sự kiện lịch sử cực kỳ giống nhau nếu phát sinh ra trong tình hình lịch sử khác nhau thì sẽ đưa đến kết quả hoàn toàn khác nhau. Tách riêng ra và nghiên cứu từng cái sự tiến triển của chúng, sau đó đem so sánh chúng thì sẽ tìm thấy dễ dàng cái then chốt để hiểu những hiện tượng ấy, nhưng nếu ứng dụng một thứ triết học lịch sử chung làm cái chìa khóa vạn năng phổ biến, thì sẽ vĩnh viễn không thể nào hiểu được những hiện tượng ấy, cái đức tính tốt nhất của sự tìm hiểu ấy là ở tính siêu lịch sử của nó » (1).

Như vậy theo chúng tôi, đối với một hiện tượng lịch sử, phải tiến hành phân tích về mặt lịch sử, phân tích về mặt giai cấp, phải đi từ ngoài vào trong, từ cái này dẫn đến manh mối cái khác; đồng thời nếu có thể được thì tiến hành thống kê so sánh v.v... Có làm được như vậy thì mặc dầu tài liệu hiếm hoi, cũng có khả năng tìm thấy chân tướng của hiện tượng lịch sử đó.

Đó là phương pháp cụ thể mà chúng tôi chú ý vận dụng trong khi nghiên cứu phong trào lịch sử nông dân ở Việt-nam. Trong bài « Vai trò của đấu tranh giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở nửa đầu thế kỷ thứ XVI và giữa thế kỷ

thứ XVIII » (2), chúng tôi có chọn hai phong trào: một, ở nửa đầu thế kỷ thứ XVI; một, ở giữa thế kỷ thứ XVIII làm đối tượng nghiên cứu. Sau khi phân tích về mặt lịch sử và về mặt giai cấp của hai phong trào trong hai thời kỳ; chúng tôi thấy có thể sắp xếp các cuộc khởi nghĩa bạo động nổ ra trong mỗi thời kỳ thành những cái bảng tạm gọi là thống kê, và đem so sánh với nhau.

Do kết quả của việc làm trên, chúng tôi vạch ra được một *hiện tượng nổi bật*: ấy là tài liệu mặc dầu không đầy đủ nhưng cũng đã cho biết: một bên, có nhiều người cầm đầu xuất thân từ thành phần quý tộc (riêng những cuộc biết được đã chiếm đến một nửa tổng số); còn một bên có nhiều người cầm đầu xuất thân từ thành phần tiểu trí thức (riêng những cuộc biết được chiếm non một nửa tổng số), xuất thân từ thành phần quý tộc lúc này ít hẳn đi. Điều đó lại càng làm cho chúng tôi mạnh dạn khẳng định sự khác biệt giữa hai phong trào. Người đọc từ cái « hiện tượng nổi bật » ấy đi lần vào các tài liệu, và, từ cái này soi sáng cho cái khác, cuối cùng cũng có thể nắm được bản chất của hiện tượng, mặc dầu tài liệu hiện nhiên là nghèo nàn.

Chúng tôi rất hoan nghênh việc đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vừa qua (3) đã góp một số ý kiến về bài luận văn nói trên của chúng tôi. Nhưng có lẽ đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm không nắm được đầy đủ sử liệu của giai đoạn lịch sử phong kiến Việt-nam, cho nên trong bài góp ý của mình, đồng chí đã có một số nhận định khác với nhận định của chúng tôi. Mặt khác, vì không chú ý về phương pháp cụ thể từ cách nghiên cứu đến cách trình bày của chúng tôi, nên đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm nhận làm cho rằng việc trình bày hai bảng thống kê của chúng tôi để so sánh sự khác nhau về thành phần lãnh đạo phong trào khởi nghĩa, là điểm xuất phát của việc nghiên cứu, kỳ thực nó là kết quả của việc nghiên cứu. Lại cũng vì không hiểu phương pháp của chúng tôi là so sánh một cách hạn chế giữa hai phong trào đầu thế kỷ thứ XVI và giữa thế kỷ thứ XVIII,

(1) Mặc — Thư gửi ban biên tập tờ « Kỳ sự tổ quốc » 11-1877. Đăng trên *Tuần báo kinh tế* số 2, 1954, tr. 15. (Chủ nghĩa Mác — *Lê-nin bàn về lịch sử*, quyển I tập II, NXB Khoa học, Hà-nội, 1963, tr. 485).

(2) Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 60, 3-1964, tr. 19.

(3) Nguyễn-khắc-Đạm — « Mấy ý kiến góp cùng ông Nguyễn-đồng-Chi về phong trào nông dân thế kỷ thứ XVI và thế kỷ XVIII ». *Nghiên cứu lịch sử* số 87, 6-1966.

nên đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm thường lấy sự kiện các phong trào khác (thế kỷ thứ XII, XIII, XIX, phong trào Tây-sơn...) để so sánh, thậm chí còn so sánh nó với cuộc cách mạng tư sản Pháp và cách mạng ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

Dưới đây, chúng tôi xin trả lời các mục của đồng chí ấy một cách cụ thể.

* *

Mục đầu tiên mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đề cập tới là « nhận định về mối liên hệ giữa các con số nói về thành phần lãnh đạo của các cuộc khởi nghĩa với phong trào nông dân cũng như với các mâu thuẫn xã hội ».

Trước hết, chúng tôi cần phải nói thêm việc trình bày bằng phương pháp thống kê, hay, hiểu như đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm là « mối liên hệ giữa các con số ». Con số thống kê có thể giúp cho việc nghiên cứu sử học vạch ra được nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề. Không phải ngẫu nhiên mà Lê-nin đã từng dùng phương pháp ấy trong nhiều bài nghiên cứu của Người về đấu tranh giai cấp cũng như về kinh tế xã hội. Tuy nhiên, qua việc thử làm thống kê, chúng tôi thấy rằng không phải bất cứ hiện tượng nào cũng có thể trình bày được bằng phương pháp thống kê, nhất là lịch sử phong trào nông dân. Mặt khác, thống kê nhiều khi chỉ cho người đọc biết số lượng mà không biết chất lượng. Vì vậy dùng nó cũng phải hạn chế và thận trọng; chỉ nên trình bày khi nó có thể giúp ta nói rõ được bản chất của một quá trình hay một hiện tượng lịch sử.

Đối với hai phong trào khởi nghĩa nửa đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII, chúng tôi thấy có khả năng trình bày bằng thống kê (chúng tôi tạm gọi nó là thống kê, vì thực ra số liệu và tài liệu không đầy đủ). Trình bày theo phương pháp ấy có thể làm cho độc giả thấy nổi bật lên một hiện tượng mà có lẽ ít người chú ý nếu trình bày theo kiểu biên niên: đó là thành phần xã hội giống nhau của một số nhiều người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa như trên đã nói. Thực ra, đối với các phong trào khởi nghĩa nói chung, thành phần xã hội của những người lãnh đạo khởi nghĩa sẽ không nói lên được gì cả, nhưng trong phạm vi hai phong trào ấy thì hiện tượng nổi bật này sẽ soi sáng được nhiều vấn đề thuộc về chất của phong trào. Nên chú ý những tiếng « soi sáng », « nói lên » mà chúng tôi dùng trong bài, chỉ có nghĩa là « mách mối » để có thể tìm hiểu các vấn đề hoặc khía cạnh của vấn đề.

Về điểm này, chính đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm cũng thừa nhận một cách khẳng định: « Tất nhiên nghiên cứu thành phần lãnh đạo

phong trào nông dân cũng như thành phần lãnh đạo bất cứ phong trào nào khác là một việc cần thiết. Việc nghiên cứu đó sẽ soi sáng cho chúng ta thêm nhiều khía cạnh của vấn đề. Nghiên cứu phong trào nông dân chẳng hạn, nếu chúng ta thấy rằng ở thời kỳ này hay thời kỳ khác đều có các quý tộc tham gia lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa, chúng ta càng thấy rõ thêm sự mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp quý tộc, đặc biệt là thấy rõ thêm tác động lớn mạnh của phong trào nông dân đối với các tầng lớp khác trong xã hội như thế nào. » Khi nói câu ấy, đồng chí Nguyễn-Khắc-Đạm hầu như đã tự mình mâu thuẫn với mình, bởi vì, trước đó đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm lại cho rằng: « cùng lắm là những con số đó chỉ cho chúng ta biết một khía cạnh nào đó », và: « con số đó tuyệt nhiên không thể cho chúng ta biết tình hình mâu thuẫn giai cấp » v.v...

Theo chúng tôi, hiện tượng nổi bật nói trên đã soi sáng cho ta những khía cạnh này:

1. *Mâu thuẫn giai cấp.* Ở đầu thế kỷ thứ XVI, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị và bóc lột có thể là chủ yếu; giữa thế kỷ thứ XVIII, trái lại, mâu thuẫn giữa quần chúng nông dân với giai cấp thống trị và bóc lột có thể vừa là cơ bản vừa là chủ yếu.

2. *Hoàn cảnh ra đời của phong trào.* Phong trào đầu thế kỷ thứ XVI nở ra từ sự lục đục trong giai cấp thống trị và bóc lột mà phát triển lên; phong trào giữa thế kỷ thứ XVIII nở ra có sự thức tỉnh của những người tiểu tri thức.

3. *Yêu cầu.* Phong trào ở đầu thế kỷ thứ XVI vì lợi ích của quý tộc và địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ, lợi ích này phần nào gắn liền với lợi ích của nông dân khá giả và tiểu nông; phong trào ở giữa thế kỷ thứ XVIII vì lợi ích của những người tiểu tri thức, lợi ích này với lợi ích của đại đa số nông dân là một.

4. *Đặc điểm và tính chất của phong trào.* Phong trào đầu thế kỷ thứ XVI có nhiều quý tộc lãnh đạo chắc chắn đấu tranh giai cấp chưa thể mạnh mẽ sâu sắc cho bằng phong trào giữa thế kỷ thứ XVIII có nhiều tiểu tri thức — tầng lớp gần gũi với nông dân nghèo — lãnh đạo. Do đó, phong trào sau sẽ có nhiều tính tự phát, nhiều tính chất ác liệt hơn.

Quả vậy, về đại thể, giữa hai phong trào sự khác nhau thật là rõ rệt. Càng đi sâu vào các tài liệu do sử sách cung cấp, càng khẳng định sự khác nhau đó. Như vậy, giá trị chất lượng của « hiện tượng nổi bật » nói trên không phải là cái gì do ý muốn đề cao của chủ quan chúng tôi, mà vì nó là *biểu hiện tập trung* của mỗi phong trào. Câu nói của chúng tôi: « Có một ý nghĩa khá quan trọng » là như vậy.

Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm không những phủ nhận mà còn cho rằng quá trình nghiên cứu của chúng tôi « không được thuận chiều », có nghĩa là đồng chí ấy muốn nói nghiên cứu bất cứ phong trào nào là không nên xuất phát từ những con số « làm cái chìa khóa để mở tất cả các cửa ngõ ». Đồng chí ấy cho rằng chúng tôi đã thu nhặt tài liệu để chứng minh cho một định kiến nào đó. Về chỗ này chúng tôi xin phép miễn trả lời vì thực ra đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đã lẫn lộn quá trình nghiên cứu với sự trình bày. Đồng chí ấy cứ tưởng rằng trình bày như thế nào là phải nghiên cứu như thế ấy. Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm hẳn quên rằng lô-gích của sự nghiên cứu (nhận thức) là có khác với lô-gích của sự trình bày (hình thức). Trong bài tựa của bộ *Tư bản*, Mác đã nói: « Cố nhiên về mặt hình thức, phương pháp trình bày phải khác với phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu thì phải nắm lấy tài liệu với tất cả chi tiết của nó, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó, và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Khi đã làm được như thế rồi và chỉ có làm được như thế rồi, thì mới có thể trình bày toàn bộ sự vận động hiện thực được » (1).

* *

Vấn đề thứ hai mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đề cập tới là « phải quan niệm vai trò của giai cấp địa chủ quý tộc trong phong trào nông dân như thế nào cho đúng? », nói một cách vắn tắt là vấn đề động lực và đối tượng của phong trào nông dân.

Trước hết, nói về động lực của phong trào.

Câu văn của chúng tôi viết như sau: « Nếu trong phong trào hồi thế kỷ thứ XVI, *bọn* (chúng tôi nhấn mạnh — N.Đ.C.) địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ là một trong những động lực của các cuộc khởi nghĩa, thì bây giờ đây (giữa thế kỷ thứ XVIII) chúng lại trở thành *đối tượng* của nghĩa quân ». Sờ dĩ tôi lại phải dẫn lại câu này và nhấn mạnh chữ « *bọn* », bởi vì đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm hiểu chữ « *bọn* » một cách tha hóa. Cụ thể là: trước hết đồng chí ấy phân vua: « Chúng tôi hiểu chữ « *bọn* » của ông Nguyễn-dồng-Chi là « tầng lớp » ». Nhưng càng về sau, trong đoạn văn của đồng chí ấy, chữ « tầng lớp » cứ gần liền với chữ « giai cấp », và, cuối cùng thì chữ « *bọn* » thỉnh thoảng được thay bằng chữ « giai cấp ». Như vậy, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đã cường điệu cái ý của chúng tôi lên một mức quá cao để tiện cho việc phản bác của mình. Thực ra chữ « *bọn* » mà chúng tôi dùng trong bài văn theo đúng nghĩa đen của ngôn

ngữ Việt-nam, nó chỉ là những nhóm người nhất định, một bộ phận của tầng lớp địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ, hoàn toàn không có nghĩa là tầng lớp hay giai cấp như đồng chí ấy hiểu. Bởi vì cùng chính trong tầng lớp địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ lúc ấy (đầu thế kỷ thứ XVI) cũng có những bộ phận chống lại phong trào.

Động lực của một phong trào khởi nghĩa dưới thời phong kiến là bộ phận nào của xã hội? Ai cũng biết rằng trong xã hội phong kiến nói chung, có hai lực lượng chính luôn luôn xung đột nhau là giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ (hay lãnh chúa). Động lực của một phong trào nông dân thường chủ yếu là: nông dân, thợ thủ công rồi mới đến tiểu tư sản hoặc tư sản. Nhưng từng phong trào cụ thể một, sự sắp xếp lực lượng cũng có thể khác nhau ít nhiều. Trong xã hội phong kiến phương Đông, cụ thể là xã hội phong kiến Việt-nam, Trung-quốc, có nhiều khi hai lực lượng chính xung đột nhau lại là nông dân và nhà nước phong kiến trung ương. Động lực của phong trào nông dân lúc này, ngoài nông dân, thợ thủ công là chủ yếu, còn có những nhóm trung gian. Trong những nhóm này có thể nhận ra những tên quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ, có tên tuy sa sút nhưng chưa rơi xuống địa vị của nông dân, và những tên chủ đất hạng vừa và hạng nhỏ xuất thân từ các tầng lớp nông dân nhưng không có hay chưa có chức vị gì. Cả hai loại đó đều ít nhiều có ảnh hưởng nhất định đến quần chúng nông dân. Bản thân chúng có những lúc là một thế lực xã hội. Mâu thuẫn giữa bọn chúng với nhà nước phong kiến trung ương nhiều lúc cũng khá sâu sắc. Sự liên minh dưới một mức độ nào đấy giữa bọn chúng với lực lượng nông dân để chống lại nhà nước phong kiến là việc vẫn thường xảy ra. Những cuộc bạo động khởi nghĩa này tùy nơi tùy lúc cũng khác phục được hoặc nhiều hoặc ít tính tự phát, tính vô tổ chức. Tất nhiên trong thời kỳ chế độ phong kiến, giai cấp nông dân không có ông bạn đồng minh nào vô tư cả. Nông dân liên minh với đẳng cấp nào, nhóm nào cũng chỉ có nghĩa là tự biến thành con tốt trong tay đẳng cấp đó, nhóm đó.

Trong câu văn dẫn ở trên kia, chúng tôi chưa bàn đến bộ phận nào là động lực của phong trào khởi nghĩa; chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh vai trò của một bộ phận quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ trong sự liên minh ở một mức độ nhất định với nông dân để chống lại tập

(1) Mác — *Tư bản* q I, tập I, NXB Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 26.

đoàn thống trị trong một phong trào cụ thể. Như vậy trong phong trào đầu thế kỷ thứ XVI, khi mà bọn quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ chiếm một nửa tổng số những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa, bảo nó «là một động lực trong các cuộc khởi nghĩa»; trái lại, trong phong trào thế kỷ thứ XVIII, khi mà con số quý tộc cầm đầu khởi nghĩa trở nên bé hẳn đi và khi mà những người tiểu trí thức chiếm gần một nửa tổng số những người cầm đầu, bảo nó «là đối tượng của nghĩa quân», chắc chắn cũng không có gì sai lầm cả.

Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đáng lý dùng quan điểm lịch sử thì trái lại, đã vượt ra khỏi thời gian và không gian để xét vấn đề. Không những đồng chí ấy nhập nhằng tiếng «bọn» của chúng tôi với tiếng «tầng lớp», «giai cấp», mà đồng chí ấy còn so sánh động lực của một phong trào khởi nghĩa cụ thể dưới thời trung đại với động lực của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp, thậm chí lại so sánh với động lực cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam hiện nay. Sự so sánh có tính chất không đồng khái niệm và phi lịch sử này rõ ràng trở nên thừa, vì làm sao lại có thể so sánh được «khởi nghĩa nông dân» với «cách mạng», làm sao có thể so sánh «bọn địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ» ở Việt-nam đầu thế kỷ thứ XVI với giai cấp tư sản Pháp năm 1789 hay với giai cấp địa chủ hiện nay ở miền Nam Việt-nam. Ngay trong sự so sánh của chúng tôi qua câu văn nhắc lại trên kia, đọc giả cũng dễ nhận thấy vai trò của bọn địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ trong phong trào đầu thế kỷ thứ XVI và trong phong trào giữa thế kỷ thứ XVIII đã khác nhau như thế nào rồi; vậy thì đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm còn mất công so sánh nó với giai cấp tư sản Pháp năm 1789 và với giai cấp địa chủ ở miền Nam hiện nay làm gì nữa.

Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đòi hỏi phải có tài liệu chứng minh về: «tầng lớp hay giai cấp đó [địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ] thực sự bị các tập đoàn thống trị áp bức đè nén, hạn chế sự phát triển của mình về mọi mặt, tầng lớp hay giai cấp đó thực sự có tham gia vào việc chống chế độ chính trị hiện thời». Trong tình trạng tài liệu hiếm hoi mà đòi hỏi như vậy cũng kể như là một cuộc đánh đố bi hiểm. Mặc dầu vậy, ngoài khá nhiều tài liệu mà chúng tôi đã dẫn trong bài (ở tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 60), chúng tôi cũng xin thêm những lời của các nhà chép sử ngày xưa đã tổng kết như:

«Lúc ấy quyền binh về tay ngoại thích: mặt đông thì ngoại thích ở Hoa-lăng, mặt nam thì ngoại thích ở Nhân-mục; mặt bắc thì ngoại thích ở Phù-chẩn đều cậy quyền thế ức hiếp

trăm quan, mượn mảnh khóc để đòi của báu, lại còn giết hại sinh dân, của cải vật dụng dân gian cướp lấy đến hết... Nhà vua lại đem lòng nghi ngờ ghen ghét bầy tôi, người nào ngày trước không phụ họa với mình thì thường thường giết đi» (*Cương mục*, Chính biên XXV, tờ 29) (1).

Đó là thời kỳ Lê Uy-Mục. Đến thời kỳ Lê Tương-Dực tuy không thấy sử thần tổng kết tình hình xã hội, nhưng tuy y mới lên ngôi mấy năm, theo lời một người đương thời là Lương-đắc-Bằng «kỷ cương trong triều vẫn chưa chấn chỉnh» (2). Đám quyền thần mới lại thay chân đám cũ hống hách mọi nơi, đến nỗi chỉ trong mấy năm, chúng chia thành bè cánh cấu xé lẫn nhau, ngay cả khi phong trào khởi nghĩa đang phát triển. Tên vua Tương-Dực là kẻ tinh khi thất thường (bất phụ nữ cõi trần chèo đò; điện đang xây sai phá làm lại v.v...) và không biết làm chính trị (giết 10 người tôn thất, đánh đòn Nguyễn Mậu vì người này dâng sớ can, đánh trượng Trịnh-duy-Sản trong khi người này đang chống nhau với quân khởi nghĩa v.v...). Cho nên khi mới được đặt lên ngôi, y đã ra một đạo chỉ dụ cho đám công thần dựa vào đó để cướp ruộng của dân. Khi thấy không khi bắt binh sôi nổi, y lại soạn 50 điều để huấn thị cho đám tay chân, ví dụ: «đừng cướp quá nhiều «khiến cho kẻ tiểu dân bị thất nghiệp».

Tình hình nói chung đã hỗn loạn như vậy, kẻ chịu đựng cố nhiên là nông dân, là «tầng lớp dưới của xã hội» như đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm nói. Nhưng đọc mấy câu trên của sách *Cương mục* «mượn mảnh khóc để đòi của báu... của cải vật dụng dân gian cướp lấy đến hết... người nào ngày trước không phụ họa với mình thì thường thường giết đi...» thì chắc đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm cũng sẽ đồng ý với chúng tôi, kẻ chịu đựng trước nhất và trực tiếp nhất ở đây là nông dân có của và tầng lớp địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ.

Chính vì vậy, khi chúng tôi nói: «tầng lớp địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ cảm thấy cuộc sống của mình bị đe dọa hơn bao giờ hết» là có căn cứ. Trái lại, khi đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm nói: «Nếu có một số người nào đó trong tầng lớp trung và tiểu quý tộc bị bọn đại quý tộc hà hiếp hay ức chế, nhìn chung tầng lớp đó từ trước đến sau vẫn hoàn nguyên các tập đoàn thống trị», và «Trong điều kiện trên, làm sao họ có thể thực sự có những hoạt động nhằm lật đổ chế độ thống trị đương

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, tập XIII, trang 1250—12 1.

(2) «Trị bình mười bốn chương» trong *Việt sử thông giám cương mục* đã dẫn, trang 1261.

thời», thì lại hầu như không có căn cứ nào cả, và do đó, người đọc cũng như chúng tôi không khỏi cho lời ấy là suy diễn.

Có lẽ đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm cố tình nhắm mắt trước sự kiện nổi bật mà chúng tôi nêu ra: 6 cuộc do quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ lãnh đạo trong số 12 cuộc. Đó là những cuộc may mắn biết được thành phần xã hội của người cầm đầu; nếu biết được thành phần người cầm đầu cả 6 cuộc kia nữa thì biết đầu con số lại chẳng tăng lên (1). Trước sự kiện nổi bật này, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm lại giải thích nó theo một hướng khác. Đồng chí ấy cho là vì «giai cấp nông dân vốn là giai cấp có một nền kinh tế cá thể rời rạc nên có tính chất tản mạn, lại không có văn hóa nên không có khả năng tự mình lãnh đạo mình, nên nông dân mới nhờ quý tộc lãnh đạo». Nhưng tại sao nông dân chỉ nhờ quý tộc lãnh đạo mà không nhờ người của tầng lớp khác lãnh đạo thì đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm không giải thích.

Tiếp đến, nói về đối tượng của phong trào khởi nghĩa.

Cũng như vấn đề trên, vấn đề này đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm cũng không nhìn nó trong phạm vi tương đối. Cũng như trên, những chữ «bọn», chữ «chúng» trong câu văn của chúng tôi đều có căn nhắc, chủ yếu là chỉ những nhóm người nhất định và nói trong phạm vi so sánh giữa hai phong trào khởi nghĩa, và trong chừng mực sự phát triển của những cuộc khởi nghĩa có tính tự phát và tính địa phương giữa thế kỷ thứ XVIII.

Ở đây, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm một lần nữa lại cường điệu ý nghĩa của chữ «bọn» chữ «chúng» của chúng tôi lên để phản bác. Đồng chí ấy viết: «Nói theo kiểu ông Nguyễn-dồng-Chi thì chẳng khác gì nói phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII đã nhằm đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ». Do có sự hiểu lầm ý kiến của chúng tôi, cho nên về điểm này, chúng tôi cũng xin được phép miễn trả lời. Chúng tôi chỉ muốn trao đổi với đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm về một vài điểm sau đây:

Một là, chúng tôi thật lấy làm khó hiểu và khó trả lời khi thấy lập luận phản bác của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm trong bài của mình đã không nêu một số chứng cứ cụ thể, mà những ý kiến trong đó lại thỉnh thoảng mâu thuẫn lẫn nhau. Chẳng hạn:

a) Trên kia chúng tôi đã dẫn lời của đồng chí ấy nói: «tầng lớp trung và tiểu quý tộc trước sau vẫn hoan nghênh các tập đoàn thống trị»... «làm sao họ có thể thực sự có những hành động nhằm lật đổ chế độ đương thời». Nhưng đến đoạn sau đồng chí ấy lại viết: «Giai cấp này [địa chủ quý tộc] có nhiều tầng lớp; ở mỗi tầng lớp đều có người vì lý

do này hay lý do khác bắt đầu sâu sắc với tập đoàn thống trị. Sự bắt đầu đó chỉ chờ thời cơ thuận tiện là bùng nổ ra. Trong thời kỳ phong kiến, thời cơ thuận lợi nhất là khi có phong trào nông dân lên cao. Họ bèn hòa mình vào phong trào đó và thường được suy tôn làm minh chủ»...

b) Đồng chí ấy cho rằng phong trào nông dân giữa thế kỷ thứ XVIII «chỉ nhằm đánh đổ các tập đoàn thống trị đương thời, những tên phong kiến địa chủ có nợ máu với nhân dân». Như vậy, theo ý đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm thì phong trào này tương đối có tính tổ chức, tương đối khắc phục được tính tự phát. Đó là một ý kiến mới khác với ý kiến của chúng tôi. Nhưng đồng chí ấy không giải thích tại sao ở Hải-dương lại có hiện tượng «giặc cỏ Hải-dương bắt được người dân, chúng chia ra từng đẳng hạng để sách nhiễu phải chuộc»? tại sao Nguyễn-hữu-Cầu thường cướp của nhà giàu, đón đánh các thuyền buôn của bọn phú thương? v.v... Đã không giải thích những hiện tượng trái với lập luận của mình, trong một đoạn khác, đồng chí ấy còn cho rằng: «Hiện tượng cướp của nhà giàu, chia người bị bắt ra từng đẳng hạng để bắt người nhà họ phải chuộc... không phải là một hiện tượng đặc thù của thế kỷ XVIII. Trái lại, đó là một hiện tượng phổ biến trong các cuộc khởi nghĩa nông dân». Như vậy, trong trường hợp trên, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm, một mặt phủ nhận tính tự phát và tính cường đạo của phong trào giữa thế kỷ thứ XVIII; nhưng mặt khác lại mặc nhiên thừa nhận nó. Thật khó mà thảo luận.

Hai là, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm có đưa ra một thứ «thành phần phong kiến địa chủ theo nghĩa rộng» và «thành phần quý tộc theo nghĩa hẹp» để cho rằng: «trong tất cả lịch sử chiến tranh nông dân ở Việt-nam thời kỳ phong kiến, số lãnh tụ xuất thân là địa chủ phong kiến thực ra không phải là ít». Đưa ra như vậy, dụng ý của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm có ý muốn xóa nhòa «hiện tượng nổi bật» mà chúng tôi đã nêu ra trong bảng thống kê phong trào khởi nghĩa đầu thế kỷ thứ XVI.

Nhưng ta hãy xem những nhân vật mà đồng chí ấy đưa ra làm ví dụ cho «thành phần phong kiến địa chủ theo nghĩa rộng» và «thành phần quý tộc theo nghĩa hẹp» là như thế nào? Đồng chí ấy viết: «Nếu ở thế kỷ XII, XIII chúng ta thấy có Đinh Khả, Phạm Du thuộc trường hợp trên [phong kiến địa chủ

(1) Ngoài 12 cuộc bạo động khởi nghĩa nói trên, còn có một cuộc đảo chính do quan hoạn Nguyễn-khắc-Hải cầm đầu định lật đổ em thẩm Trương-Dực, lập Hoa-khê vương lên ngôi. Nhưng vừa khởi sự thì bị lộ và bị đàn áp.

theo nghĩa rộng], thì ở thế kỷ thứ XIV chúng ta lại thấy có người tên là Tề, Nguyễn Ky, ở thế kỷ XVI có Trần Tuân, Trần Cao, thế kỷ XVIII có Lê-duy-Mật, Lê-duy-Chúc, thế kỷ XIX có Cao-bá-Quát, Lê-duy-Lương».

Trừ mấy nhân vật như Trần Tuân, Trần Cao, Lê-duy-Chúc, Lê-duy-Mật đã biết rõ thành phần rồi, chúng tôi không đề cập đến nữa. Số nhân vật còn lại trước hết có Đinh Khả. Ông này nổi lên năm 1198, tự xưng mình là con cháu Đinh Tiên hoàng. Nên biết từ Đinh Tiên hoàng đến đời Đinh Khả cách nhau trên 200 năm. Cũng giống Đinh Khả, ông Tề tự xưng mình là cháu ngoại Hưng-đạo vương. Việc một người cầm đầu khởi nghĩa nào đó tự xưng mình là vua chúa hay thuộc dòng dõi một vua chúa nào đó, khi nghiên cứu cần phải hết sức thận trọng. Nếu cứ bằng vào lời tự xưng ấy, qui cho là thuộc thành phần này nọ nhiều khi cũng rất nguy hiểm. Chúng ta chẳng thấy có Nguyễn Thanh năm 1389, cầm đầu một nhóm khởi nghĩa ở Thanh-hóa, tự xưng mình là Linh-đức vương (Trần Hiện) đi tị nạn; kỷ thực Linh-đức vương lúc ấy đã bị Hồ-quý-Ly giết chết, đó sao. Cũng một kiểu như Nguyễn Thanh, Pu-ga-sốp năm 1773 cầm đầu một cuộc khởi nghĩa lớn ở một vùng U-ran (Nga) đã tự nhận mình là Nga hoàng Pi-e thứ III là một tên vua bị giết từ năm 1762.

Nguyễn Ky, theo đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm là «một quý tộc theo nghĩa hẹp», kỷ thực chưa có một quyển sách nào chép thành phần xã hội của ông ta như thế nào cả. Nhân tên mình là Ky, khi nổi lên, ông ta tự xưng mình là Lỗ vương Điền Ky, một cái tên bắt chước người cổ đời Chiến quốc, nhưng không chính xác. Thế thì không thể bằng vào cái danh hiệu này mà xếp ông vào xã hội của bọn quý tộc được.

Còn như Cao-bá-Quát mà cho là «quý tộc theo nghĩa hẹp» hay nếu là «phong kiến địa chủ theo nghĩa rộng» thì cũng phải kể là một điều đáng buồn cười. Ông tuy có làm một chức quan nhỏ ở Huế (hành tẩu bộ Lễ) nhưng chắc đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm cũng không lạ gì từ đầu đến cuối, ông chống lại bọn thống trị phong kiến ra mặt, và đã từng chơi cho chúng nhiều vỏ chấu cay. Điều đó đã khiến ta không thể nào bỏ chung ông vào «cùng một bị» với bọn quý tộc đời Nguyễn rồi, chưa nói đến cái chức hành tẩu mà lại là hành tẩu bộ Lễ thì dù là người có thêm muốn địa vị cũng không thể dễ dàng kiếm chác được một phẩm tước tương đối của triều đình. Ông xuất thân từ một gia đình nghèo, nghèo đến mức «túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa» (1), có nghĩa là đi lang thang viết mướn, làm văn thuê, dạy học v.v... để nuôi miệng. Và đời sống giáo thụ của ông trước khi vùng dậy khởi

nghĩa, ở một nơi rừng núi hẻo lánh Sơn-tây, giá thử chưa đến nỗi «nhà giột hai ba gian: một thầy, một cô, một chó cái» đi nữa, thì chắc chắn cũng không sung sướng gì. Như vậy xếp ông vào «phong kiến theo nghĩa rộng» còn có thể được, nhưng xếp ông vào địa chủ thì hẳn là không nên.

Lê-duy-Lương cho là quý tộc theo nghĩa hẹp thì cũng được đi, nhưng cũng cần chú ý hai điểm này: một là, ông tuy là một trong những người thuộc dòng dõi nhà Lê, nhưng từ khi nhà Lê bị phong trào Tây-sơn lật đổ thì đã mất hẳn cái địa vị của nó rồi. Cho đến thời Minh-mạng, dòng họ này chắc chỉ đã trở lại ngồi hưởng cái địa vị của một loại quý tộc hạng bét, vì cha con nhà Nguyễn đối đãi với người của dòng Lê không phải bằng con mắt thiện cảm mà là ngợc lại. Hai là, Lê-duy-Lương chỉ được những người cầm đầu khởi nghĩa như Quách-tất-Công, Quách-tất-Tại, Cao-bá-Quát... đón làm minh chủ, do đó, y không lãnh đạo khởi nghĩa.

Tiền đây, chúng tôi cũng xin trả lời về điểm đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm có hỏi tại sao Trần Tuân, con cháu nhà quan thì được chúng tôi liệt vào hàng quý tộc, còn Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ cũng là con cháu nhà quan thì lại bị chúng tôi gạt ra. Việc ấy không phải tự chúng tôi tùy tiện mà có lý do của nó. Một là, ông nội Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ là Nguyễn Mai vì bị tên chúa Trịnh Cương thù ghét nên hẳn đã triệu ông vào phủ giết chết (1720). Một người làm quan một khi bị vua chúa thù ghét và giết hại thì đến con cũng khó lòng mà được tập ấm hưởng hồ là cháu. Hai là, Nguyễn Mai làm quan vốn nổi tiếng chính trực, đến mức hồi làm trấn thủ Sơn-tây đã có người làm bài *Đức chính kỷ* đề ca tụng ông. Do đấy có thể tạm đoán về mặt tài sản, Nguyễn Mai không tích lũy được nhiều như bọn tham quan khác. Điểm thứ hai này chỉ là phụ đề xác minh thêm về thành phần xã hội của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ.

Còn Phạm Du mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm liệt vào hàng những người cầm đầu khởi nghĩa nông dân là ai? Y đúng là quý tộc, có thể là đại quý tộc, chứ không phải chỉ có quý tộc theo nghĩa hẹp mà thôi đâu. Nhưng điều này hẳn là đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đã nhầm lẫn: Phạm Du không phải là thủ lĩnh khởi nghĩa hoặc là người lãnh đạo khởi nghĩa một cách gián tiếp. Trái lại, y đã vâng lệnh vua Lý mện quân đi đàn áp khởi nghĩa. Thấy nhà Lý trên bước đường suy vong, y đã có lần phản lại nhà Lý, nhưng rồi thất thế, y lại dứt lốt cho các quan để lấy lòng Lý Cao-tông. Lúc này là

(1) Trích trong bài «Tài tử đa cùng phú» của Cao-bá-Quát.

lúc cuộc hỗn chiến của các thế lực cát cứ bùng nổ mà y cũng có «đây máu ăn phần» trong đó.

Qua sự phân tích bấy nhiêu nhân vật trên đây, cũng có thể thấy được phương pháp mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm dùng trong khi nhận định thành phần giai cấp của các nhân vật lịch sử ấy, có phần mơ hồ và dễ dãi. Mặt khác, đồng chí lại sử dụng tài liệu chưa được thận trọng, thiếu giám định, thiếu phê phán. Những công việc này theo chúng tôi là những bước quan trọng trong phương pháp cụ thể để nghiên cứu lịch sử.

Vấn đề thứ ba mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm đề cập đến là vấn đề «phải nhận định tính chất chín muồi của phong trào nông dân đối với các tầng lớp nông dân như thế nào cho đúng?»

Qua sự so sánh giữa hai phong trào, chúng tôi thấy rằng một bên (giữa thế kỷ thứ XVIII) trước khi bùng nổ ra khỏi nghĩa, người nông dân nghèo bị dày vò bởi biết bao nhiêu tai nạn. Ngoài nạn thiếu ruộng, nạn phu dịch, có nạn bóc lột áp bức tàn tệ bởi bọn địa chủ, hào cường, quan lại, nạn mất mùa, đói kém, lụt lội v.v... diễn ra trầm trọng và kéo dài. Biểu hiện rõ rệt nhất là sự phiêu tán về số lượng chưa từng có của nông dân. Một bên (đầu thế kỷ thứ XVI) thì trái lại, trong thời gian chừng 10 năm trước khi bùng nổ ra khỏi nghĩa không thấy sách sử chép có xảy ra nạn mất mùa đói kém lụt lội gì để gây nên tình hình căng thẳng ở nông thôn. Tất nhiên cũng có thể tính đến những tai nạn cá biệt nào đó cũng như hậu quả của sự áp bức bóc lột thường xuyên của bọn thống trị, nhưng qua lời ghi chép và thái độ trong khi ghi chép của các sử thần đều không thấy có vẻ gì là trầm trọng đối với nông dân nghèo như thời gian chừng 10 năm trước khi bùng nổ phong trào giữa thế kỷ thứ XVIII. Đây là điểm đã thu hút sự chú ý của chúng tôi nhiều nhất. Nếu đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm muốn biết điểm xuất phát của sự nghiên cứu của chúng tôi, thì chúng tôi cũng xin thú thực rằng chính sự kiện ấy là điểm xuất phát, nó gợi cho chúng tôi nhiều suy nghĩ, nó buộc chúng tôi đặt nhiều câu hỏi để tìm cho ra chân tướng của nó. Bởi vì trên lịch sử khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam, trừ phong trào đời Nguyễn không kể, còn thì mọi phong trào đều thường nổ ra vào giai đoạn cuối của một triều đại, lúc đó cũng là lúc sức sản xuất nông nghiệp bị khủng hoảng một cách nghiêm trọng; trái lại, chỉ có phong trào hầu như duy nhất này là xảy ra vào lúc một triều đại đang thịnh (cách đời Hồng-đức—vẫn được

xem là đỉnh cao tốt của chế độ phong kiến Việt-nam—chưa đầy 15 năm), sức sản xuất nông nghiệp hầu như chưa có dấu hiệu gì là kém sút cả. Một phần dựa trên căn cứ đó, chúng tôi cho rằng: một bên, phong trào khởi nghĩa có sự chín muồi từ dưới lên, còn một bên: «chưa thật sự chín muồi ở tầng lớp dưới».

Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm thì cho rằng cả hai bên, mọi tầng lớp trong giai cấp nông dân đều ở vào tình thế chín muồi. Để bảo vệ ý kiến của mình, đồng chí ấy lập luận rằng: «Ai bị áp bức bóc lột nhiều nhất, khổ nhất thì sẽ phản ứng mạnh nhất. Đó là một chân lý lịch sử. Tầng lớp dưới trong giai cấp nông dân Việt-nam ở đầu thế kỷ thứ XVI cũng không thể đi chệch quy luật trên». Và từ đó, đồng chí còn nói thêm: «Đúng là quần chúng hữu sản có bất bình ở cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, nhưng nếu họ bất bình một, thì tầng lớp dưới trong nông dân còn bất bình hai, ba hay hơn nữa».

Đành rằng đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm lập luận như vậy là phân tích về mặt triết lý và tâm lý. Nhưng phân tích về mặt triết lý và tâm lý vào đây không có lợi gì lắm cho việc nghiên cứu lịch sử. Nếu dựa vào việc bị bóc lột nhiều nhất để cho rằng khởi nghĩa chín muồi ở tầng lớp dưới trong nông dân, thì bao giờ mà tầng lớp dưới lại chẳng chín muồi, vì họ bao giờ mà chẳng bị bóc lột nhiều nhất, do đó căm thù nhiều nhất. Nhưng như thế, chúng ta sẽ cắt nghĩa làm sao đây rằng có những thời kỳ rất dài, nông dân lớp dưới bị bóc lột cũng mạnh, thiên tai địch họa xảy ra cũng nhiều nhưng lại không thấy họ nổi dậy. Cũng không thể cắt nghĩa được có những lúc quý tộc hoặc quân đội làm khởi nghĩa nhưng nông dân lớp dưới lại không hưởng ứng v.v...

Cũng cần phải nói ra đây việc đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm có đưa ra một số hiện tượng như: «1512: hạn hán đói to; 1513, 1515, 1516: lụt lớn; 1517: đói lớn; 1518: nhiều người chết; 1519: Mạc-đăng-Dung phá đê để nước tràn vào trại quân Lê Do khiến cho không biết bao lượng mạng bị ngập; 1522: sâu cắn lúa», để nói lên tình thế nguy ngập của nông dân gây nên sự chín muồi của họ về khởi nghĩa. Nhưng những hiện tượng mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm dùng làm căn cứ tiếc thay lại không xảy ra trước khi bùng nổ khởi nghĩa mà lại lần lượt xảy ra sau khi đã bùng nổ 4 cuộc khởi nghĩa tức là sau khi phong trào nổ ra được hơn 1 năm. Dẫn ra những hiện tượng này nếu để chứng minh phong trào ngày một phát triển mãnh liệt và để chứng minh có sự tham gia ngày một đông đảo của quần chúng nông dân lớp dưới thì dễ thường còn có thể suy ra mà tin được, còn để chứng minh cho sự chín muồi khởi nghĩa của

họ hay nói cách khác để tìm nguyên nhân nở ra phong trào thì lại rất ít bổ ích.

Cuối cùng, cũng trong mục này, đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm còn phản bác về một ý nhỏ của chúng tôi là «hầu như chỉ có cuộc khởi nghĩa Trần Cao là cuộc khởi nghĩa nông dân duy nhất dùng đến tôn giáo» để hiệu triệu quần chúng ở xã hội phong kiến Việt-nam. Thực ra, khi chúng tôi viết mấy câu ấy là căn cứ vào sử liệu để thuyết minh cho một đặc điểm của phong trào nông dân Việt nam: ít màu sắc tôn giáo. Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm trong một bài luận văn khác cũng thừa nhận đặc điểm này. Nhưng ở đây, đồng chí ấy lại cho rằng ở Việt-nam không phải chỉ có một mà có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân dùng hình thức tôn giáo. Nhưng qua những ý kiến phát biểu của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm, chúng tôi thấy đồng chí ấy nếu không suy luận thì lại lẫn lộn giữa lĩnh vực tôn giáo với mê tín, đến nỗi xuống đoạn dưới, đồng chí ấy phải thay đổi khái niệm (thay vào chữ «tôn giáo» bằng chữ «địa đản tôn giáo»). Chúng tôi không nói nhiều vì bài đã quá dài, chỉ kể ra hai ví dụ để thấy cách đồng chí ấy hiểu về nghĩa chữ «tôn giáo» và về vấn đề tôn giáo trong phong trào nông dân, có khác với chúng tôi.

a) Lê Văn, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa năm 1192 ở giáp Cồ-hoàng (Thanh-hóa); trước khởi nghĩa, ở giáp này có lưu hành một cái tin: có vết chân trâu trên cây muỗm, và có người giải thích: «trâu là vật ở dưới nay lên cao tức là điềm kẻ dưới lên ở trên» (1). Đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm coi hiện tượng này là dùng hình thức tôn giáo để động viên quần chúng. Nhưng nội dung hai chữ tôn giáo đâu có phải hiểu theo một cách giản đơn như vậy.

b) Nguyễn-đương-Hưng, một người tu đạo Phật (tăng) cầm đầu cuộc khởi nghĩa năm 1737. Sử chép về ông ta như sau:

«Nguyễn-đương-Hưng người thầy chùa, tụ họp đồ đảng trong núi Tam-đảo, lừa dối dụ dỗ những người ngu tối quê mùa, xưng ngụy hiệu, đặt quan thuộc, bọn bắt đắch chỉ nơi đồng nội phần nhiều núp bóng hần, quần chúng của hần có đến vài ngàn người. [Trịnh Giang] bèn sai [Nguyễn] Bá-Lân giữ chức giám quân, cùng bọn Nguyễn Lịch, Nguyễn-trọng-Côn chia đường tiến đánh, dẹp yên được» (Cương mục Chính biên XXXVIII, tờ 6) (2).

Ngoài những dòng chữ ấy ra, sử chẳng có cho biết gì thêm về hoạt động của ông nữa cả. Ấy vậy mà đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm khẳng định là «khởi nghĩa của Nguyễn-đương-Hưng không

hiều thì ít có tính chất tôn giáo». Lý do là: «Nếu Lê Văn, Trần Cao cũng đã dùng hình thức địa đản tôn giáo để hiệu triệu quần chúng thì chúng tôi tin rằng Nguyễn Bồ, Phạm-sư-Ôn, Nguyễn-đương-Hưng cũng không thể làm khác. Chẳng qua là sử cũ không ghi chép đầy đủ các sự kiện cho chúng ta rõ mà thôi». Kề ra, cũng có thể Nguyễn-đương-Hưng dùng một thứ tôn giáo nào đó hoặc dùng một thứ mê tín nào đó (theo kiểu khởi nghĩa Lê Văn) để hiệu triệu nông dân theo mình thật đấy, nhưng điều đó chỉ nằm trong phạm vi *ý đoán*; có đến chín phần mười chưa phải là hiện thực. Mà đã như vậy thì làm gì mà có sức mạnh thuyết phục. Về vấn đề phong trào nông dân Việt-nam với tôn giáo, chúng tôi mong sẽ có dịp phát biểu ý kiến với đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm một cách đầy đủ hơn.

Tóm lại, khác với ý kiến chúng tôi, kết luận của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm về hai phong trào nông dân đầu thế kỷ thứ XVI và giữa thế kỷ XVIII là sự giống nhau căn bản về động lực, đối tượng cũng như về nguyên nhân. Chúng tôi cho rằng nhận định như vậy là không thỏa đáng. Qua sự nghiên cứu những tài liệu nắm được, mặc dầu còn thiếu thốn, chúng tôi thấy rằng lịch sử hai phong trào nói trên quả đã cho ta một ví dụ về sự đánh giá mâu thuẫn. Mâu thuẫn không những tồn tại giữa giai cấp đối địch mà còn tồn tại giữa các tầng lớp trong nội bộ một giai cấp. Nếu đơn giản hóa nó thì không thể thấy được mâu thuẫn chủ yếu với mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản vĩnh viễn là mâu thuẫn giữa các giai cấp đối địch. Mâu thuẫn chủ yếu có lúc là mâu thuẫn giữa các giai cấp đối địch, có lúc là mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp áp bức và bóc lột. Phong trào nông dân là hình thức biểu hiện cao nhất của mâu thuẫn trong xã hội phong kiến. Nhưng trong tất cả các phong trào nông dân về qui mô có lớn có nhỏ, về lực lượng có mạnh có yếu, về thời gian có dài có ngắn, về bề rộng và bề sâu của sự đả kích của nó vào xã hội phong kiến có nặng có nhẹ. Do đó, mục đích, tính chất, tác dụng của từng phong trào có khác nhau, không thể đánh san bằng một cách dễ dãi được.

Tháng 6-1966

(1) Theo *Việt sử lược* quyển III (bản dịch Trần-quốc-Vượng) Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1960, tr. 161.

(2) Sách đã dẫn quyển XVII, tr. 1683.

ĐỌC SÁCH

MẤY SUY NGHĨ NHÂN ĐỌC « 20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA* »

TÙNG-KIÊN

Đọc sách tức là bàn luận với tác giả. Nhưng việc bàn luận ấy đạt đến mức độ nào lại tùy thuộc vào trình độ hiểu biết của người đọc. Và không phải bất cứ người đọc nào cũng có những ý kiến giống nhau đối với một quyển sách: có người khen, có người chê; có người nói đúng, có người nói sai v.v... Tuy nhiên, yêu cầu của xã hội đối với một quyển sách được lưu hành là phải có sự đánh giá. Và một quyển sách tốt bao giờ cũng được dư luận tập thể thừa nhận. Cho nên ý kiến của cá nhân đối với quyển sách chỉ có thể xem là một ý kiến tham khảo. Ý kiến tham khảo đó giá trị hay không, lại phải tùy vào sự suy xét của người góp ý kiến: Không thể khen để lấy lòng, càng không thể chê để bỏ đi. Cần phải theo phương châm xây dựng và tôn trọng công trình của người viết. Phê bình đúng mức những điều sai, đồng thời cũng đánh giá đúng mức những ưu điểm của quyển sách.

Xuất phát từ quan niệm ấy, tôi viết bài «*Mấy suy nghĩ nhân đọc 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*».

Quyển 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có 4 phần, mỗi phần đều có những nét riêng của nó.

Phần thứ nhất:

«*Hoàn cảnh ra đời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*».

Ở phần này, tác giả đã giúp cho người đọc thấy được những thực tế đưa đến kết luận: «*Sự ra đời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Đó là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh bền*

bỉ, gian khổ và anh dũng của nhân dân Việt-nam trong suốt gần một thế kỷ chống đế quốc Pháp xâm lược và bọn phong kiến đầu hàng» (tr. 5).

Tác giả đã đặt nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời trong hoàn cảnh lịch sử trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến trước toàn quốc kháng chiến. Khi mới đọc lần đầu tôi cũng phân vân: tại sao lại ghép thời kỳ khó khăn đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (9-1945 — 12-1946) trong hoàn cảnh ra đời của nó? Đọc lại lần thứ hai, suy nghĩ và tự giải đáp. Cuối cùng tôi đoán định rằng: Có lẽ tác giả muốn sự ra đời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một quá trình hoàn chỉnh từ khi được thành lập (2-9-1945) cho đến khi vững vàng, tiến hành lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn quốc (?). Nhưng theo tôi nghĩ, chắc chưa thật đúng, rằng: nếu nói hoàn cảnh ra đời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thì chỉ nên hạn chế trong những sự kiện lịch sử trước ngày Cách mạng tháng Tám 1945. Còn thời kỳ từ tháng 9-1945 đến 12-1946 phải coi đó là thời kỳ xây dựng đầu tiên của Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Phần thứ hai:

«*Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ*».

Đây là một trong những phần quan trọng của quyển sách. Cả một giai đoạn kháng chiến chống Pháp chín năm (1945 — 1951) mà tác giả đã gói gọn trong 78 trang (khổ 13×19) không

(*) Tác giả Bùi-dinh-Thanh, Nhà xuất bản Khoa học Hà-nội 1966.

phải là không gặp khó khăn: nói điềm nào, bỏ điềm nào? Thế mà, tác giả đã nói được một cách hệ thống, đầy đủ những nét cơ bản nhất của các giai đoạn 23-9-1945 đến 19-12-1946; 19-12-1946 đến cuối 1947; cuối 1947 đến thu đông 1953 và từ thu đông 1953 đến tháng 7-1954. Đó là một ưu điềm. Và lại, như chúng ta đã biết, về thời kỳ lịch sử này, trong lĩnh vực tác phẩm lịch sử mà nói, ngoài bộ sách *Kháng chiến thần thánh* mang tính chất tư liệu của nhà xuất bản Sự thật xuất bản, thì chưa có quyển sách nào nói về thời kỳ này một cách đầy đủ và hệ thống (dù chỉ là sơ lược — đây là nói sách đã in và xuất bản, lưu hành rộng rãi) (1). Vì vậy, phần thứ hai của quyển « 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa », ít nhiều cũng đóng góp tốt vào việc phổ biến lịch sử kháng chiến chống Pháp, giúp nhân dân ta ôn lại truyền thống anh dũng, bất khuất, kiên cường, quyết thắng giặc ngoại xâm, đề có thêm sức mạnh tinh thần trong công cuộc chiến thắng đế quốc Mỹ và tay sai nhằm bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam.

Một ưu điềm khác của phần này: Tác giả đã mạnh dạn đánh giá một số vấn đề khá quan trọng, ít nhất cũng có công gợi ý cho người khác đi sâu hơn trong khi nghiên cứu lịch sử kháng chiến chống Pháp.

Chẳng hạn như một vài vấn đề dưới đây :

1. Về đặc điềm của thời kỳ sau 6-3-1946 đến trước 19-12-1946. Tác giả quyển « 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa » cho rằng: Đặc điềm chủ yếu của thời kỳ này là « sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang trong đó *đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao là chủ yếu* » (tôi nhấn mạnh — T.K.) (tr. 38 — 39).

Đánh giá này đã đúng với thực chất lịch sử trong toàn quốc hay không, đó là vấn đề cần được thảo luận. Bởi vì, theo tôi, nếu nhìn riêng tình trạng đấu tranh trên phương diện ngoại giao giữa ta với Pháp trong thời gian này thì hoàn toàn đúng với kết luận trên; nhưng nếu đứng trong thực hướng của miền Nam lúc bấy giờ, chúng ta sẽ thấy khóί lửa chiến tranh vẫn cứ mù mịt và lan tràn khắp nơi. Công cuộc đấu tranh vũ trang không cân sức giữa nhân dân miền Nam với giặc Pháp vẫn cứ diễn ra suốt « tháng chín mùa thu » cho đến toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Ngừng bắn trên chiến trường thật là một thời gian quá ngắn ngủi (2-10 đến 10-10-1945). Mỗi một người chiến sĩ ở miền Nam lúc này đều nhận thấy hai cuộc chiến đấu đang song song tiếp diễn: Trên khắp các mặt trận ở miền Nam quân Pháp vẫn cứ mở rộng càn quét, chiếm đóng, lan từ Nam-bộ ra Trung-bộ; còn

trên mặt trận ngoại giao thì các cuộc hội nghị bàn bạc về việc đình chiến vẫn được tiếp diễn theo hình thái đứt đoạn và liên tiếp phá hoại có chủ tâm của đế quốc Pháp. Đúng như tác giả đã trích dẫn chỉ thị của Trung ương là « *vấn đề lúc này không phải là muốn đánh hay không muốn đánh — vấn đề là biết mình, biết người, nhận một cách khách quan những điều kiện lợi hại trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng* » (trang 34). Đó chỉ là sách lược trong một giai đoạn nhất định mà thôi, và chỉ là chiến thuật « *giành được giây phút nghỉ ngơi để sửa soạn cuộc chiến đấu mới* » (như tác giả đã trích ghi trong trang 35 của cuốn sách). Vì vậy, nếu nói rằng: đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao là đặc điềm chủ yếu của thời kỳ từ sau 6-3-1946 đến trước 19-12-1946 thì cần được giải thích rõ hơn: Đó là thực tế lịch sử của một khía cạnh nào hay là nét chung của cả một thời kỳ trong toàn quốc? Đó là một đường lối chủ động hay chỉ là sách lược, biện pháp để giải quyết trước một tình thế khó khăn? Bài học về vấn đề ấy như thế nào? Tôi chưa có kết luận về vấn đề này, còn đang suy nghĩ nên ý kiến vừa nêu chỉ có thể coi là một thắc mắc cần được giải đáp.

2. *Tính chất của cuộc kháng chiến chống Pháp.* Tác giả quyển sách viết: Đây là « một cuộc chiến tranh có tính chất dân tộc nhưng cuộc chiến tranh đó lại do giai cấp công nhân và Đảng lãnh đạo và tiến hành trong điều kiện lịch sử đã hình thành một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa nên *bước đầu cũng đã mang tính chất hai phe* (tôi nhấn mạnh — T.K.). Tính chất hai phe đó ngày càng rõ rệt hơn trong giai đoạn sau của cuộc kháng chiến, khi cách mạng Trung-quốc thành công gắn liền với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa với phe xã hội chủ nghĩa và khi đế quốc Mỹ can thiệp sâu vào Đông-dương » (tr. 46—47).

Việc đánh giá này tôi chưa thấy rõ ràng lắm, bởi vì khi nói đến *tính chất hai phe* cần phải có những điều kiện như thế nào mới có thể kết luận được. Nếu chỉ có điều kiện « do giai cấp công nhân và Đảng lãnh đạo và tiến hành trong điều kiện lịch sử đã hình thành một hệ thống xã hội chủ nghĩa » thì vấn đề mang tính chất hai phe ở đây chỉ có thể nhìn nhận trên phương diện ý thức hệ của cuộc đấu tranh mà thôi: ý thức hệ giai cấp vô sản đấu tranh với ý thức hệ của chủ nghĩa tư bản trong việc giải

(1) Không kể các giáo trình in rõ-né-ê của các trường Nguyễn-ái-Quốc, Khoa Sử trường đại học Tổng hợp và Sư phạm; cũng như bản thảo tập II quyển « 30 năm đấu tranh của Đảng ».

phóng thuộc địa. Còn trên thực tế, theo tôi, khi nói đến tính chất hai phe thì phải có một điều kiện tồn tại là: hai phe đã lấy nơi đó làm cơ sở giải quyết một trong những vấn đề thuộc phạm vi quốc tế, và do đó hai phe đều có trách nhiệm với nó. Chẳng hạn như cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược của đế quốc Mỹ và nhân dân ta ở miền Nam hiện nay. Vấn đề « hai phe » trong một cuộc chiến tranh không thể hạn chế trong phạm vi của một dân tộc. Trong thực tiễn lịch sử kháng chiến chống Pháp của nước ta, phải từ năm 1950, với việc đặt quan hệ ngoại giao của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa (18-1-1950); của Chính phủ Liên-xô (31-1-1950)... với ta, thì lúc ấy cuộc đấu tranh chính nghĩa của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mới thật sự sát cánh với phe xã hội chủ nghĩa. Do vậy, nếu nói « bước đầu mang tính chất hai phe » phải nói từ năm 1950 trở về sau. Điều đó nó phù hợp với phe đế quốc, cụ thể là đế quốc Mỹ, cũng bắt đầu can thiệp trắng trợn vào Đông-dương, buộc phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa phải có trách nhiệm kề vai sát cánh với nhân dân Việt-nam đánh bại đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ! Vấn đề « hai phe » trong một cuộc chiến tranh có ý nghĩa quốc tế rất quan trọng. Cho nên, khi đề cập đến nó, tôi nghĩ, tác giả cần có sự minh giải đầy đủ hơn.

3. Về việc phân định thời kỳ từ 19-12-1946 đến trước thu đông 1947, tác giả viết:

« Thời kỳ thứ nhất, địch bị vây hãm trong các thành phố và thị xã, thời kỳ thứ hai, thế ta bao vây địch bị phá vỡ, địch tràn ra ngoài và mở rộng phạm vi chiếm đóng » (tr. 50).

Sự phân định này chỉ đúng với tính chất của chiến trường Bắc-bộ; còn đối với chiến trường Trung, Nam-bộ thì không giống như vậy, bởi vì, như ở Nam-bộ thế ta bao vây địch trong các thành phố và thị xã đã bị phá vỡ ngay từ trong những tháng 10-1945 — 2-1946. Nhưng, ngược lại, từ sau ngày toàn quốc kháng chiến, cụ thể là trong năm 1947, thế địch trên chiến trường Nam-bộ lại co lại chiếm đóng trong một số nơi nhất định, để rồi rút dần vào các lộ giao thông chính và các thị trấn, thị xã (1948 — 1950). Thực tế ấy, theo tôi cần phải được nêu rõ, chứ không thì rất dễ làm cho người đọc hiểu lầm là mọi kết luận lịch sử đều lấy thực tế của chiến trường chính để làm cơ sở giải quyết cho các chiến trường khác. Là một bộ phận khăng khít của chiến trường toàn quốc, các chiến trường Trung, Nam-bộ đều có vai trò của nó, đều có đặc điểm riêng của nó. Có nhìn thấy đặc thù ở mỗi nơi cụ thể mới có thể đánh giá đúng đắn tính chất của những vấn

đề hầu như không thống nhất giữa chiến trường này với chiến trường khác.

Nhìn chung trong toàn phần thứ hai, tôi thấy có hai nhược điểm: 1. phần nói về miền Nam quá ít, do đó có những kết luận không được dẫn giải bằng lịch sử, nên khó hiểu như: việc đánh giá khuyết điểm của các lực lượng vũ trang (tr.29); không sát tình hình như: tình hình Nam-bộ trong thời kỳ sau 6-3-1946 (tr.37)... 2. phần nói về « cuộc kháng chiến trong giai đoạn tổng phản công (từ thu đông 1953 đến tháng 7-1954) », người đọc cảm thấy như tác giả quá nặng về sự kiện Điện-biên phủ, mà xem nhẹ các chiến trường phối hợp (?).

Phần thứ ba:

« *Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội* ».

Ưu điểm đáng kể trước hết của phần này là: thông qua nhiều tài liệu tổng kết của Trung ương, tác giả đã có công chọn lọc sự kiện điển hình, khái quát thành những vấn đề cơ bản nhất của từng giai đoạn trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc trong những năm 1954-1965; thời kỳ 3 năm khôi phục kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa (1955-1957); thời kỳ 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế phát triển văn hóa (1958-1960); và thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Có thể nói, trong lĩnh vực lịch sử sử học Việt-nam thì đây là một công trình đầu tiên (tuy chỉ mới đại lược), nghiên cứu có hệ thống về 11 năm đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta.

Tác giả cũng đã phát huy tính độc lập suy nghĩ của người viết sử hiện đại, mạnh dạn đánh giá một số vấn đề quan trọng.

Chẳng hạn như, trong vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp, tác giả viết: « ... một nước nông nghiệp lạc hậu không nhất thiết phải nhờ công nghiệp phát triển rồi mới hợp tác hóa nông nghiệp mà có thể « đi thẳng vào hợp tác hóa nông nghiệp »... » (tr. 124-125). Tuy nhiên, tác giả chưa cung cấp cho người đọc hiểu thêm rằng: Đây có phải là quy luật có thể áp dụng cho bất cứ một nước nông nghiệp lạc hậu nào hay không? Khi tiến hành quy luật này, cần phải chú ý khắc phục những khó khăn gì, như vấn đề kỹ thuật trong nông nghiệp v.v... ?

Ở trang 121, tác giả đã lấy cái mốc bắt đầu của thời kỳ 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (1958) để gọi là « thời kỳ trực tiếp xây dựng chủ nghĩa xã hội ». Tại đây tôi có một thắc mắc: Thế thì trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội có cả thời kỳ « trực tiếp » và thời kỳ « gián tiếp » hay sao? Kết luận này có đúng với khái niệm về thời

kỳ quá độ hay không? — thời kỳ bao gồm cả một thời đại lịch sử, trong đó tiến hành việc cải tạo căn bản tất cả các quan hệ xã hội, tiêu diệt cơ sở cũ, tư bản chủ nghĩa và xây dựng cơ sở mới, xã hội chủ nghĩa.

Trong hơn 11 năm qua, trên các tài liệu, chúng ta thường chỉ gọi có hai thời kỳ: thời kỳ 1954—1960 là thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển; thời kỳ 1961 trở về sau là thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (1).

Ngoài ra, trong phần thứ ba này, thỉnh thoảng, người đọc còn gặp phải những trang chỉ hoàn toàn có kết luận chứ không có dẫn chứng những sự kiện cần thiết, như trang nói về nền văn hóa xã hội chủ nghĩa chẳng hạn.

Phần thứ tư:

« Cuộc đấu tranh cách mạng nhằm thống nhất đất nước ».

Ở phần này, tác giả đã chọn lọc được nhiều sự kiện điển hình, thuyết minh rõ ràng thiện chí hòa bình thực hiện thống nhất đất nước theo tinh thần hiệp nghị Giơ-ne-vơ của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vạch trần được bản chất phản động của đế quốc Mỹ và tay sai: viết lên được tinh thần anh dũng, quật cường và con đường phải đi tất yếu của nhân dân miền Nam là: dùng bạo lực cách mạng đánh tan bạo lực phản cách mạng.

Sự phát triển lô-gích của phần thứ 3 cũng là một ưu điểm về phương pháp của người viết. Tiêu đề 3: « Toàn dân đoàn kết chống Mỹ cứu nước » là sự kết hợp khéo léo về hai cuộc đấu tranh của nhân dân hai miền Nam Bắc. Điều đó có một ý nghĩa thực tiễn về mối quan hệ tinh cảm, tinh thần lẫn vật chất giữa hai miền của một tổ quốc thống nhất.

Nhưng có một điều làm cho tôi phải suy nghĩ nhiều nhất là: Tại sao tác giả lại gọi giai đoạn 1954—1960 là giai đoạn « *Đấu tranh thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ* »? (tr. 166).

Có hai ý nghĩ nảy sinh:

1. Phải chăng tác giả coi nhẹ phần đấu tranh thực tế của nhân dân miền Nam từ sau 20-7-1956, nhất là từ giữa năm 1959 đến cuối 1960? Phải chăng tác giả vẫn coi hiệp nghị Giơ-ne-vơ vẫn còn là khuôn khổ cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam từ sau 20-7-1956 đến 12-1960?

2. Hay là, tác giả đã coi cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam trong giai đoạn này, về pháp lý là phải tôn trọng và thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ, và chỉ coi sự xóa bỏ « pháp lý quốc tế » ấy là do đế quốc Mỹ và tay sai khi chúng bắt đầu tiến hành « chiến tranh đặc biệt »?

Tôi cố đọc rất kỹ, và đọc nhiều lần trong phạm vi của tiêu đề mục 1 (từ tr. 166 đến tr. 178)

tôi thấy, tác giả không hề phạm sai lầm nào về hai ý nghĩ trên. Trong từng lúc, từng thời kỳ (1954—1956; 1957—1959; 1959—1960) tác giả đều có những kết luận thích đáng, phù hợp với thực tiễn của cách mạng miền Nam. Vì vậy tôi đi đến kết luận rằng: Đây có thể là tác giả không chú ý khi đặt tiêu đề mục cho cả thời kỳ 1954—1959 (?).

Chúng ta biết rằng, từ sau 20-7-1956, giá trị của hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã bị đế quốc Mỹ và tay sai xé toạc, không còn có tác dụng thực tế nào đối với hành động phản động của chúng. Và lẽ đương nhiên chúng ta cũng không thể bỏ tay trong khuôn khổ qui định của hiệp nghị Giơ-ne-vơ, mặc dù chúng ta vẫn cố gắng tôn trọng nó. Đến giữa năm 1959, cảnh nước sôi lửa bỏng của nhân dân miền Nam đã dẫn đến cuộc bạo táp cách mạng nổi lên, cuộc đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang của nhân dân miền Nam được tiến hành ngày càng mạnh mẽ. Do đó, theo tôi nếu gọi giai đoạn 1954—1959 là: giai đoạn « *đấu tranh thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ và chống đường lối xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai* » thì hợp lý hơn. Còn từ 1960 về sau nên kết hợp làm một, tức là: giai đoạn « *bạo táp cách mạng, Mặt trận dân tộc giải phóng ra đời và công cuộc đánh bại « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ* ». Đây chỉ là ý kiến đề nghị, mong được tham khảo.

Tóm lại, tuy có mấy vấn đề cần bàn lại và nghiên cứu thêm, nhưng nói chung, « *20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa* » là một quyển sách có nhiều ưu điểm.

— Trước hết, nó là một quyển sách thích hợp với nhiều người, có thể làm tài liệu tham khảo tốt cho việc học tập và giảng dạy môn Sử ở các trường cấp III và sư phạm trung cấp.

— Ngoài ra, nó còn có giá trị đóng góp vào các công trình nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam.

* * *

Mấy suy nghĩ của tôi nhân đọc « *20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa* » chắc không khỏi có thiếu sót. Rất mong được tác giả và bạn đọc chỉ dạy.

1-6-1966.

(1) Xem bài « Một thời kỳ mới đã bắt đầu », Báo Nhân dân, Hà-nội, 1-1-1961.

NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ TRONG CÁC NƯỚC Á — PHI Ở THẾ KỶ XX*

(Tiếp theo)

A.A. GU-BE — A.F. MIN-LE

II

Sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga năm 1917 đã mở đầu cho thời kỳ lịch sử hiện đại của xã hội loài người, thời kỳ song song tồn tại và đấu tranh của hai hệ thống kinh tế và xã hội đối lập: hệ thống cũ tư bản chủ nghĩa và hệ thống mới xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản không những đã mất địa vị hệ thống xã hội và kinh tế duy nhất trước kia, mà còn bước vào một cuộc tổng khủng hoảng về mọi phương diện. Đồng thời sự khủng hoảng của hệ thống thuộc địa cũng xuất hiện. Do đó, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đã trở thành bộ phận cấu thành của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội và kinh tế, cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống đó là sự biểu hiện mới và tập trung nhất của mâu thuẫn cơ bản và của tất cả các mâu thuẫn khác của thời đại (1). Khẩu hiệu của Tuyên ngôn Đảng cộng sản do Mác và Ăng-ghe-nh viết: « Vô sản tất cả các nước, liên hiệp lại! » đã được Lê-nin phát triển thành: « Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, liên hiệp lại! ».

Thời đại mới đã thay đổi căn bản quá trình giải phóng của các dân tộc Á-Phi khỏi sự phụ thuộc kiểu thuộc địa và nửa thuộc địa. Quan hệ giữa quá trình đó với toàn bộ tiến trình lịch sử thế giới đã trở thành mật thiết hơn và rõ rệt hơn. Sự khủng hoảng của hệ thống thuộc địa, ngay từ giai đoạn đầu, đã quyết định sự chọe thủng của nó ở một số khu vực và bước quá độ của chủ nghĩa thực dân sang thể rút lui hầu như toàn bộ ở các khu vực khác. Những sự biến đổi quan trọng đã diễn ra tại những nước đấu tranh giành giải phóng: một mặt, khuynh hướng sát gắn lại với nhau để đấu tranh chung chống chủ nghĩa thực dân được củng cố; mặt khác, sự khác biệt giữa một số nước về tính chất và nhịp độ phát triển xã hội, kinh tế và chính trị được đào sâu thêm. Như vậy là, các phương pháp đấu tranh

đã có nhiều vẻ hơn và bức tranh tổng quát có nhiều nét khác biệt hơn.

1 — Từ khi mà hệ thống tư bản chủ nghĩa trở thành duy nhất trên thế giới và cho tới lúc nó vẫn còn giữ được tình thế đó, những thuộc địa và nửa thuộc địa, với tư cách là bộ phận cấu thành của nó, phải chịu sự chi phối hoàn toàn của các quy luật vốn có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phù hợp với những quy luật khách quan, sự giải quyết mâu thuẫn giữa chủ nghĩa thực dân và các dân tộc bị áp bức chỉ có thể diễn ra trong khung cảnh của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thôi không chịu thần phục tư bản nước ngoài và chuyển sang sự phát triển tư bản chủ nghĩa độc lập — đó là điều duy nhất có thể đưa các nước thuộc địa và phụ thuộc đến tiến bộ lúc ấy. Ngã theo những niềm phấn hứng cách mạng và dân chủ hay nhất, Tôn Dật-Tiên cho rằng Trung-quốc có thể đi tới chủ nghĩa xã hội không cần phải trước hết qua bước phát triển tư bản chủ nghĩa; nhưng đối với thời đại lúc đó chỉ là một ảo tưởng (2).

Với hệ thống xã hội chủ nghĩa ra đời, tình hình đã thay đổi căn bản. Tuy lúc đầu, hệ thống đó chỉ có một nhà nước lâm đại diện, nhưng chỉ riêng việc ra đời của nó, và nhất là những thắng lợi về sau của nó trong cuộc đấu tranh chống hệ thống cũ, cũng đã mở ra cho các thuộc địa và nửa thuộc địa những triển vọng hoàn toàn mới mẻ.

Một là, các nước được giải phóng khỏi sự phụ thuộc kiểu thuộc địa hay nửa thuộc địa đã có thể khách quan tránh con đường tư bản chủ nghĩa vì đã có khả năng phát triển với sự giúp

(1) Xem A. Roumiantsev « Về mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ hiện đại ». *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*, số 7 — 1964.

(2) *Lê-nin toàn tập* tập 18, trang 143 — 149.

đỡ của hệ thống xã hội mới tồn tại ở nơi khác lúc bấy giờ. V.I. Lê-nin đã biện bác cho lập luận đó năm 1920 ở Đại hội Quốc tế cộng sản II (1) và lập luận đã được xác nhận cụ thể không những bằng ví dụ những thuộc địa cũ của nước Nga mà bằng cả ví dụ nước Mông-cô.

Hai là, những nước không đạt được khả năng khách quan đó, vì lý do này lý do khác, thì họ cũng có được một thuận lợi chủ yếu mới mẻ do sự tồn tại của hai, chứ không phải chỉ của một hệ thống xã hội tạo nên. Từ đây, quy luật cơ bản của thời đại song song tồn tại và đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập cũng chi phối cả cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Do đó, tất cả các phong trào giải phóng dân tộc, kể cả những phong trào trong đó giai cấp tư sản dân tộc nắm được bá quyền lãnh đạo (Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Thổ, các nước Ả-rập v.v...), cả đến những phong trào đặt dưới bá quyền của bọn phong kiến (Áp-ga-ni-xtăng) hay của bọn quý tộc thuộc các bộ lạc đương tiến lên chủ nghĩa phong kiến (Cộng hòa Ri-phơ ở Ma-rốc), cũng đều là những bộ phận của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thế giới.

Sự so sánh lực lượng giữa bọn thực dân và những người chống thực dân đã có tính chất thế giới. Bấy giờ, những điều kiện của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đã chín muồi, và đã phát triển không phải chỉ trong nội bộ của một nước đang đấu tranh, mà là trên phạm vi thế giới, và thắng lợi của cuộc đấu tranh đó đã phụ thuộc vào những điều kiện khách quan chung cho toàn bộ các nước thuộc địa và phụ thuộc hơn trước nhiều. Không phải bao giờ cũng là những nước có trình độ xã hội, kinh tế và sự phát triển dân tộc cao nhất, cũng không phải là những nước trong đó cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân được đặc biệt mạnh mẽ sẽ được giải phóng đầu tiên, mà là những nước ở vào cái khâu yếu nhất của hệ thống thuộc địa. Điều đó giải thích đặc biệt tại sao các nửa thuộc địa lại là những nước đầu tiên giành được độc lập dân tộc. Quả vậy, sự thống trị của nước ngoài ở các nước này không được đậm nét như ở các nước thuộc địa, và sự thống trị đó còn yếu đi hơn nhiều nữa sau khi nước Nga đồng lõa trong việc bóc lột họ đã trở thành người đồng minh tự nhiên của họ. Vả lại, trong số các nước nửa thuộc địa, những nước mà Nhà nước xô-viết chắc chắn có thể ủng hộ được một cách thực sự (Mông-cô, Thổ, I-răng, Áp-ga-ni-xtăng) thì đã được ở trong những điều kiện có lợi hơn.

Ưu thế của các điều kiện chung đối với các điều kiện riêng trông thấy rất rõ trong nhiều

trường hợp. Tỷ dụ, nhân có cuộc chiến tranh Anh-Áp-ga-ni-xtăng lần thứ ba, Áp-ga-ni-xtăng đã giành được ở Anh một hòa ước về vang và nền độc lập đã được công nhận, Thổ đã giành được thắng lợi chống sự can thiệp của bọn đế quốc trong đó, ít ra là lúc đầu, bọn đại cường quốc trong khối đồng minh đều có tham gia.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa các sự kiện quốc tế và tiến trình các cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân trong thời kỳ lịch sử hiện đại đã trở thành cụ thể và thấy rõ trong cùng một thời gian. Những hành vi về chính sách ngoại giao đầu tiên của chính phủ xô-viết: «Sắc lệnh hòa bình» lời kêu gọi «tất cả những người lao động Hồi giáo và ở phương Đông», việc thủ tiêu hiệp ước Anh-Nga 1907, việc công bố và thủ tiêu các hiệp ước bí mật của Nga hoàng, v.v... đã bắt các cường quốc trong khối đồng minh phải tung ra một tuyên cáo về các mục đích của cuộc chiến tranh: «14 điều khoản» của tổng thống Uyn-son, trong đó có điều khoản hứa hẹn một «giải pháp thật sự công bằng cho tất cả các sự tranh chấp về thuộc địa». Những lời hứa hẹn đó đã không được giữ trọn, nhưng chúng đã cho phép dư luận các nước thuộc địa và phụ thuộc đưa ra những yêu sách dân tộc đối với các nước trong khối đồng minh. Đúng hai ngày sau khi ký kết đình chiến ở Ro-tông-đơ (Rethondes thuộc Compiègne, Pháp), Ai-cập đã đưa ra yêu sách của mình, rồi nhiều nước khác cũng theo gót Ai-cập.

Những thắng lợi quân sự và dân sự ở Liên-xô, chính sách đối ngoại và đối nội của nó đã có một ảnh hưởng lớn lao đối với tiến trình của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Quả vậy, những chiến thắng của Hồng quân ở Trung-Á đã có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình ở Áp-ga-ni-xtăng và ở I-răng, sự thất bại của cuộc phản cách mạng Nga ở phía Nam đã tác động đến phong trào giải phóng dân tộc ở Thổ, trong khi đó thì sự củng cố chính quyền xô-viết ở Xi-bê-ri đã có tác dụng đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Mông-cô, Trung-quốc và Triều-tiên. Khi Anh bắt buộc phải đưa ra những cải cách hiến pháp cho Ấn-độ (cải cách gọi là của Montagu-Chelmsford), thì thảo án của Anh có đặc biệt trình bày lý do về sự cần thiết phải có cải cách là cách mạng Nga đã cho phép tồn tại các yêu sách tự trị và những yêu sách đó ngày càng lan tràn rộng rãi trong các tầng lớp tiến bộ Ấn-độ (2). Tác giả người Mỹ, S.S. Ha-ri-xơn (S. S. Harrison) tuy chẳng có

(1) Lê-nin toàn tập, tập 31, trang 219.

(2) The Montagu — Chelmsford proposals. London, 1918, trang 9.

cảm tình với Liên-xô chút nào cũng nhận thấy rằng sự thiết lập bình đẳng cho tất cả các dân tộc ở Nga đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhân dân Ấn-độ (1). Noóc-man D. Pan-mơ (Norman D. Palmer) cũng nhận thấy thế (2).

Nữ văn sĩ người Thổ, bà Ha-li-dê Ê-đíp (Halidê Edib) cũng ít có cảm tình với Liên-xô, có ghi trong tập bút ký của mình rằng «trong một thế giới đoạt mất của Thổ quyền làm thành viên của gia đình loài người, thì chỉ có nước Nga bốn-sơ-vích là sẵn sàng tiếp đón Thổ và khuyến khích Thổ đấu tranh cho quyền sống» (3).

Đến lượt mình, các sự kiện của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân lại càng ngày càng ảnh hưởng tới tình hình quốc tế. Cũng vì thế mà cuộc khủng hoảng ở Tây-ban-Nha đã nổ ra, sau khi bọn thực dân Tây bị quân khởi nghĩa vùng Ri-phơ đánh cho thất bại thảm hại trong trận A-nu-an (Anoual) mùa hè năm 1921. Nội các của Lôi Gioóc (Lloyd George) bị sụp đổ năm 1922 phần lớn cũng do thất bại trong chính sách của ông ta đối với nước Thổ của Kê-man (Kémal) gây ra.

2— Sau sự sụp đổ của nhiều dự định mở rộng giới hạn của hệ thống thuộc địa, những dự định đưa ra buổi đầu thời kỳ đương nghiên cứu [dự án Anh «Middle Eastern Empire» (Đế quốc Trung-Đông), hiệp ước Anh—I-răng năm 1919, hiệp ước Xe-vơ-rơ (Sèvres), dự án Mỹ tại Hội nghị Hòa bình Pa-ri năm 1919 và tại Hội nghị Hoa-thịnh-đốn năm 1922 v.v.], bọn thực dân đã chủ yếu quan tâm tới việc không nhả các đất xâm lược cũ ra. Không nói cũng rõ là điều đó không loại trừ sự cạnh tranh gay gắt giữa bọn chúng, cũng không loại trừ sự đấu tranh giữa bọn chúng với nhau để phân chia lại thế giới thuộc địa. Đôi khi, nhất là vào cuối giai đoạn này, khi mà hình thức xâm lược dữ dội nhất của chủ nghĩa đế quốc: chủ nghĩa phát-xít, đã ra đời, thì sự tấn công của chủ nghĩa thực dân lại nổ ra dữ dội (Nhật xâm lược Trung-quốc, Ý xâm lược Ê-ti-ô-pi). Tuy nhiên, về toàn bộ, sự so sánh lực lượng của bọn thực dân và của những người chống chủ nghĩa thực dân đã thay đổi một cách quyết định, có lợi cho những người kẻ sau.

Khuynh hướng biến những nửa thuộc địa thành thuộc địa, nhận thấy trước cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa, đã được khuynh hướng trái ngược thay thế. Ngay từ những năm đầu tiên của cuộc khủng hoảng, một số nửa thuộc địa đã giành được chủ quyền dân tộc, và tuy chủ quyền đã không phải bao giờ cũng được trọn vẹn và kéo dài, nhưng sự việc đó cũng đào được một lỗ hổng

đáng kể trong hệ thống thuộc địa. Là một bộ phận của hệ thống thuộc địa, Trung-quốc vẫn giữ được tư cách là nửa thuộc địa, nhưng bây giờ bọn thực dân, trừ bọn Nhật, đã tự đặt ra nhiệm vụ và duy trì Trung-quốc ở địa vị cũ, chứ không phải biến nước đó thành thuộc địa.

Sự thay đổi khuynh hướng cũng được biểu hiện bằng việc phân chia lại thuộc địa sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, sự phân chia lại đó được che dấu dưới nhãn hiệu «ủy thác» của Hội Quốc liên. Quả vậy, những lãnh thổ thuộc địa mới không được gọi là thuộc địa nữa, mà được gọi là những nước và lãnh thổ «dưới quyền ủy thác». Có nước về sau đã tiến tới tình thế nửa thuộc địa (Xi-ri, Li-băng, I-rắc). Điều này chẳng thay đổi chút nào tính chất của sự bóc lột thuộc địa, nhưng cũng chứng tỏ một lần nữa rằng các phong trào giải phóng dân tộc đã thực sự bắt chủ nghĩa thực dân phải tháo lui.

Song bọn thực dân vừa rút lui vừa chiến đấu, thường là theo nghĩa đen của danh từ (can thiệp vũ trang vào Thổ, Trung-quốc, chiến tranh Anh—Áp-ga-ni-xtăng, các cuộc thảo phạt của Anh ở Ấn-độ, Ai-cập, I-rắc, Pa-le-xtin, hành động của người Mỹ ở Phi-luật-tân, và của người Pháp ở Xi-ri, ở các xứ vùng Ma-gô-rép, ở Đông-dương, hoạt động của người Hà-lan ở In-đô-nê-xi-a v.v...). Cũng y như trước, bạo lực vũ trang thì có kèm theo những điều ghê tởm, như vụ «tàn sát Am-rit-xa» ở Ấn-độ, những cuộc giết chóc ở Ai-cập, «đoàn xác chết» ở thủ đô Xi-ri và cuộc bắn phá ở đó, những chiến xa dùng để chống lại những người biểu tình không có vũ trang ở Tuy-ni-di v.v... là những ví dụ đáng phẫn khích nhất, nhưng không phải chỉ có những ví dụ đó. Bọn phát-xít Ý, trong cuộc chiến tranh thuộc địa ở Ê-ti-ô-pi, đã tổ chức những cuộc tàn sát thường dân, ném bom các bệnh viện của hội Chữ thập đỏ, sử dụng hơi độc. Mệnh lệnh của tướng Gô-ra-di-a-ni (Graziani) nguyên văn như sau: «Hãy đốt tất cả những cái gì có thể đốt phá được. Tiêu hủy tất cả những cái gì có thể tiêu hủy được» (4).

(1) S.S. Harrison, India. *The Most Dangerous Decades*. Princeton, 1960, trang 42.

(2) *Major Government of Asia*, by Harold C. Hinton, Nabukata Yke Norman D. Palmer, Keith Callard, George Mc T. Kohen, N.Y. 1961, trang 361.

(3) Halidê Edib. *The Turkish Ordeal*, London, 1928, trang 170.

(4) *Lịch sử thế giới* (tiếng Nga) tập IX, M. 1962, tr. 323—324.

Khác với trước kia, bây giờ các quyền lợi chung của bọn thực dân thường vượt lên trên các quyền lợi riêng. Dĩ nhiên, các mâu thuẫn chưa biến mất, chúng còn trầm trọng hơn nữa là khác. Nhưng sự cạnh tranh chuyển xuống hàng thứ yếu, vừa khi chúng thấy toàn bộ chủ nghĩa thực dân bị đe dọa. Pháp có góp phần rất nhiều vào việc làm cho chính sách của Anh bị thất bại trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của Thổ. Nhưng, vừa khi Thổ chiến thắng và đòi hủy bỏ chế độ hàng ước và những đặc quyền tài chính và kinh tế của tư bản ngoại quốc tại Hội nghị Lô-dan năm 1922—1923, thì Pháp lập ngay cùng Anh một mặt trận ngoại giao thống nhất để chống Thổ. Đến lượt mình, Anh khuyến khích phong trào chống Pháp ở Xi-ri, nhưng khi phong trào đó biến thành cách mạng dân tộc, thì Anh lập tức liên hiệp với Pháp để giúp Pháp đàn áp bằng vũ trang cuộc cách mạng đó. Pháp kinh địch với Tây-ban-nha ở Ma-rốc, nhưng khi nền Cộng hòa Ri-phơ dưới sự lãnh đạo của Áp-en-Kơ-rim (Abd el-Krim) tỏ ra có sức sống, thì cả hai đối thủ cùng đồng ý với nhau can thiệp chung bằng quân sự. Ở Viễn Đông, Mỹ, và nhất là Anh và Pháp, nhắm mắt trước sự xâm lược Trung-quốc của Nhật, lại còn giúp đỡ Nhật bằng đường lối ngoại giao của mình, cả trong thời gian phái đoàn Lit-tơn (Lytton) được Hội Quốc liên phái đến Mãn-châu hoạt động, và cả trong thời gian Hội nghị Bơ-ruy-cen mở ra năm 1937 sau này. Cũng cái việc làm ngơ đó đã được diễn ra trong thời gian Ý xâm lược Ê-ti-ô-pi, khi Hội Quốc liên không thi hành biện pháp trừng phạt nào về dầu lửa hay các biện pháp trừng phạt khác, trong khi ấy thì Mỹ, với việc công bố luật trung lập, đã thực tế đối đãi không bình đẳng với A-bit-xi-ni trong vấn đề mua vũ khí.

Khác với trước kia, bây giờ bọn thực dân hay dùng phương pháp quản lý gián tiếp hơn. Phương pháp này trước kia chỉ được đem dùng đối với các nửa thuộc địa nhưng trong một số trường hợp, bây giờ phương pháp này cũng được áp dụng ở các thuộc địa (tách Tô-răng-giôóc-đa-ni ra khỏi Pa-le-xtin, biển Ai-cập, Xi-ri, Li-băng, I-rắc thành nửa thuộc địa). Về phần mình, Mỹ cố tìm cách giành được những vị trí then chốt trong việc bóc lột thế giới thuộc địa bằng cách lợi dụng những phương tiện tài chính và kinh tế của chủ nghĩa thực dân « hòa bình » (chính sách « ngõ cửa », tổ hợp các ngân hàng, nhượng địa dầu hỏa v.v...)

Thế nhưng, những sự thay đổi trong chính sách thuộc địa không đụng chạm đến bản chất của chủ nghĩa thực dân. Không phải bản thân chủ nghĩa thực dân đã thay đổi, nhưng chính là sự so sánh lực lượng giữa nó với các

dân tộc bị áp bức đang đấu tranh giành độc lập mới thay đổi, điều này, và lại, đã buộc bọn thực dân phải chuyển từ thế tiến công sang thế rút lui. Nhưng sự thống trị thuộc địa, tuy đã bị tổn thất, vẫn còn bao gồm những lãnh thổ bao la ở Á-Phi.

3 — Những phong trào dân tộc giải phóng đã có những sự thay đổi quan trọng nhất. Trong giai đoạn tấn công, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đã có một tính chất phổ biến. Sự tham gia của quần chúng nhân dân và sự phát triển ý thức của giai cấp công nhân đã cho phép thành lập những đảng cộng sản trong nhiều nước Á-Phi. Về phần mình, nhiều đảng tư sản cũng mở rộng cơ sở xã hội: Ở Ấn-độ — đảng Quốc đại, ở In-đô-nê-xi-a — đảng Xa-rê-cát I-xlam và sau đó là Đảng dân tộc và Đảng In-đô-nê-xi-a, ở Ai-cập — đảng Oáp (Wafd), ở Trung-quốc — Quốc dân đảng (từ khi có sự gia nhập của những người cộng sản năm 1924; nhưng sau đó, sau khi Tưởng Giới-Thạch tổ chức vụ phản biến năm 1927, Quốc dân đảng đã mất tính chất nhân dân đi). Một sự chia rẽ đã xuất hiện trong số những người dân tộc tư sản: có người hoảng sợ trước quy mô đấu tranh của nhân dân, đã chuyển sang chống cộng và đi sát bọn thực dân, một số người khác thì rõ rệt thiên sang tả (Tôn Dật-Tiên, Găng-đi, J. Nê-ru, Xu-các-nô). Những học thuyết chính trị do một số đại biểu của giai cấp tư sản dân tộc đi sát với nhân dân đưa ra như: « chủ nghĩa tam dân » của Tôn Dật-Tiên, « chủ nghĩa Mác-kha-en (từ chữ « Markhaen » — người bình thường) của Xu-các-nô, « chủ nghĩa Xa-ti-a-gra-kha (Satiagra-kha) của Găng-đi v.v... mặc dù có tính chất duy tâm (chủ nghĩa của Găng-đi và chẳng không có tính chất cách mạng) vẫn góp phần vào việc lôi kéo quần chúng vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

Hầu như không ở đâu còn có thi hành chiến thuật tổ chức những cuộc âm mưu nhỏ hẹp hay những cuộc chính biến hời hợt. Theo hình thức, vài trường hợp có thể làm cho người ta liên tưởng tới các cuộc nổi trên (tỷ dụ, việc lên ngôi của vua A-ma-nun-la ở Áp-ga-ni-xtăng năm 1919 hay những sự kiện ngày 3 Khút ở I-rắc), nhưng thực ra những sự kiện đó là cái phản ánh của những quá trình xã hội và chính trị sâu sắc dẫn tới kết quả không phải chỉ là một sự thay đổi giản đơn các người cầm đầu; và lại trong hai trường hợp trên, những người tổ chức âm mưu không đóng một vai trò quyết định, mà chính là quân đội (cuộc nổi dậy của binh lính ở Giê-la-la-bat và cuộc tiến quân của « lũ đoàn Ka-dắc » do Rê-da Khan dẫn đầu tới Tê-hê-răng).

Dư luận tiền phong của các nước đang đấu tranh, đã có ý thức đầy đủ về tính chất của thời đại mới. Chúng tôi đã nói tới thái độ của các dân tộc Á — Phi đối với Nhà nước xô-viết coi nó như là người đồng minh tự nhiên của họ. Ngoài ra, dư luận này cũng biết tới mối liên quan giữa các phong trào chống chủ nghĩa thực dân với nhau. Quả vậy, những sự kiện ở Am-rit-xa có tiếng vang ngay ở Áp-ga-ni-xtăng (tuyên ngôn của A-ma-nun-la) và ở Thổ (diễn văn của Kê-man ở Đại hội các « hội bảo vệ nhân quyền » ở Ec-dê-rum). Về phía mình, các dân tộc Hồi giáo ở ấn-độ xôn xao bày tỏ cảm tình với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của người Áp-ga-ni-xtăng và Thổ. Dưới khẩu hiệu « Bảo vệ Ca-li-phơ » (vua các nước Hồi giáo), nhưng kỳ thật là, bằng sự biểu hiện đoàn kết với phong trào giải phóng dân tộc Thổ, những người Hồi giáo Ấn-độ và những người Bà-la-môn Ấn-độ đã hợp nhất lực lượng với nhau trong cuộc đấu tranh chống nền thống trị Anh. Những người xun-nit và si-it (những người thuộc các nhánh Hồi giáo khác nhau) ở I-rắc cũng hợp nhất với nhau vì lẽ đó. Trong cuộc chiến tranh giải phóng của Thổ, nhiều đại biểu của các nước Á-rập (kể cả tù trưởng Xê-nút-xi ở Li-bi) đã tới Ăng-ca-ra như là tới một « đất thánh Méc-cơ mới ». Trong các nước thuộc địa ở Viễn Đông, người ta nhận thấy ảnh hưởng to lớn của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của Trung-quốc; ở In-đô-nê-xia cũng vậy, người ta nhận thấy ảnh hưởng của cuộc đấu tranh của Ấn-độ, trong khi đó thì ở Việt-nam cả hai phong trào trên đều được nhận thấy v.v...

Ngoài ra, trong nhiều nước, người ta có thể nhận thấy ngày càng có nhiều cái mới đặc biệt trong các con đường đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Như ở Thổ, liền sau khi giành được độc lập, tinh thần chống chủ nghĩa thực dân đã bắt đầu yếu đi. Ở I-rắc, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc vẫn chỉ có tính chất địa phương và riêng lẻ, vì không bao gồm được toàn quốc. Áp-ga-ni-xtăng đã đi tới độc lập và đã làm cho nền độc lập đó được tương đối vững vàng, nhưng phong trào giải phóng dân tộc ở đó không hoàn toàn gạt bỏ được bọn phong kiến ra khỏi chính quyền. Ở

Ấn-độ, In-đô-nê-xia, và một bộ phận của Đông-dương, cuộc đấu tranh đã đạt tới quy mô lớn, tuy nhiên, cùng với cao trào, nó cũng có nhiều thời kỳ thoái trào dài. Những sự nhượng bộ của bọn thực dân ở các nơi này không đụng chạm đến bản chất của chế độ thực dân, những nhượng bộ đó không làm vừa lòng được những người lao động cũng như giai cấp tư sản dân tộc. Ở Trung-quốc, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đã đạt tới đỉnh cao nhất trong cách mạng 1925 — 1927. Sau đó quần chúng nhân dân, đứng đầu là Đảng Cộng sản, vẫn tiếp tục đấu tranh và, đến cuối giai đoạn đang nghiên cứu, người ta đã thành lập được mặt trận dân tộc thống nhất chống bọn xâm lược Nhật, nhưng tính chất phản động của Quốc dân đảng làm cho mặt trận bị bấp bênh. Các dân tộc Á-rập không ngừng tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, nhưng chỉ được bọn thực dân nhả ra rất ít nhượng bộ, và chẳng những nhượng bộ đó chỉ có tính chất hình thức. Về sau, nhiều nhượng bộ lại còn mất cả tính chất quan trọng của chúng đi nữa (ở Ai-cập, Xi-ri v.v...). Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi tại phía Nam Xa-ha-ra (1) đã có những bước tiến rõ rệt (Khởi nghĩa nông dân ở Ni-giê-ri-a năm 1918, thành lập đảng « Quốc dân đại hội Tây Phi » ở A-cô-ra năm 1929, các hội Đồng Phi của Kê-ni-a năm 1921, các đảng dân tộc dân chủ của Ni-giê-ri-a năm 1922, Hội nghị quốc tế người da đen ở Hăm-bua năm 1930, Khởi nghĩa nhân dân ở vùng Quang-gô tại Công-gô năm 1931, v.v...).

Do đó, tổng kê cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân thời kỳ giữa hai cuộc đấu tranh thì mỗi nước sẽ có những nét khác nhau. Nhưng nhìn về toàn cục, thì đó là thời kỳ khủng hoảng trầm trọng ngày càng sâu sắc của hệ thống thuộc địa. Những lỗ hổng đầu tiên đã xuất hiện trong hệ thống đó. Các lực lượng chống chủ nghĩa thực dân ở thế tiến công, còn chủ nghĩa thực dân thì đang rút lui. Tuy nhiên, cuộc rút lui của chủ nghĩa thực dân đó chưa mang hình thức một cuộc bại trận. Sự biến chuyển cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa thành sự chia cắt nó ra sẽ được diễn ra về sau, trong những điều kiện lịch sử mới.

III

Liền trước cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, những mâu thuẫn giữa một bên là quyền lợi phát triển dân tộc độc lập của các thuộc địa, và nửa thuộc địa và một bên là tư bản lũng đoạn ngoại quốc thống trị ở tất cả các nước đó, đã trở thành trầm trọng thực rõ ràng.

Hậu quả của các biện pháp có hại cho các nước Á — Phi mà các đại cường quốc thực dân sử dụng để tìm lối thoát ra khỏi cuộc

(1) *Lịch sử thế giới* (tiếng Nga), tập IX, M, 1962, tr. 471 — 475.

khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 — 1934, còn được thấy rõ ngay cả sau khi cuộc khủng hoảng đã kết thúc. Việc thu hẹp nhân tạo nền sản xuất nông nghiệp thuộc địa (cao-su, chè, cà-phê v.v...) việc khai thác quặng (thiếc), việc đột ngột giảm bớt sản xuất và những khó khăn trong việc tìm nơi tiêu thụ cho các ngành công nghiệp chế biến chủ yếu cũng như cho ngành sản xuất đường ở In-đô-nê-xia và ở Phi-luật-tân, đã có ảnh hưởng sâu sắc đến hàng chục vạn nông dân, bị lôi cuốn vào việc sản xuất những nông phẩm đem xuất cảng. Những công nhân đồn điền và công nghiệp bị tước đoạt mất những cái để sống, tuy những cái này vốn đã rất ít ỏi.

Các biện pháp dùng để bảo vệ việc nhập cảng hàng hóa của các chính quốc và để hạn chế việc nhập cảng hàng hóa của các nước tư bản chủ nghĩa khác (đặc biệt là các hàng Nhật rẻ tiền), đã làm tăng thêm quãng cách giữa các giá hàng công nghiệp phương Tây tương đối cao và các giá nguyên liệu thuộc địa thấp. Ngoài ra, các biện pháp đó không góp phần vào việc phát triển nền công nghiệp dân tộc của các nước thuộc địa Á — Phi và làm giảm bớt thu hoạch của giai cấp tư sản thương nghiệp dân tộc. Sự bất mãn còn lớn lên cả trong giai cấp địa chủ, đặc biệt là trong số những người bị tước mất hoa lợi nên đã bắt buộc phải bán đất. Tình hình các tầng lớp rộng rãi trong nhân dân các nước Á — Phi bị xấu đi đã tạo thêm nhiều điều kiện khách quan cho các tầng lớp xã hội bản xứ đoàn kết lại trong cuộc đấu tranh giành quyền lợi dân tộc. Về mặt chính trị, sự tình này trông thấy rất rõ ở Ấn-độ, trong các quá trình xảy ra tại nội bộ đảng Quốc đại Ấn-độ, nơi người ta phát hiện thấy những khuynh hướng muốn biến nó thành một loại tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất (1). Người ta cũng có thể thấy sự việc tương tự ở In-đô-nê-xia trong việc các đảng chính trị xích gần lại nhau và việc thành lập Hội liên hiệp chính trị In-đô-nê-xia (2), và ở Đông-dương trong ý đồ thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất với sự tham gia của những người Cộng sản được phép hoạt động công khai trong thời kỳ Mặt trận Bình dân đứng đầu chính phủ Pháp v.v...

Tình hình trong phần lớn các nước thuộc địa chứng tỏ rằng các tầng lớp quần chúng rộng rãi không còn muốn sống như trước nữa. Mặt khác, các giai cấp thống trị ở chính quốc càng ngày càng thấy khó cai trị hơn trước, cũng không có khuynh hướng đưa ra những nhượng bộ ít nhiều quan trọng đối với các yêu sách dân tộc.

Nguy cơ xâm lược ngày càng lớn của Nhật (nhất là từ khi Nhật tấn công Trung-quốc) và

hoạt động trong việc làm nổ ra chiến tranh của các nước phát-xít châu Âu đã được các tầng lớp tiên phong của các dân tộc thuộc địa và nửa-thuộc địa ở Cận Đông cũng như ở Nam Á và Đông Nam Á xét tới, các tầng lớp này sẵn sàng ủng hộ các chính quốc chống lại khả năng xâm lược của các nước phát-xít liên minh, nhưng với điều kiện là các chính quốc phải có những sự nhượng bộ thực sự đối với các yêu sách dân tộc và dân chủ của họ.

Thế nhưng các chính quốc, cả liên trước và sau những ngày đầu chiến tranh thế giới thứ hai, không muốn thỏa mãn những yêu sách dù là nhỏ nhất (3). Để bảo vệ các vị trí thuộc địa, các chính quốc cho con đường phải theo là tìm cách thỏa hiệp với kẻ xâm lược và tấn công vào tất cả những tổ chức dân tộc của các thuộc địa. Dĩ nhiên, tất cả cái đó làm cho các nước xâm lược được thuận lợi trong việc tuyên truyền mị dân và tể nhị của chúng. Và chẳng, trong khi tuyên truyền các tư tưởng « thịnh vượng chung », « châu Á của người châu Á » v.v... Nhật đã khai thác được rộng rãi và kích động những yếu tố chủng tộc.

Chính sách ngu xuẩn của các cường quốc thực dân phương Tây ngăn trở nhiều nhân vật chính trị Á — Phi, ngay cả những người già giặc nhất, hiểu được điều hiển nhiên là : Không có chiến thắng của các lực lượng dân chủ chống khối liên hiệp phát-xít, thì đừng nói gì đến độc lập dân tộc. Trong một chừng mực còn lớn hơn là khi có cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều đại diện của các thuộc địa và nửa — thuộc địa đều hiểu rằng cuộc xung đột khởi phát kia đang tạo ra một điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập của họ. Trong các nước ở phía Nam và Đông Nam châu Á, nhiều nhà yêu nước thực tâm đã lầm lẫn và tưởng rằng có thể đi tới độc lập bằng sự giúp đỡ của Nhật, điều đó đã làm cho Nhật được thuận lợi trong việc xâm chiếm thuộc địa của tất cả các cường quốc

(1) Các quá trình này được phản ánh trong các báo chí Ấn-độ. Đặc biệt nên xem : *National front, New Age. Protap* đối với những năm 1938 — 1939.

(2) Thành lập tháng ba 1939. Xem J.M. Pluvier, *Overzicht van de Ontwikkeling der Nationalistische Beweging in Indonesie in de jaren 1930 tot 1942*. S. Gravenhage, Bandung, 1953 bl. 134 — 138

(3) Tỷ dụ xem : *India and the war, Statement issued by the governor-general of India on 17 th October*, London, 1939 ; Boguslaw Mrozek, *Dyplomacia Brytyjska w Indiach Warszawa* 1962.

châu Âu và của Mỹ ở Đông Nam Á và đã tạo ra nguy cơ xâm lược Ấn-độ.

Hoạt động của bọn chiếm đóng Nhật: tăng cường bóc lột, phá hủy tàn bạo những ngành kinh tế xuất cảng vốn có trong các nước đó, tịch thu lương thực và động viên nhân dân bằng con đường cưỡng bách, tất cả những cái đó đã nhanh chóng làm cho các ảo tưởng được chấm dứt. Sự chống đối lại bọn chủ thực dân mới phát triển mạnh và có nhiều hình thức khác nhau.

Rất nhiều nhà yêu nước, tuy vẫn tiếp tục cộng tác chính thức với bộ tư lệnh tối cao Nhật và giành được của Nhật những nhượng bộ thực sự, nhưng đã ngày càng có liên hệ mật thiết hơn với phong trào bí mật kháng Nhật, kể cả phong trào đấu tranh vũ trang (1).

Vì thế cho nên coi tất cả các đại diện của phong trào giải phóng dân tộc Á - Phi có cộng tác với bọn chiếm đóng như là bọn Quy-xling châu Âu - công cụ của chủ nghĩa phát-xít Hit - le - là điều không thể chấp nhận được (2). Kiểu đồng hóa như vậy cũng y như những toan tính coi các nước cộng hòa ra đời lúc chủ nghĩa quân phiệt Nhật đã thất bại như là những con đẻ của Nhật chỉ có một ý nghĩa hạn chế. Quả vậy, những lối lập luận đó chỉ là đề biện giải cho việc thủ tiêu bằng vũ lực nền độc lập và phục hồi chế độ thực dân.

Sự thất bại của khối liên minh phát-xít càng tới gần, nhất là sau khi Đức đã đầu hàng, với hy vọng củng cố địa vị của mình ở các nước đã xâm chiếm, Nhật đã bắt buộc phải dùng thủ đoạn vận động. Việc cho người bản xứ leo lên (tất nhiên là dưới sự kiểm soát của Nhật) những vị trí trước kia họ không thể tới được, việc thành lập những ủy ban đề khởi thảo những hiến pháp, việc tuyên bố độc lập v.v... cũng như kinh nghiệm tự mình đấu tranh vũ trang không cần có những ông chủ người Âu chống bọn chiếm đóng, đã góp phần vào việc phát triển ý thức dân tộc và, về mặt khách quan, đều có ích cho việc xây dựng những Nhà nước độc lập sau này.

Không nói cũng rõ là những hậu quả khách quan của các cuộc vận động mà bọn chức trách chiếm đóng Nhật bắt buộc phải tiến hành không có dính dáng gì với ý định của một số tác giả Nhật quy nền độc lập của các dân tộc ở miền Đông và Đông Nam Á cho « sự giúp đỡ ân huệ của Nhật ».

3 - Những điều kiện của cuộc đấu tranh giành độc lập trong chiến tranh thế giới thứ hai làm mạnh thêm việc phát triển những tiền đề để thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Trong một số nước, mặt trận đó được biểu hiện dưới hình thức các tổ chức

(Việt-nam, Miến-điện), trong những nước khác, mặt trận chỉ được thực hiện về hình thức. Tất cả các giai cấp của xã hội thuộc địa, trừ một tầng lớp phản động rất nhỏ sợ mất đặc quyền kinh tế do phục vụ cho bọn thực dân mà có, đều quan tâm đến nền độc lập dân tộc.

Nhưng tính chất của cuộc đấu tranh và những hình thức cách mạng giải phóng trước hết là do sự có mặt của giai cấp này hay giai cấp khác đứng đầu và lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc quyết định. Đối với mỗi nước, điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố và đặc biệt là vào đồ cảnh chính trị (1) và vào sự so sánh lực lượng, trình độ ý thức chính trị và tổ chức của các giai cấp.

Giai cấp công nhân hành động với tư cách là người đứng đầu cuộc đấu tranh giành giải phóng dân tộc ở trong những nước thuộc địa có điều kiện thuận lợi trước hay trong chiến tranh thế giới thứ hai (ở Việt-nam và Triều-tiên - sự thống nhất của giai cấp công nhân, kinh nghiệm đấu tranh, sự có mặt của một đảng của giai cấp vô sản, sự yếu kém tương đối của giai cấp tư sản dân tộc và sự vắng mặt của các đảng dân tộc - tư sản có thể lực dựa vào quần chúng nhân dân, ở Trung-quốc - làm mất uy tín của đảng thống trị Quốc dân đảng và của nhóm thiểu số phong kiến và quan liêu nắm giữ quyền chính trị trước mắt đa số nhân dân).

Trong các trường hợp mà vai trò lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc và mặt trận dân tộc thống nhất thuộc về giai cấp vô sản, thì cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân sẽ biểu hiện dưới hình thức cách mạng dân chủ nhân dân bảo đảm cho việc đi tới độc lập dân tộc và phát triển tương lai theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đúng như vậy, do có các cuộc cách mạng nhân dân và dân chủ nên nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, nước Cộng hòa nhân dân dân chủ Triều-tiên và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa không những đã tự giải phóng được khỏi chủ nghĩa thực dân, mà ngày nay còn là thành viên của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Người ta biết rất rõ những ý đồ trình bày sự ra đời của các nước cộng hòa dân chủ nhân dân châu Âu và châu Á như là một loại

(1) Xem : S. Kertapati, *Samilar Proklamase 17 augustus*, 1945. Djakarta 1961, George Mc Turnon Kohen. *Nationalism and Revolution in Indonesia* - N. Y. 1952.

(2) Charles Wolf Jr. *The Indonesian Story* - N. Y. 1948, trang 11.

(1) Tình hình các giai cấp, tầng lớp có tác động đến chính trị (N. D)

du nhập tàn bạo những chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên-xô, như là « sự xuất khẩu cách mạng ».

Chúng tôi tuyệt nhiên không có ý phủ nhận sự việc hiển nhiên là các chiến thắng của Liên-xô, đặc biệt là việc đè bẹp đạo quân Quan-đông hùng mạnh của Nhật, trong một chừng mực lớn, đã góp phần vào với các thắng lợi của cuộc đấu tranh giành độc lập ở Trung-quốc và ở Triều-tiên, kể cả ở Đông Nam Á, trong đó có In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên, chỉ có sự phát triển nội tại của các nước đó mới quyết định được tính chất của cuộc cách mạng. Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt-nam là một tỷ dụ thực rõ.

Kẻ thù thâm căn cố đế nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ không dám xác nhận bừa rằng chủ nghĩa xã hội đã được đem nhập cảng vào Việt-nam bằng lưỡi lê của quân đội xô-viết. Trái lại, việc thủ tiêu chính quyền nhân dân ở miền Nam Việt-nam và việc bảo tồn chế độ phản động trong miền đó của đất nước, bất chấp ý muốn của tối đại đa số nhân dân, là có liên quan trực tiếp với sự can thiệp bằng quân sự từ tháng chín 1945 của các cường quốc phương Tây, nghĩa là có liên quan đến « sự xuất khẩu phản cách mạng ».

Trong phần lớn các nước thuộc địa mà sự lãnh đạo phong trào dân tộc thuộc về giai cấp tư sản dân tộc, quá trình thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất, nói chung đã được tiến hành rất chậm chạp. Không những tổ chức của mặt trận đi sau sự phát triển của phong trào giải phóng, mà trong phần lớn các nước, mặt trận đó còn không tồn tại trong thời gian chiến tranh, đôi khi cũng còn không thấy có mặt thời gian sau chiến tranh nữa. Ở Đông Nam Á, tại Việt-nam, Mặt trận Việt minh, thành lập năm 1941, đã biết tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước và như vậy đã bảo đảm được sự lãnh đạo thống nhất cho cuộc đấu tranh. Trong những nước khác, hành động, trong phần lớn các trường hợp, chỉ có tính chất lẻ loi. Các giai cấp và tầng lớp khác nhau của xã hội người bản xứ cầm đầu những hoạt động ít có liên hệ với nhau đó đều có một mục tiêu chung : độc lập nhưng hiểu một cách khác nhau về những con đường để đi tới độc lập. Do đó, sự thống nhất tổ chức các lực lượng dân tộc, trong một số trường hợp, đã được tiến hành rất chậm và không tồn tại được lâu dài (Miến-điện). Trong một số trường hợp khác, sự thống nhất không được thực hiện, nên sau khi chiến tranh kết thúc, đã làm nổ ra những cuộc xung đột nội bộ phức tạp, đến cả nội chiến (Phi-luật-tân, Mã-lai v.v...). Cuối cùng, trong nhiều trường hợp khác nữa, mặt trận dân tộc thống nhất chỉ được thành lập sau

chiến tranh và sau khi đã giành được độc lập trong cuộc chiến đấu chống bọn phản động bên ngoài và bên trong (In-đô-nê-xia, một số nước Á-rập và Phi châu ở phía nam Xa-ha-ra).

Trong những nước mà vai trò lãnh đạo cuộc đấu tranh cho độc lập thuộc về giai cấp tư sản dân tộc và về những đảng chính trị đại diện cho những giai cấp có của khác nhau, thì sự hứng thú của họ đối với độc lập và khả năng của họ trong việc giành lấy độc lập được biểu hiện một cách rõ ràng. Ngoài ra, người ta còn thấy họ có khuynh hướng bảo đảm quyền thống trị giai cấp của họ trong một Nhà nước dân tộc độc lập, cũng như cản trở việc giải quyết những nhiệm vụ xã hội cấp thiết đối với các dân tộc đó bằng con đường cách mạng phù hợp với quyền lợi của quần chúng lao động.

Mục tiêu dân tộc tổng quát : cuộc đấu tranh giành độc lập, bảo đảm cho các đảng tư sản và dân tộc giành được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân rộng rãi, và góp phần làm cho ảnh hưởng và quyền lực của họ được phát triển. Nhưng về sau, cách thức chọn con đường để đi tới độc lập về kinh tế của họ lại có sự khác nhau.

4 — Sự biến đổi một số thuộc địa thành Nhà nước độc lập khi kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, cho thấy cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa đã bước vào một thời kỳ mới. Thời kỳ tan rã của hệ thống đó bắt đầu.

Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, dưới các hình thức khác nhau, đã lôi cuốn tất cả các nước thuộc địa.

Bằng những phương pháp khác nhau, bọn thực dân cố gắng ngăn chặn quá trình tan rã thuộc địa. Trước hết, đó là những dự định thủ tiêu nền độc lập bằng các cuộc chiến tranh thuộc địa (In-đô-nê-xia 1945—1949, Việt-nam 1946—1954) hay bằng cách tăng cường đàn áp, tăng cường các biện pháp trị an (Miến-điện, Mã-lai, An-đô, An-giê-ri v.v...) để ngăn trở không cho người ta giành được độc lập.

Những cuộc chiến tranh thuộc địa, làm cho cả các dân tộc Á — Phi lẫn dân tộc chính quốc đều phải trả giá đắt, đã vấp phải sự chống đối anh dũng của các nước đã tuyên bố độc lập. Cuộc đấu tranh chính nghĩa của họ đã giành được sự ủng hộ của tất cả các lực lượng tiến bộ trên thế giới, và trước hết là của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sản sinh ra sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Những cuộc chiến tranh thuộc địa cũng như những ý đồ về sau muốn làm chậm quá trình tan rã thuộc địa bằng các cuộc xâm lược vũ trang (Ai-cập, Xi-ri, I-rắc v.v...) cho thấy rõ số phận thất bại

của các cuộc chiến đấu ở hậu đội của chủ nghĩa thực dân đang bắt buộc phải rút lui trước quy mô chưa từng có của phong trào dân tộc. Những vụ đàn áp «phòng ngừa» và các biện pháp trừng phạt chỉ làm cho cuộc đấu tranh giành độc lập được mạnh mẽ thêm.

Tất cả những cái đó bắt buộc những cường quốc có thuộc địa phải tìm ra những phương pháp mới để có thể bảo tồn những khả năng bóc lột thuộc địa, dù cho có phải trả cái giá là công nhận nền độc lập.

Và lại, thời cơ quyết định để trao quyền độc lập cho thuộc địa này hay thuộc địa kia trong thời kỳ tan rã của hệ thống thuộc địa cuối cùng phụ thuộc, không những vào trình độ và quy mô của cuộc đấu tranh giành giải phóng của một nước nào đó, mà còn phụ thuộc vào sự so sánh chung giữa các lực lượng thực dân và chống thực dân trên phạm vi thế giới. Chính sự so sánh lực lượng đó, sự so sánh luôn luôn thay đổi có lợi không phải cho chủ nghĩa thực dân (điều này cũng được phản ánh trong nghị quyết của Liên hiệp quốc về vấn đề giải phóng các nước thuộc địa), đã quyết định việc đi tới độc lập của đa số các nước được giải phóng không cần có đấu tranh vũ trang. Quả vậy, từ 1956 đến 1962, trong số 35 thuộc địa cũ, thì 33 đã đi tới độc lập không cần có đấu tranh vũ trang. Năm 1960 là năm thực đáng chú ý về mặt đó, và không phải ngẫu nhiên mà năm đó có tên gọi là «năm của châu Phi». Thực thế, trong riêng năm này, 18 nước đã giành được độc lập, thế mà trong suốt cả thời kỳ trước 1960, chỉ mới có 2 thuộc địa cũ ở châu Phi là được giải phóng.

Tinh chất bắt buộc của «việc tự nguyện trao quyền độc lập» thực là rõ rệt, dù người ta tìm cách từ chối sử dụng lối trao lại chủ quyền một cách «hòa bình» đến lối tàn tưng một cách mỉa mai vai trò làm ơn của chính quốc như thế nào cũng mặc (1).

Trên cơ sở của việc chính quốc trao lại, gọi là một cách hòa bình, quyền độc lập, có hai lý do căn bản: Một là, khuynh hướng của các chính quốc muốn ngăn cản sự mở rộng phong trào giải phóng dân tộc và việc biến phong trào đó thành một cuộc cách mạng thuộc địa, trong đó những vị trí chính trị và kinh tế của bọn thực dân và những lực lượng trong nước mà bọn chúng vẫn dựa vào sẽ có thể bị tiêu diệt hoàn toàn.

Hai là, những ý đồ ghép vào với việc trao lại quyền độc lập những hiệp ước cho phép giữ lại sự bóc lột kinh tế và bòn rút những lợi nhuận thuộc địa cao nhất, mà vẫn chuyển được quyền lực chính trị sang tay những tầng

lớp của xã hội thuộc địa tự thấy có lợi trong việc duy trì và mở rộng hoạt động của tư bản ngoại quốc.

Nói cách khác, trong khi trao lại quyền độc lập chính trị, các cường quốc thực dân tính rằng chúng có thể duy trì trong các nước đó những khả năng mà chúng vẫn có, chẳng hạn ở Thái-lan nước độc lập về hình thức.

Về nước vẫn có quyền độc lập chính trị này, E.H. Gia-cô-bay (E.H. Jacoby), chuyên gia nổi tiếng về khu vực Nam và Đông Nam Á, có nhận xét một cách đúng đắn là Thái-lan «có thể và phải được coi là nửa thuộc địa» vì «trong cơ cấu kinh tế và xã hội của nước này có bao trùm những nét thuộc địa đặc thù» (2).

Đối với các chính quốc, công nhận nền độc lập chính trị có nghĩa là để mất địa vị lũng đoạn cũ của chúng. Điều đó có mở ra cho các cường quốc khác, trước hết là cho Mỹ, nước có lực lượng kinh tế lớn lên vô cùng sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai khả năng xâm nhập vào các vùng trước kia vẫn bị các cường quốc thực dân cấm, bằng hàng hóa, tư bản và ảnh hưởng của mình. Trong thời gian chiến tranh, quá trình xâm nhập của Mỹ được đẩy mạnh thêm, trước hết là vào những nước độc lập về hình thức ở Châu Á, từ Trung-quốc tới Cận Đông. Tóm lại, Mỹ đã đi vào những nước mà trước chiến tranh hầu như nó chưa chú ý tới. Trong những trường hợp khác như đối với Ả-rập Xê-u-đít, sự xâm nhập đó «đã được giữ bí mật ngay cả đối với người Mỹ chừng nào chiến tranh còn tiếp diễn» (3).

Đối với toàn bộ Trung Đông, giáo sư J. Rô-mê-in (J. Romein) coi quá trình đó như là sự xâm lược của tư bản Mỹ và sự trục xuất tư bản Anh khỏi Ả-rập Xê-u-đít.

(1) Nkwame Kruma ghi trong bản tự kể chuyện: «... Không bao giờ tự do lại được đưa cho các dân tộc thuộc địa trên chiếc mâm bạc, tự do chỉ được giành lấy bằng một cuộc đấu tranh tàn nhẫn và kiên quyết» (Tự kể chuyện, trang 8). Xin nhắc lại rằng trong nhiều trường hợp, nhất là trong những năm đầu tiên sau chiến tranh, trước khi trao chủ quyền thì đã xảy ra những sự việc không «hòa bình» chút nào: nổi dậy của hạm đội Anh — Ấn ở Ấn-độ, du kích ở Mã-lai và Phi-luật-tân, sự có mặt của một đạo quân giải phóng ở Miến-điện v.v...

(2) E.H. Jacoby, *Agrarian Unrest in South East Asia*, N.Y. 1946 222-223.

(3) Jan Romein. *The Asian Century. A history of Modern Nationalism in Asia*. Univ. of Calif. Press, 1962 trang 382.

Các chính quốc cố gắng quyết định việc trao quyền độc lập với điều kiện giữ lại được những đặc quyền cho chúng và cho tư bản của chúng. Không đi vào những chi tiết, song cũng cần nhấn mạnh rằng những điều kiện tương tự như thế là có tính chất đặc thù, bắt đầu kể từ các Hiệp ước của Hội nghị bàn tròn bất In-đô-nê-xia phải nhận năm 1949 ở La Hay cho đến hết những hiệp ước tài chính và các hiệp ước khác có trước nền độc lập của Ma-li.

Tuy nhiên, ý đồ cứu vớt bản chất của hệ thống thuộc địa đó cũng không thể tránh cho nó khỏi tan rã.

5 — Trong những điều kiện hiện nay, sự giành được độc lập chính trị, dù còn hạn chế trong các điều kiện công nhận nó, về nguyên tắc có khác với nền độc lập hình thức tồn tại trong thời kỳ hệ thống tư bản chủ nghĩa còn thống trị hoàn toàn thế giới, kể cả thời kỳ hệ thống xã hội chủ nghĩa còn chưa có tính chất thế giới.

Đứng trước hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đứng trước lực lượng ngày càng mạnh và sự thi đua hòa bình với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới của nó, sự độc lập về chính trị có thể trở thành một cơ sở thực tế để thủ tiêu sự khước phục về kinh tế và những hậu quả của tình thế thuộc địa kéo dài, phát triển nền kinh tế quốc dân và làm sống lại luôn nền văn hóa dân tộc, tóm lại, để giành được độc lập hoàn toàn cho xứ sở.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trực tiếp và thẳng thắn làm cho việc giải quyết những vấn đề đó được thuận lợi bằng cách cho vay dài hạn với tỷ suất lãi nhẹ, bằng sự viện trợ kỹ thuật và những trang bị công nghiệp, kể cả những thứ dùng để sản xuất những phương tiện sản xuất, không kèm theo điều kiện chính trị nào.

Đồng thời, tính chất viện trợ không điều kiện của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã có ảnh hưởng quyết định tới những điều kiện giành được các khoản vay nợ mà các cường quốc tư bản chủ nghĩa bắt buộc phải cho, đặc biệt là tới sự thay đổi các hình thức viện trợ của Mỹ (có thể nhận thấy điều này dễ dàng bằng cách so sánh, tỷ dụ, những điều kiện các hãng Tây-Âu nhận xây dựng những nhà máy cơ khí ở Ấn-độ trước

và sau hiệp ước Xô — Ấn về việc xây dựng một nhà máy ở Bhi-lai). Sự việc Mỹ từng bước từ bỏ những điều kiện chính trị và những điều kiện khác trước kia vẫn kèm theo việc cung cấp viện trợ và tín dụng cho các nước trung lập Á — Phi cũng là một bằng chứng (1).

Càng ngày khuynh hướng bãi bỏ những điều kiện kèm theo nền độc lập càng trông thấy rõ ràng hơn (In-đô-nê-xia thủ tiêu toàn bộ hệ thống hiệp ước thiên vị của Hội nghị bàn tròn, việc trao kênh Xuy-ê cho người Ai-cập, Ma-li phát hành tiền tệ độc lập v.v...)

Rõ ràng là, cũng không một sự đảm bảo nào có thể giữ lại được tính bất khả xâm phạm về kinh tế của tư bản nước ngoài tại các nước được giải phóng.

Hiện nay, khi mà dưới 1,5% dân số thế giới còn ở dưới sự phụ thuộc thuộc địa, thì quá trình tan rã của hệ thống thuộc địa đã căn bản kết thúc.

Các nước Á — Phi đã giành được quyền độc lập chính trị phải chú ý tới những nhiệm vụ hàng đầu sau này: duy trì và củng cố chủ quyền dân tộc, thủ tiêu những hậu quả của sự phụ thuộc thuộc địa, nâng cao mức sống của quần chúng.

Tuy nhiên, không nên cố ý giảm bớt các khó khăn mà các nước Á — Phi đang gặp phải. Các khó khăn này không phải chỉ có ở trong nhiệm vụ phức tạp chấm dứt sự chậm trễ hàng thế kỷ, di sản của nền thống trị thuộc địa, và xây dựng một nền kinh tế phù hợp với lợi ích dân tộc. Bọn đại tư bản lũng đoạn, bị tước mất đế quốc thuộc địa, cũng không phải đã chịu từ bỏ những ý đồ muốn duy trì, và hơn nữa, phát triển các vị trí của chúng ở trong các nước được giải phóng.

Tuy nhiên, kinh nghiệm sự phát triển của nhiều nước đã giành được độc lập cho thấy rằng những khả năng thực tế của cuộc đấu tranh để giải quyết tốt đẹp các vấn đề đó và việc chọn lựa các con đường để giải quyết chúng đang được mở ra cho các dân tộc Á — Phi.

LUỖNG-KHÊ dịch

(1) Xem Charles wolf Jr. *Foreign Aid. Theory and Practice in Southern Asia*. Princeton, 1960,

PHÁT HIỆN VỀ MỘT BÀI VĂN BIA CỦA VUA LÊ THÁI-TÔNG Ở KHU TÂY-BẮC

NGUYỄN - NGỌC - TUẤN

Ngày 26 tháng 12 năm 1965, trong dịp công tác tại thị xã Sơn-la—thủ phủ khu tự trị Tây-bắc—chúng tôi đã tìm thấy một bài văn bia của vua Lê Thái-tông khắc tại hang Thăm-ké ở địa đầu huyện Mường-la, trên dãy núi đá vôi chạy song song với đường tỉnh lộ Sơn-la—Tạ-bú. Hang to và sâu, có nhiều ngách, khá khô ráo, ở cao cách mặt đường trên 60 mét. Từ chân núi lên tới cửa hang là phần núi đá đã mòn thành đất, đồng bào thị xã phá trồng thành nương sắn. Theo lời nhân dân kể lại thì trước kia người ta đã tìm thấy một số tượng phật nhỏ kiểu Lào bằng đồng ở trong hang. Người ta lại cho biết rằng từ năm 1963 từ trên cửa hang rơi xuống một phiến đá to bằng mặt ghế, mài nhẵn, có khắc chữ Hán và một hình người cưỡi ngựa múa gươm. Chúng tôi đã cố gắng tìm kiếm nhưng không còn thấy, có lẽ nó đã bị lấp sâu dưới đất. Từ trước, nhân dân địa phương vẫn cho là hang có ma không ai dám vào. Cho tới nay, chỉ có những gia đình người miền xuôi mới dám vào ở thôi.

Cửa hang trước nhỏ, nay bị phá khá rộng, trông hướng đông-nam. Bài văn bia chúng tôi tìm thấy được khắc ở trên một vách đá thẳng đứng và phẳng, cách cửa hang 10 mét về bên phải từ ngoài vào. Vách đá này rất cao, phía đỉnh nhô ra, phía chân hơi thu vào. Toàn văn bia được khắc ngay vào chỗ nhẵn nhất trên vách đá ở độ cao cách mặt hang trên dưới 6 mét, trông thẳng xuống đường ra Tạ-bú. Nền bia đề nguyên về sù sì tự nhiên của vách đá, không mài chuốt gì. Chữ đục nông, có vẻ lạo thảo vội vàng. Trước khi làm bia, người thợ đã thử chất đá bằng mấy nét đục ở phía bên kia, nay còn thấy rõ một chữ «thánh» nhỏ. Xem bia và địa điểm khá hóc hiểm của bia, có thể đoán rằng người thợ xưa đã phải làm việc trong một khoảng thời gian gấp rút

trên một giàn giáo bắc chênh vênh sát vách đá cao nên đã đục chạm một cách sơ sài, không đề ý đến mỹ thuật và mức độ bền vững của tác phẩm cho lắm.

Bia khá to, dài 1m14, rộng 0m85, không trang trí gì, xung quanh có viền hai nét chìm song song cách nhau 0m035 làm khung. Trán bia là 4 chữ lớn: «Quế-lâm ngự chế» sắp hàng ngang, cỡ cao 0m08, nét đục sâu, coi như nhan đề của văn bia. Toàn văn bài bia, kể cả nhan đề, 1 lời tựa, 1 bài thơ thất ngôn bát cú và 1 dòng lạc khoản, tất cả gồm 145 chữ. Ngoài một hàng ngang trán bia, còn phân bố làm 14 hàng dọc, số chữ nhiều ít to nhỏ không đều nhau. Vì bia ở ngoài trời, luôn tiếp xúc với mưa nắng và vì phía trên bia có mấy kẽ đá nứt chứa nước mưa tụ chảy thành giòng qua mặt bia nên những hàng chữ thứ 5, 6, 7 kể từ bên phải của bia bị mòn nét, hơi khó đọc. Mặt bia cũng bị nứt rạn một số chữ, gây khó khăn cho việc nhận mặt chữ và rập bia.

Toàn văn bài bia được bố trí khắc tả như sau:

« Quế-lâm (1) ngự chế

Thuận-mỗi châu (2) nghịch tử Thượng Nghiêm vong ân bội nghĩa, xuất chúng tông

(1) Quế-lâm: Tên hiệu của vua Lê Thái-tông là Quế-lâm động chủ. Mỗi vua thời Lê đều có hiệu là «động chủ» như Lê Thái-tổ là Lam-sơn động chủ; Thái tông là Quế-lâm động chủ.

(2) Thuận-mỗi châu: tên chép trong sử sách của châu Thuận thời Lê sơ. Thuận-châu xưa rất lớn, gồm cả vùng Thuận-châu, Tuần-giáo, Sơn-la, Mai-sơn hiện nay, thổ âm gọi là Mường Muối. Sử gia phong kiến xưa cho «Muối» là

Ai-lao tác nghịch. Dư thân đồng lực sự vắng
chính kỷ tội. Chỉ cố chi gian thiêu hủy lưỡng
trùng sơn nam, đoạt kỷ tính tuyến (3). Thượng
Nghĩem kể cùng lực tận, tiến tượng khát hàng.
Dư linh kỷ bỏ bậc vô nhưng, bắt nhần tận lực;
nãi xá quyết tội, ban sự nhi hoàn, lưu đề nhất
chương văn :

Bình chăm (4) tiêu tâm (5) niệm viên nhần.

Man tù hà sự tốc vong thân!

Thế gian nhược hữu anh hùng chủ,

Thiên hạ thủy dung bạn nghịch thần?

Điều đạo (6) duyên văn không thị hiềm;

Âm nhai (7) lưỡng noãn dĩ hồi xuân.

Cách trừ ô nhiễm an lương thiện,

Nhần sử hà manh ngoại chi nhần.

(Đại-bảo nguyên niên, quý xuân
trung cán cát nhật)»

Tạm dịch :

« Bài thơ của Quế-lâm động chủ ngự chế

Từ trường phản nghịch ở châu Thuận-mỗi
là Thượng Nghĩem vong ân bội nghĩa, đem
dân chúng theo người Ai-lao làm phản. Thân
điều khiển sáu quân tới trị tội nó. Trong
khoảnh khắc đã đốt trại hai dãy núi lớn,
chiếm lấy nguồn nước (lãnh thổ) của nó.
Thượng Nghĩem kể cùng lực tận, dâng voi xin
hàng. Ta thương nó quý bỏ không mang vũ
khí, không nở chém hết; bèn tha tội cho, rồi
dem quân trở về để lại một bài thơ rằng:

Nửa đêm không ngủ, khổ tâm nghĩ tới người
phương xa,

Kẻ tù trường man di có sao vội hại cái thân
của nó?

Thế gian này đã có vị chúa anh hùng (8)
Thiên hạ ai dung tha cho kẻ bày tội phản
nghịch?

Đường xá khó khăn nay không còn là nơi
cây hiềm nữa;

Chốn hang tối đã ấm áp tốt tươi trở lại về
xuân.

Tây rứa nhớ nhộp đề yên dân lương thiện,
Không nở đề dân biên thủy xa ở ngoài đức
chí nhân của ta

Năm đầu niên hiệu Đại-bảo (Canh-tuất
1440) ngày lành giữa tháng ba ».

Chúng tôi đã tìm ở một số sách xưa có chép
thơ của Lê Thái-tông như *Toàn Việt chi lục*
của Lê-qui-Đôn, *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi-
huy-Bích... nhưng đều không thấy bài thơ này.
Ngay cả sự kiện Thái-tông thân chinh châu
Thuận cũng chỉ được ghi lại bằng vài dòng sơ
lược trong các sách sử xưa thôi.

Đại Việt sử ký toàn thư quyển 11, tờ 53a chép :
« Tháng ba năm Canh-thân, Đại-bảo năm đầu
[1440], nhà vua thân đi đánh thổ quan làm

phản tên là Nghĩem ở châu Yên và châu
Thuận-mỗi, trấn Gia-hưng... Ngày rằm tháng
5, nhà vua dẫn quân đi từ Châu Thuận-mỗi
trở về vì tên Nghĩem đem trâu voi xin hàng.
Vả lại lúc ấy mưa nắng đang dữ nữa ».

Tờ 53b chép tiếp : « Tháng ba năm Tân-dậu,
Đại-bảo năm thứ hai (1441), nhà vua lại đi
đánh tên Nghĩem phản nghịch ở châu Thuận-

(tiếp theo trang 64)

« tục tự » mới chép là « Mỗi » gọi tên châu
này là Mỗi châu hoặc châu Thuận-mỗi.

Thời Lê mạt thấy đất châu quá rộng mới
chia nhỏ ra cho dễ cai quản. Cắt đất 3 động
Sơn-la, Mai-sơn, Tuần-giáo đặt làm châu, cùng
với châu Thuận đã bị thu hẹp. Tất cả là
4 châu lị vào phủ Gia-hưng trấn Hưng-hóa.
Nay là các huyện Thuận-châu, Sơn-la, Mai-sơn,
Tuần-giáo và một phần huyện Sông-mã của
tỉnh Sơn-la và tỉnh Lai-châu (huyện Tuần-
giáo) khu tự trị Tây-bắc.

(3) *Tĩnh tuyến* giếng và suối tức là nói những
nguồn nước ăn uống, tượng trưng cho cả
lãnh thổ.

(4) *Bình chăm* : Có nghĩa là nửa đêm trần
trọc không ngủ được. Bình tức là « bình dạ »
nói nửa đêm, giờ ti, canh ba, Nhan thị Gia
huấn nói : « Từ đời Hán, Ngụy về sau người
ta thường gọi giáp dạ, ất dạ, bình dạ, đinh dạ,
mậu dạ » có nghĩa như canh 1, canh 2, canh 3...
Chỉ « bình chăm » dùng ở đây là lấy nghĩa câu
nói của Đường Thái-tông ghi trong *Đường thi* :
« Trầm tư thiên hạ sự, bình dạ bất an chăm »
(Trầm nghĩ việc thiên hạ, nửa đêm không
yên gối).

(5) *Tiểu tâm* : như khổ tâm. *Hàn thư* : « Đại
thần lo lắng, khổ tâm góp mưu » (Đại thần ru
thích, tiểu tâm hợp mưu).

(6) *Điều đạo* : đường chim bay, nói đường
cực hiềm trở. *Hoa dương quốc chí* : « Đường
chim 400 dặm, rất hiềm, thú vật không có lối
đi, chỉ trên trời có đường chim bay thôi »
(Điều đạo tứ bách lý, dĩ kỷ hiềm tuyệt, thú do
vô khê, đặc thượng hữu phi điều chi đạo nhĩ).

Thơ Lý Bạch có câu : « Tây chiêm Thái-bạch
hữu điều đạo » (phía Tây ngắm núi Thái-bạch
có đường chim). [Theo *Từ nguyên*].

Câu thơ của Lê Thái-tông nói « điều đạo
duyên văn » tức là đường rất hiềm trở như
đường chim bay, chỉ có mây leo qua được thôi.

(7) *Âm nhai* : Nơi hang tối, chỉ những vùng
đất ngoài biên, xa trung châu, không trực tiếp
thấm nhuần « đức hóa » của triều đình.

(8) Câu này Thái-tông tự chỉ mình là bậc
vua anh hùng, chuộng võ.

HỘI NGHỊ PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Trong bốn ngày 28, 29, 30-6 và 1-7-1966 tại Hà-nội, gần 200 cán bộ công tác ở Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Khoa Sử trường Đại học Sư phạm, Viện Sử học và ở nhiều cơ quan thuộc Viện Khoa học xã hội Việt-nam, các cơ quan nghiên cứu lý luận và lịch sử của Đảng, Quân đội và Tổng công đoàn đã tham dự hội nghị về những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử Việt-nam. Đồng chí Trường-Chinh, ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng rất quan tâm đến vấn đề này đã đến dự hội nghị. Ngoài ra còn có các đồng chí lãnh đạo ở một số ngành có liên quan nhiều đến sử học như văn hóa, giáo dục cũng đến dự.

Đây là cuộc hội nghị đầu tiên về vấn đề phương pháp luận khoa học lịch sử Việt-nam do bốn cơ quan (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Khoa Sử trường Đại học tổng hợp, Khoa Sử trường Đại học sư phạm, Viện Sử học) phối hợp tổ chức sau gần hai năm chuẩn bị.

Trong lời khai mạc hội nghị, đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học đã nêu rõ đây là một cuộc hội nghị học thuật có tính chất trừu tượng. Mục đích của hội nghị này là bước đầu xới lên những vấn đề thuộc về phương pháp luận của khoa học lịch sử Việt-nam. Đồng chí nhấn mạnh phương châm chỉ đạo công việc của hội nghị là phải xuất phát từ chủ nghĩa Mác-Lê-nin và đường lối của Đảng về công tác khoa học. Văn hóa và tư tưởng, phải lấy tình hình thực tế của sử học nước ta làm cơ sở và phải quán triệt tinh thần tự phê bình và phê bình trong các bản báo cáo và tham luận.

Nội dung của hội nghị gồm mấy bản báo cáo chính sau đây : 1. Báo cáo chung về những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử Việt-nam. 2. Báo cáo về vấn đề đối tượng của sử học Việt-nam. 3. Báo cáo về tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử. 4. Báo cáo về phương pháp lịch sử và phương

pháp lô-gích trong công tác sử học. 5. Báo cáo về chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong công tác sử học. 6. Báo cáo về vấn đề phân chia các thời kỳ và giai đoạn lịch sử.

Đồng chí Nguyễn-hồng-Phong (Viện Sử học), đã trình bày bản báo cáo chung về những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử Việt-nam.

Phần đầu của bản báo cáo nhấn mạnh yêu cầu của cuộc cách mạng Việt-nam trong giai đoạn mới đòi hỏi sử học phải có một chuyển biến mới về chất, nâng cao trình độ lý luận, tinh tư tưởng, tinh khoa học, tinh chiến đấu và mỗi người cán bộ sử học Việt-nam phải thực sự trở thành người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hóa và tư tưởng của Đảng.

Phần thứ hai của bản báo cáo, phần chủ yếu, đã đề cập tới những vấn đề chính về phương pháp luận đang được đặt ra trước những người công tác trong sử học Việt-nam. Không đi sâu vào từng vấn đề, trọng tâm của bản báo cáo là nêu bật ý nghĩa quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử một cách toàn diện, vạch rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử không phải chỉ ở chỗ tìm hiểu, chứng minh quy luật phát triển của lịch sử mà còn phải góp phần giáo dục con người mới, xây dựng xã hội mới, cải tạo thế giới.

Bản báo cáo của đồng chí Nguyễn-công-Bình (Viện Sử học), đã đi sâu vào những vấn đề đối tượng của nền sử học Việt-nam.

Phần thứ nhất của bản báo cáo trình bày hai quan niệm đối lập về đối tượng của sử học, quan niệm tư sản và quan niệm mác-xít. Bản báo cáo đã phê phán quan điểm phong kiến và thực dân về đối tượng sử học Việt-nam và trình bày quan điểm mác-xít về đối tượng sử học Việt-nam từ khi giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của nó nắm quyền lãnh đạo cách mạng. Phần thứ hai của bản báo cáo đã khẳng định những kết quả tốt đẹp mà nền sử học mác-xít Việt-nam đã đạt được trong việc đi sâu nghiên cứu đối tượng của sử

học Việt-nam. Bản báo cáo cũng nêu lên những điểm hiện nay còn yếu trong việc đi sâu nghiên cứu đối tượng sử học Việt-nam. Phần kết luận của bản báo cáo đề cập tới sự cần thiết phối hợp và phân công hợp lý giữa sử học với các ngành khoa học xã hội khác. Đồng chí Hà-phú-Hương (Viện Kinh tế) đã nhấn mạnh sự cần thiết và tầm quan trọng của việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử kinh tế ở nước ta đối với nhiệm vụ phục vụ sự nghiệp xây dựng kinh tế của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn lịch sử hiện tại. Đồng chí Đặng Phong (Viện Kinh tế) đề nghị những người nghiên cứu lịch sử kinh tế cần cố gắng đi sâu tìm hiểu lịch sử các ngành kinh tế cụ thể như nông nghiệp và ruộng đất, lịch sử công nghiệp và thủ công nghiệp, giao thông vận tải v.v... Đồng chí Đinh-xuân-Lâm (trưởng Đại học tổng hợp) trong bản tham luận « Đối tượng sử học và lịch sử hiện tại » đã khẳng định đối tượng sử học bắt buộc phải bao gồm cả hiện tại. Đồng chí Nguyễn-đồng-Chi (Viện Sử học) phát triển một số điểm cụ thể xung quanh vấn đề phải chú trọng hơn nữa đến lịch sử sản xuất và vai trò của quần chúng nhân dân trong khi nghiên cứu lịch sử. Đồng chí Lã-văn-Lô (Dân tộc học) nêu rõ một trong những nhiệm vụ quan trọng của những người công tác sử học là phải chú ý viết nên những trang sử vẻ vang của các dân tộc thiểu số anh em nhằm giáo dục lòng yêu nước, nâng cao lòng tự hào dân tộc, tăng cường đoàn kết dân tộc. Đồng chí Đặng-nghiêm-Vạn (trưởng Đại học tổng hợp), nhấn mạnh vào việc nghiên cứu đối tượng của ngành dân tộc học ở miền Bắc hiện nay, cần phải xoay vào việc phục vụ những nhiệm vụ chính là góp phần tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, thực hiện quyền bình đẳng thực sự về kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc. Đồng chí Đinh-gia-Trinh (tổ Luật học) đã trình bày một số ý kiến về vấn đề nghiên cứu lịch sử Nhà nước và pháp quyền. Đồng chí Lê-văn-Sáu (trưởng Đại học sư phạm) nêu lên ý kiến cần đặt đúng vị trí của lịch sử thế giới trong đối tượng nghiên cứu, phân tích mối quan hệ biện chứng giữa việc nghiên cứu lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới. Sau phần đối tượng và nhiệm vụ của sử học, đồng chí Lê-thái-Hòa (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương) đã trình bày bản báo cáo « Nguyên tắc tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử ». Phần thứ nhất của bản báo cáo khái quát về mặt lý luận nhận thức về khoa học lịch sử mác-xít. Phần thứ hai của bản báo cáo đặt trọng tâm vào việc phân tích nội dung tính đảng trong khoa học lịch sử bao gồm trong 6 điểm :

1. Đứng vững trên lập trường của giai cấp vô sản. 2. Nhận thức và vận dụng chủ nghĩa

Mác — Lê — nin. 3. Nhận thức và nắm vững đường lối, chính sách của Đảng. 4. Có tinh chiến đấu. 5. Có tinh thần tự chủ, độc lập suy nghĩ. 6. Có ý thức tổ chức và kỷ luật. Phần thứ ba của bản báo cáo nhấn mạnh sự thống nhất nội tại, hữu cơ giữa tính đảng và tính khoa học.

Bản tham luận của đồng chí Bùi-đình-Thanh (Viện Sử học) trình bày một số suy nghĩ tập trung vào mấy điểm chính : nghiên cứu mối quan hệ giữa tính đảng và truyền thống dân tộc trong khoa học lịch sử, quan hệ giữa tính đảng và tính nhân dân, nội dung tính sáng tạo trong công tác nghiên cứu lịch sử, mối quan hệ biện chứng và sự thống nhất giữa tính tổ chức và kỷ luật với sự mở rộng việc trao đổi ý kiến nhằm phát triển khoa học v.v...

Đồng chí Trần-quốc-Vượng (trưởng Đại học tổng hợp), trong bản tham luận « Quán triệt nguyên tắc tính đảng vào công tác nghiên cứu khảo cổ học », đã bác bỏ những luận điểm xem môn khảo cổ học hình như không liên quan gì đến vấn đề tính đảng và khẳng định « khảo cổ là một khoa học có tính giai cấp và tính đảng rất cao, nó là một trận địa trọng yếu của cuộc đấu tranh tư tưởng và lý luận ». Đồng chí Vương-hoàng-Tuyên (trưởng Đại học tổng hợp) đã vận dụng những nguyên tắc tính đảng vào môn dân tộc học và đồng chí Trần-thị-Thục-Nga (trưởng Đại học sư phạm Hà-nội) đã trình bày một số ý kiến về vấn đề quán triệt tính đảng vào công tác giảng dạy lịch sử.

Tiếp theo phần báo cáo và tham luận về tính đảng, tính khoa học là bản báo cáo về « Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong công tác sử học » do đồng chí Phan-ngọc-Liên (trưởng Đại học sư phạm) trình bày. Phần thứ nhất của bản báo cáo vạch rõ thực chất của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan với những biểu hiện chính trong nền sử học tư sản. Phần thứ hai của bản báo cáo đề cập tới việc liên hệ, tìm ra những thiếu sót, sai lầm thuộc về chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan còn tồn tại trong một số giáo trình giảng dạy và tác phẩm nghiên cứu lịch sử.

Bản báo cáo đã đề ra phương hướng để khắc phục những thiếu sót nói trên.

Đề bổ sung cho bản báo cáo nói trên, đồng chí Hoàng-nhật-Tân (Viện Sử học) đã tham luận về vấn đề chống chủ nghĩa chủ quan nhưng phải đề cao tinh chiến đấu mác-xít của người viết sử. Bản tham luận nhấn mạnh sự nhất trí giữa tính khách quan khoa học và tính chiến đấu mác-xít trên cơ sở phát hiện đúng sự thật lịch sử và vạch rõ sự khác nhau về căn bản giữa cách nhìn của những người

lâm công tác sử học mác-xít với cách nhìn của chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan đối với sự thật lịch sử. Đồng chí Chiêm Tế (trường Đại học sư phạm Hà-nội) căn cứ vào những biểu hiện lệch lạc trong việc đánh giá một số nhân vật lịch sử đã đề ra ý kiến cần khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử. Các đồng chí Bùi-văn-Chép và Vũ-đương-Ninh (trường Đại học tổng hợp) đề cập tới khía cạnh tính khách quan của sử học mác-xít, phân rõ ranh giới giữa chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản với tính khách quan của sử học mác-xít. Đồng chí Phạm-xuân-Nam (Viện Sử học) góp thêm một số ý kiến phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan trong công tác nghiên cứu lịch sử như có sánh lịch sử một cách gán ghép, cắt đứt lịch sử một cách tùy tiện và cắt rời các mặt của hiện tượng xã hội...

Vấn đề phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích đã được trình bày trong bản báo cáo của đồng chí Văn-Tạo (Viện Sử học). Bản báo cáo trình bày tóm tắt quan điểm mác-xít về lịch sử và lô-gích, nhận định phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích là hai biểu hiện khác nhau của phương pháp biện chứng mác-xít và chú trọng nêu bật lên hai biểu hiện sai lầm có tính chất một lập luận hiện nay. Một là vận dụng phương pháp lô-gích một cách máy móc, lấy phương pháp lô-gích thay thế cho phương pháp lịch sử. Khuyết điểm đó đưa đến các bệnh chủ quan, giáo điều, đồ thức lịch sử, minh họa lịch sử, đóng mầu lịch sử v.v... Hai là vận dụng phương pháp lịch sử một cách đơn thuần, tách rời phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Khuyết điểm đó đưa đến các bệnh miêu tả vụn vặt, chất đồng tài liệu v.v... Bản báo cáo đã nêu ra những hậu quả của các sai lầm kể trên và đề ra những biện pháp khắc phục.

Trong bản tham luận « Quan hệ giữa lịch sử và lô-gích với sự vận dụng phương pháp lịch sử vào trong sử học », đồng chí Nguyễn-đức-Sự (Viện Triết học) đã nói rõ ý kiến của mình là phương pháp lịch sử giống với phương pháp lô-gích về bản chất, vì nó cũng nhằm tới chỗ nhận thức chân lý và có khả năng giải thích tính quy luật và đối với môn sử học, phương pháp nghiên cứu thích hợp duy nhất là phương pháp lịch sử. Đi thẳng vào vấn đề phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử là phương pháp nghiên cứu hay trình bày, đồng chí Hoàng-văn-Lân (trường Đại học sư phạm Vinh) cho rằng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trước hết là phương pháp nghiên cứu. Đồng chí Bùi-dăng-Duy (Viện Triết học), trình bày tham luận « Phương pháp lịch sử trong lịch sử tư tưởng và quy luật phát triển của tư

duy », sau khi nêu lên đặc trưng cơ bản của triết học, đã nêu rõ đối với việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, phương pháp lịch sử là phương pháp thích hợp hơn cả và phương pháp lịch sử ở đây cũng là phương pháp lô-gích mang hình thức cụ thể, riêng biệt của lịch sử tư tưởng. Đồng chí Hà-văn-Tấn (trường Đại học tổng hợp) nhấn mạnh ở điểm không nên đồng nhất mối liên hệ giữa hai phạm trù lô-gích và lịch sử với mối liên hệ giữa hai phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử vì giữa lịch sử và lô-gích có mối liên hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa chủ quan và khách quan, còn phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử chỉ là những công cụ nhận thức, phổ biến chân lý khi tư duy chủ quan nắm được hiện thực khách quan. Hai phương pháp đó chỉ khác biệt về hình thức.

Đồng chí Phan-huy-Lê (trường Đại học tổng hợp) đã trình bày bản báo cáo về vấn đề phân chia các thời kỳ và các giai đoạn lịch sử. Sau khi trình bày một cách tóm tắt cơ sở lý luận của sự phân chia các thời kỳ và giai đoạn lịch sử dựa trên các hình thái kinh tế xã hội và đấu tranh giai cấp, bản báo cáo đã vận dụng những nguyên lý đó vào lịch sử Việt-nam. Và đã nêu lên những gợi ý về vấn đề phân kỳ lịch sử trong lịch sử Việt-nam. Đối với việc phân kỳ lịch sử cận, hiện đại Việt-nam, đặc biệt là lịch sử cận đại, bản báo cáo đã phân tích một số cách phân kỳ hiện nay và cho rằng cần phải tiếp tục nghiên cứu theo tinh thần xác định được nội dung và đặc điểm cụ thể của các thời kỳ và giai đoạn để phản ánh rõ sự phát triển vô cùng phức tạp, phong phú nhưng hợp với quy luật của lịch sử. Đồng chí Phan-hữu-Dật (trường Đại học tổng hợp) đã đi sâu vào vấn đề phân kỳ xã hội nguyên thủy trên thế giới và ở Việt-nam. Đồng chí tổ y tán thành lối phân kỳ xã hội nguyên thủy Việt-nam theo khảo cổ học có kết hợp với dân tộc học. Đồng chí Trương-hữu-Quỳnh (trường Đại học sư phạm Hà-nội) góp một số ý kiến cụ thể về phân kỳ lịch sử và nhấn mạnh là cần căn cứ vào tiêu chuẩn đấu tranh giai cấp, nhưng không phải là một cuộc đấu tranh giai cấp bình thường mà là một cuộc cách mạng xã hội thực sự, toàn diện. Đồng chí Nguyễn-huy-Quý (trường Đại học tổng hợp) phân tích vấn đề lịch sử thế giới là một chỉnh thể, nhấn mạnh tiêu chuẩn đấu tranh giai cấp là cơ sở cho việc phân kỳ. Sau khi kết thúc toàn bộ các bản báo cáo và tham luận về phương pháp luận khoa học lịch sử, hội nghị đã nghe bản thông báo về tình hình sử học miền Nam của các đồng chí Cao-văn-Lượng và Tô-minh-Trung (Viện Sử học). Tiếp đó, đồng chí Hà-huy-Giáp, thứ trưởng Bộ Văn hóa đã phát biểu ý kiến. Với

nhật tinh sẵn có đối với công tác sử học, đồng chí đã nói lên một số điểm suy nghĩ của mình đối với việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt nhấn mạnh phải phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ, nghiên cứu một cách sáng tạo, tìm ra những quy luật lịch sử của dân tộc ta. Đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt-nam phát biểu ý kiến căn dặn một điểm chủ yếu là «trên cơ sở của phương pháp luận sử học nói chung, phải chú ý xây dựng phương pháp luận của sử học Việt-nam nói riêng», phải đi sâu vào lịch sử dân tộc ta, nắm vững bản chất của nó trải qua hàng mấy ngàn năm lịch sử vẻ vang là bản chất nhân dân.

Cuối cùng, đồng chí Trần-huy-Liệu đã phát biểu ý kiến kết thúc hội nghị. Tổng hợp những

ý kiến và nhận xét chung, đồng chí đánh giá hội nghị đã hoàn thành thắng lợi sau mấy ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc. Hội nghị thắng lợi đánh dấu một giai đoạn trưởng thành mới của ngành sử học, một tinh thần mạnh mẽ tiến công vào khoa học, một biểu hiện đẹp đẽ của sự đoàn kết giữa những người làm công tác sử học. Nhưng kết quả của hội nghị này cũng chỉ có thể coi là những kết quả bước đầu. Đồng chí đề nghị các cán bộ sử học tiếp tục đi sâu nghiên cứu, ra sức học tập và làm việc, cống hiến nhiều và tốt hơn nữa cho công tác nghiên cứu lịch sử, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp vĩ đại chống Mỹ, cứu nước của toàn thể dân tộc.

B.T.

Phát hiện về một bài văn bia...

(Tiếp theo trang 60)

môi, bắt sống tướng Ai-lao là Đạo (1) Mông cùng vợ con ở La-dộng (2). Lại cũng bắt luôn được con của tên Nghiễm và voi sống, trống đồng. Nghiễm cùng kẻ phải ra hàng. Nhà vua mang quân về, hiển tiếp ở nhà Thái-miếu ».

Lê sử toàn yếu (sách viết tay Thư viện khoa học T. U. ký hiệu VHV 1312) quyển 2, tờ 40b và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, chính biên*, quyển 17 tờ 20b và 21a cũng chép đại khái như vậy.

Bài thơ được khắc ở đầu tuyến đường từ Sơn-la ra Tạ-bú ven sông Đà. Đây vốn là một con đường rất cổ, quân triều đình phong kiến xưa kéo lên chinh phạt vùng châu Thuận, Mường-thanh chủ yếu là đi theo đường này, dùng thuyền ngược sông Đà tới Tạ-bú rồi đổ bộ tiến về Sơn-la, từ đó tỏa đi đánh các ngả. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê-quí-Đôn cũng ghi rõ lịch trình hành quân của quân Lê — Trịnh lên Mường-thanh đánh Hoàng-công-Chất bằng con đường qua Tạ-bú. Có lẽ quân Lê Thái-tông cũng tiến lên theo con đường này.

Bài văn bia này — được phát hiện một cách ngẫu nhiên ở Khu Tây-bắc — là một tài liệu lịch sử quý giá, làm bằng chứng trung thành cho một sự kiện lịch sử thời Lê sơ: vua Lê Thái-tông thân chinh tù trưởng Nghiễm ở châu Thuận lần thứ nhất vào năm Đại-bảo nguyên niên (1440). Cùng với những bài thơ của Lê Thái-tổ khắc ở Lai-châu (năm 1431) và ở chợ Bờ Hòa-bình (năm 1432) trong việc đánh Đèo-cát-Hãn tù trưởng châu Ninh-viễn vào mấy năm trước đó, bài thơ này của Lê Thái-tông — làm vào năm ông 18 tuổi — đã chứng tỏ chính sách của các vua thời Lê sơ là mau chóng xây dựng một quốc gia thống nhất và một chính quyền trung ương tập quyền vững mạnh để chống lại ngoại xâm.

Sơn-la, tháng 3 năm 1966.

(1) «Đạo»: tức là «tạo» tiếng Thái chỉ người có quyền chức, như tiếng «quan» ở xuôi.

(2) *La động*: tức động Sơn-la của châu Thuận, lúc ấy chưa đổi đặt làm châu.



Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 90 tháng 9 - 1966

Gồm những bài :

- NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý HIỆN NAY TRONG KHI BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC.

Nguyễn-khánh-Toàn

- SỰ TAN RÃ KHÔNG NGỪNG CỦA NGUYỄN QUÂN MIỀN NAM.

Tô-minh-Trung

- MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍNH ĐẢNG, TÍNH KHOA HỌC TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.

Bùi-dình-Thanh

- VỀ KHẢ NĂNG CÁCH MẠNG CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN VIỆT - NAM THÔNG QUA ĐẶC ĐIỂM KHÔNG TÒN GIÁO CỦA CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP.

Trương-hữu-Quỳnh

Và một số bài mục khác.



ĐÓN ĐỌC :

Tạp chí NGHIÊN CỨU KINH TẾ

Số 34 ra tháng 8 - 1966

Gồm những bài chính sau đây :

- VẤN ĐỀ TĂNG MÀU Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG

Vũ-Hải

- PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT CỦA HỢP TÁC XÃ VÙNG LÚA.

Việt-Lang

- PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TÀM DẦU MỘT CÁCH MẠNH MẼ VÀ VỮNG CHẮC.

Lê Bằng

- NHỮNG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ—TỰ NHIÊN CẦN TÍNH ĐẾN KHI XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT—KỸ THUẬT Ở NƯỚC TA.

Lê-hồng-Tám

- MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT—KỸ THUẬT CHO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA.

Võ-quốc-Tuy

- KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA TRONG NĂM 1965.

Văn-Tập

Số in có hạn — Đặt mua trước tại các Ty, Phòng bưu điện địa phương.

Đã xuất bản

★ MIỀN NAM GIỮ VỮNG THÀNH ĐỒNG

TẬP II

TRẦN - VĂN - GIÀU

Sắp xuất bản

★ KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG
THÁNG TÁM ĐẾN KHÁNG CHIẾN
THẮNG LỢI

Tập thể tác giả VIỆN KINH TẾ
NGUYỄN NGỌC MINH chủ biên

★ CÔNG XÃ PA-RI

HOÀNG - VĨ - NAM

★ HÔNÔRÊ ĐƠ BANZĂC, MỘT BẬC THẦY
CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC

ĐỖ - ĐỨC - DỤC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58, phố Ngô Quyền — Hà-nội